

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐINH THỊ THUỶ DƯƠNG

**TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG TÍN
DỤNG TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN
HUYỆN ĐẠI TỪ TỈNH THÁI NGUYÊN**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ
(Chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp)

Thái Nguyên, năm 2009

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

ĐINH THỊ THUỶ DƯƠNG

**TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG TÍN
DỤNG TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN
KINH TẾ NÔNG NGHIỆP - NÔNG THÔN
HUYỆN ĐẠI TỪ TỈNH THÁI NGUYÊN**

Chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp
Mã số: 60 - 31 - 10

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ
(Chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp)

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN KHÁNH DOANH

Thái Nguyên, năm 2009

**ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH**

ĐINH THỊ THUỶ DƯƠNG

**TÁC ĐỘNG CỦA HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG
TRONG VIỆC PHÁT TRIỂN KINH TẾ NÔNG
NGHIỆP - NÔNG THÔN HUYỆN ĐẠI TỪ TỈNH
THÁI NGUYÊN**

Chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp
Mã số: 60 - 31 - 10

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ
(Chuyên ngành Kinh tế Nông nghiệp)

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN KHÁNH DOANH

Thái Nguyên, năm 2009

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của tôi. Các số liệu, kết quả trong Luận văn này hoàn toàn trung thực và chưa từng được ai công bố.

Tất cả các tài liệu tham khảo trong luận văn đã được trích dẫn đầy đủ. Mọi sự giúp đỡ đã được tác giả cảm ơn.

Người cam đoan

Đinh Thị Thuỳ Dương

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và tiến hành nghiên cứu Luận văn này tôi đã nhận được rất nhiều sự giúp đỡ của các cá nhân và tập thể. Tôi xin có lời cảm ơn chân thành nhất đến tất cả các tập thể và cá nhân đã tạo điều kiện giúp đỡ tôi hoàn thành đề tài nghiên cứu này. Trước hết, tôi xin chân thành gửi lời cảm ơn tới TS. Nguyễn Khánh Doanh người đã tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình tiến hành thực hiện đề tài này.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban giám hiệu Trường Đại học Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, Ban chủ nhiệm Khoa Sau đại học, các thầy cô giáo đã trực tiếp tham gia giảng dạy và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập.

Tôi xin chân thành cảm ơn UBND huyện Đại Từ; Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Đại Từ; cán bộ thống kê và các hộ được điều tra ở các xã Cù Vân, Hùng Sơn và Minh Tiến đã tạo điều kiện cho tôi trong việc thu thập số liệu và thông tin phục vụ cho đề tài./.

Đinh Thị Thuỳ Dương

MỤC LỤC	Trang
Trang phụ bìa	i
Lời cam đoan	ii
Lời cảm ơn	iii
Mục lục	iv
Danh mục các chữ viết tắt	vii
Danh mục các bảng biểu	vii
Danh mục các sơ đồ, biểu đồ	ix
MỞ ĐẦU	
1. Tính cấp thiết của đề tài	1
2. Mục tiêu nghiên cứu	2
2.1. Mục tiêu chung	2
2.2. Mục tiêu cụ thể	3
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	3
3.1. Đối tượng nghiên cứu	3
3.2. Phạm vi nghiên cứu	3
3.2.1. Nội dung nghiên cứu	3
3.2.2. Phạm vi thời gian	4
3.2.3. Phạm vi không gian	4
4. Ý nghĩa khoa học và đóng góp mới của luận văn	4
5. Bố cục của luận văn	4
CHƯƠNG I: TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VỀ TÍN DỤNG VÀ CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	
1.1. Cơ sở khoa học	5
1.1.1. Cơ sở lý luận về tín dụng	5
1.1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò và các hình thức tín dụng	5
1.1.1.2. Lãi suất tín dụng	8
1.1.1.3. Nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động tín dụng	10
1.1.1.4. Hộ nông dân với tín dụng	12
1.1.2. Cơ sở thực tiễn	20
1.1.2.1. Hoạt động tín dụng Nông nghiệp - Nông thôn hiện nay ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam	20
1.1.2.2. Hệ thống các tổ chức tín dụng phục vụ cho phát triển kinh tế nông nghiệp của Việt Nam	29

1.1.2.3. Tổng quan tài liệu đã nghiên cứu về tác động của tín dụng đến phát triển kinh tế nông nghiệp nông thôn	34
1.1.2.4. Bài học kinh nghiệm của Việt Nam và chính sách tín dụng phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn	37
1.2. Phương pháp nghiên cứu	41
1.2.1. Phương pháp thu thập thông tin	41
1.2.1.1. Thu thập tài liệu thứ cấp	41
1.2.1.2. Thu thập tài liệu sơ cấp	41
1.2.1.3. Xử lý số liệu ban đầu	42
1.2.2. Phương pháp phân tích số liệu	43
1.2.2.1. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu	43
1.2.2.2. Phương pháp thống kê so sánh	44
1.2.2.3. Phương pháp hàm sản xuất	45
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI HUYỆN ĐẠI TỪ	
2.1. Đặc điểm điều kiện Tự nhiên - Kinh tế - Xã hội	46
2.1.1. Vị trí địa lý, đặc điểm khí hậu, địa hình	46
2.1.2. Tài nguyên thiên nhiên	46
2.1.3. Đặc điểm Kinh tế - xã hội	47
2.1.2.1. Đặc điểm xã hội	47
2.1.2.2. Đặc điểm kinh tế	48
2.1.4. Đánh giá chung về ảnh hưởng của điều kiện TN-KT-XH đến phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn huyện Đại Từ	52
2.2. Thực trạng hoạt động tín dụng huyện Đại Từ	53
2.2.1. Tình hình cung ứng vốn tín dụng đầu tư cho phát triển kinh tế nông nghiệp của Ngân hàng CSXH huyện Đại Từ	53
2.2.1.1. Tình hình đầu tư vốn tín dụng cho phát triển kinh tế nông nghiệp của Ngân hàng CSXH huyện Đại Từ	54
2.2.1.2. Kết quả hoạt động của Ngân hàng CSXH huyện Đại Từ	60

2.2.2. Tình hình cung ứng vốn tín dụng đầu tư cho phát triển kinh tế nông nghiệp của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ	61
2.2.2.1. Tình hình đầu tư vốn tín dụng cho phát triển kinh tế nông nghiệp của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ	62
2.2.2.2. Kết quả hoạt động của NN&PTNT huyện Đại Từ trong giai đoạn 2006-2008	65
2.3. Tình hình sử dụng vốn vay của các hộ nông dân	65
2.3.1. Đặc điểm của các hộ được điều tra	66
2.3.2. Nhu cầu vay vốn của các hộ điều tra	69
2.3.2.1. Số lượng hộ có nhu cầu vay vốn với các mức lãi suất	69
2.3.2.2. Nhu cầu về mức vốn vay	70
2.3.2.3. Nhu cầu thời gian vay vốn	71
2.3.3. Tình hình sử dụng vốn vay cho sản xuất KD của các hộ điều tra	71
2.4. Tác động của tín dụng tới thu nhập hộ nông dân	74
2.4.1. Tác động của tín dụng với thu nhập của hộ nông dân	74
2.4.2. Tác động của tín dụng đối với lao động việc làm và xoá đói giảm nghèo	75
2.4.2.1. Hộ vay vốn để mở rộng sản xuất	75
2.4.2.2. Hộ vay vốn để đầu tư ngành sản xuất mới	76
2.4.3. Các nhân tố tác động đến thu nhập của hộ	77
CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG	
3.1. Định hướng, mục tiêu phát triển hoạt động tín dụng nông thôn	82
3.2. Giải pháp về tăng hiệu quả sử dụng vốn của hộ	84
3.2.1. Giải pháp chung cho các nhóm hộ	87
3.2.2. Giải pháp cho nhóm hộ nghèo và nhóm hộ trung bình	84
3.2.3. Giải pháp cho nhóm hộ khá	86
3.3. Giải pháp về thị trường vốn tín dụng huyện Đại Từ	88
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	91
TÀI LIỆU THAM KHẢO	93
PHỤ LỤC	95
Kết quả phân tích hàm Cobb-Douglas	95
Phiếu điều tra hộ	99

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

ĐVT	Đơn vị tính
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
KD	Kinh doanh
PBoC	Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc
NHCSXH	Ngân hàng Chính sách Xã hội
NHNN&PTNT	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
NHTMCP	Ngân hàng Thương mại cổ phần
TN - KT - XH	Tự nhiên - Kinh tế - Xã hội
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
UD	Ngân hàng làng xã Indonesia

MỤC DANH CÁC BẢNG

Bảng 1	Tình hình sử dụng đất của huyện Đại Từ giai đoạn 2006-2008	50
Bảng 2	Cơ cấu sử dụng đất của huyện Đại Từ giai đoạn 2006-2008	51
Bảng 3	Doanh số cho vay của Ngân hàng CSXH huyện Đại Từ	54
Bảng 4	Số hộ vay vốn của Ngân hàng CSXH huyện Đại Từ	55
Bảng 5	Biến động nguồn vốn tín dụng giải quyết việc làm từ Ngân hàng CSXH huyện Đại Từ	57
Bảng 6	Dư nợ và doanh số thu nợ của Ngân hàng CSXH Đại Từ	58
Bảng 7	Tỷ trọng kết cấu nguồn vốn của Ngân hàng CSXH huyện Đại Từ giai đoạn 2006-2008	59
Bảng 8	Doanh số cho vay của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại trong lĩnh vực nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2008	62
Bảng 9	Số hộ vay vốn của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ	64
Bảng 10	Dư nợ và doanh số thu nợ của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ	64
Bảng 11	Thông tin về chủ hộ điều tra	66
Bảng 12	Thông tin về giá trị tài sản của các hộ điều tra	68
Bảng 13	Tỉ lệ nhu cầu vay vốn của các nhóm hộ được điều tra với các mức lãi suất khác nhau	69
Bảng 14	Tỉ lệ nhu cầu vay vốn của các nhóm hộ được điều tra với các mức cho vay khác nhau	70
Bảng 15	Tỉ lệ nhu cầu vay vốn của các nhóm hộ được điều tra với thời gian cho vay khác nhau	71
Bảng 16	Cơ cấu hộ sử dụng vốn cho từng ngành qua điều tra	71
Bảng 17	Cơ cấu lượng vốn sử dụng cho từng ngành qua điều tra	72
Bảng 18	Mức tăng thu nhập của hộ được điều tra do vốn vay mang lại	74
Bảng 19	Mức độ tăng quy mô sản xuất của các ngành sau khi vay vốn	76
Bảng 20	Kết quả phân tích mối tương qua giữa các nhân tố với thu nhập của tất cả các nhóm hộ	77
Bảng 21	Kết quả phân tích mối tương qua giữa các nhân tố với thu nhập của nhóm hộ khá	79
Bảng 22	Kết quả phân tích mối tương qua giữa các nhân tố với thu nhập của nhóm hộ trung bình	80
Bảng 23	Kết quả phân tích mối tương qua giữa các nhân tố với thu nhập của nhóm hộ nghèo	81

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1	Quy luật cung cầu tiền tệ	10
Sơ đồ 2	Quy trình thủ tục xét duyệt cho vay hộ nghèo.	32

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ 1	Cơ cấu sử dụng đất năm 2008 của huyện Đại Từ	51
Biểu đồ 2	Tỉ lệ hộ vay vốn phân theo ngành của Ngân hàng CSXH huyện Đại Từ giai đoạn 2006 - 2008	56
Biểu đồ 3	Biến động của nguồn vốn giải quyết việc làm của Ngân hàng CSXH huyện Đại Từ giai đoạn 2006-2008	57
Biểu đồ 4	Tổng dự nợ của Ngân hàng CSXH huyện Đại Từ giai đoạn 2006 - 2008	58
Biểu đồ 5	Doanh số cho vay phân theo ngành của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ 2006 - 2008	62
Biểu đồ 6	Cơ cấu số hộ sử dụng vốn cho từng ngành sản xuất	72
Biểu đồ 7	Cơ cấu sử dụng vốn cho từng ngành sản xuất theo từng nhóm hộ điều tra	72
Biểu đồ 8	Cơ cấu lượng vốn vay sử dụng cho từng ngành sản xuất	73
Biểu đồ 9	Cơ cấu sử dụng vốn cho từng ngành sản xuất theo từng nhóm hộ điều tra	73

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Muốn mở rộng phát triển bất kỳ ngành kinh tế nào cũng cần có vốn, vốn là một trong những nguồn lực quan trọng nhất. Để đáp ứng được nhu cầu vốn cho tất cả các ngành, các khu vực kinh tế đặc biệt với ngành nông nghiệp ở khu vực nông thôn miền núi nhiều khó khăn, Nhà nước cần có những chính sách tín dụng hiệu quả thông qua các ngân hàng thương mại, Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ, các tổ chức tín dụng, tổ chức xã hội... cho vay vốn bằng nhiều hình thức, phục vụ bằng nhiều phương thức để đáp ứng nhu cầu cho người sản xuất và kinh doanh. Thời gian qua, cùng với việc đổi mới chính sách kinh tế, cơ chế quản lý, hệ thống chính sách tiền tệ nói chung và chính sách tín dụng nói riêng đã có những đổi mới căn bản, thể hiện trên nhiều mặt, như hình thành hệ thống ngân hàng quản lý nhà nước về lĩnh vực tiền tệ; ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng thực hiện chức năng kinh doanh tiền tệ. Luật Ngân hàng nhà nước và các tổ chức tín dụng đã được Quốc hội thông qua làm cơ sở pháp lý cho quản lý tiền tệ và thực thi chính sách tín dụng. Nhà nước đang rất quan tâm đến các chính sách tài chính tín dụng, vì đã xác định được trong giai đoạn phát triển kinh tế hiện nay vốn là nguồn lực đặc biệt quan trọng quyết định đến khả năng mở rộng sản xuất và phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá. Tuy nhiên, nguồn vốn chưa được sử dụng hiệu quả, cần có những đánh giá khách quan về thực trạng của hoạt động tín dụng để từ đó có cơ sở thực tiễn đề xuất giải pháp tích cực huy động và sử dụng nguồn vốn.

Đại Từ là một huyện miền núi, kinh tế chậm phát triển mặc dù trong những năm gần đây đã có những bước tiến nhất định, song cơ cấu ngành nông

ngành vẫn chiếm tỉ trọng lớn hơn rất nhiều so với ngành công nghiệp và dịch vụ, với phương thức sản xuất tự cung tự cấp là chủ yếu, kinh tế kém phát triển so với nhiều vùng trong tỉnh nói riêng và trong cả nước nói chung. Để từng bước phát triển kinh tế, địa phương cần được đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ vốn cho sản xuất. Bước đầu cho vay vốn cải thiện điều kiện sản xuất, mở rộng quy mô theo hướng sản xuất hàng hoá tập trung. Hiện nay, ngành sản xuất nông nghiệp rất cần vốn sản xuất kinh doanh, việc ưu tiên cho ngành nông nghiệp ở khu vực nông thôn miền núi còn hạn chế. Vì đầu tư cho sản xuất nông nghiệp khó thu hồi vốn, rủi ro cao và hiệu quả kinh tế rất thấp. Hơn nữa, người nông dân quen với phương thức sản xuất cũ, với tâm lý tiểu nông không mạnh dạn đầu tư sản xuất. Tỉnh cần có chính sách hỗ trợ cụ thể không chỉ vốn mà còn khoa học công nghệ và kinh nghiệm, để nguồn vốn đầu tư cho địa phương sớm đem lại hiệu quả.

Yêu cầu hiện nay là cần có đánh giá tổng quan về thực trạng hoạt động tín dụng ở địa phương, những kết quả đạt được, tồn tại và nguyên nhân từ đó rút kinh nghiệm tiếp tục phát huy kết quả và hạn chế những tồn tại, đưa ra chính sách thích hợp với thực tế và đem lại hiệu quả hơn. Vì những lý do đó chúng tôi tiến hành nghiên cứu đề tài "**Tác động của hoạt động tín dụng trong việc phát triển Kinh tế nông nghiệp - Nông thôn tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên**".

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Đề tài thực hiện nhằm góp phần ổn định và nâng cao đời sống, kinh tế, xã hội, giảm nghèo của người dân trong khu vực nghiên cứu nói riêng và của tỉnh Thái Nguyên nói chung thông qua việc tăng hiệu quả hoạt động tín dụng.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Hệ thống hoá những vấn đề lý luận chung về tín dụng và tín dụng trong phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn.

- Đánh giá thực trạng về tín dụng và phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn tại huyện Đại Từ.

- Phân tích tác động hoạt động tín dụng đến phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn tại huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên (Quy mô vốn vay, hiệu quả sử dụng vốn của các hộ)

- Đề xuất một số giải pháp về hoạt động tín dụng nhằm thúc đẩy kinh tế nông nghiệp huyện Đại Từ nói riêng và các huyện có điều kiện tương tự nói chung thông qua chính sách tín dụng và hoạt động tín dụng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

- Những hộ nông dân có vay vốn của ngân hàng cho sản xuất kinh doanh nông nghiệp của huyện Đại Từ.

- Hoạt động cung ứng tín dụng của ngân hàng cho hộ nông dân trong hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp trên địa bàn huyện Đại Từ.

- Chính sách hỗ trợ cho vay vốn của địa phương.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

3.2.1. Nội dung nghiên cứu

Đề tài tập trung nghiên cứu: Hoạt động cho vay tín dụng của Ngân hàng Chính sách Xã hội và Ngân hàng NN&PTNT; tác động của tín dụng đến thu nhập của hộ từ trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ và một số hoạt động khác.

3.2.2. Phạm vi thời gian

Đề tài nghiên cứu thực trạng hoạt động tín dụng trong giai đoạn 2006-2008. Số liệu sơ cấp được thu thập trong năm 2008.

3.2.3. Phạm vi không gian

Đề tài chủ yếu tập trung nghiên cứu hoạt động của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ, Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ, và 3 xã được lựa chọn nghiên cứu là: xã Cù Vân (35 hộ), Hùng Sơn (40 hộ), Minh Tiến (30 hộ) huyện Đại Từ.

4. Ý nghĩa khoa học và đóng góp mới của luận văn.

Đề tài có ý nghĩa lý luận và thực tiễn cho phát triển kinh tế của huyện Đại Từ - Thái Nguyên nói riêng và các huyện khác có điều kiện tương tự. Kết quả nghiên cứu của đề tài sẽ giúp các nhà quản lý đánh giá được thực trạng của hoạt động tín dụng trên địa bàn huyện Đại Từ giai đoạn 2006-2008, sự tác động của tín dụng đến phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn tại địa phương, để từ đó có các chính sách sử dụng tín dụng nông nghiệp một cách có hiệu quả.

5. Bố cục của luận văn.

Bố cục luận văn gồm các phần sau:

Phần mở đầu

Chương 1: Tổng quan tài liệu nghiên cứu về tín dụng và phương pháp nghiên cứu.

Chương 2: Thực trạng hoạt động tín dụng tại huyện Đại Từ.

Chương 3: Giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động tín dụng.

Kết luận và kiến nghị

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN TÀI LIỆU NGHIÊN CỨU VỀ TÍN DỤNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

1.1. Tổng quan tài liệu về tín dụng

1.1.1. Cơ sở lý luận về tín dụng

1.1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò và các hình thức tín dụng

a. Khái niệm

Tín dụng là hoạt động cho vay (phản ánh mối quan hệ giữa người cho vay và người đi vay), có bảo đảm, có hoàn trả cả nợ gốc và lãi sau một thời gian nhất định.

Một cách tiếp cận đầy đủ hơn, tín dụng là một phạm trù kinh tế của nền kinh tế hàng hóa, nó phản ánh quan hệ kinh tế giữa người sở hữu với người sử dụng các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi trong nền kinh tế theo nguyên tắc hoàn trả vốn và lợi tức khi đến hạn.

Theo Lê Văn Tề (2006), tín dụng được hiểu là một giao dịch về tài sản (tiền hoặc hàng hoá) giữa bên cho vay và bên đi vay, trong đó bên cho vay chuyển giao tài sản cho bên đi vay sử dụng trong một thời hạn nhất định theo thoả thuận, bên đi vay có trách nhiệm hoàn trả vô điều kiện vốn gốc và lãi cho bên cho vay khi đến hạn thanh toán.

b. Đặc điểm, bản chất của tín dụng

Trong quan hệ tín dụng tiền tệ (hàng hoá) không phải là được bán đi mà là cho vay. Quyền sở hữu không tiền tệ (hàng hoá) không có sự dịch chuyển từ người cho vay sang người đi vay, chỉ có sự thay đổi quyền sử dụng trong một thời hạn nhất định được thoả thuận. Khi phát sinh hoạt động vay tiền, không tiến hành trao đổi ngang giá, mà là giá trị chuyển dịch đơn phương.

Người cho vay khi cho vay tiền tệ (hàng hoá) không thu được sự ngang giá nào, người đi vay tiền khi đến hạn trả phải trả cả gốc và lãi.

Theo Các Mác “Tiền chẳng qua chỉ rời khỏi tay người sở hữu trong một thời gian và chẳng qua chỉ tạm thời chuyển từ tay người sở hữu sang tay nhà tư bản hoạt động, cho nên tiền không phải được bỏ ra để thanh toán, cũng không phải tự đem bán đi mà cho vay, tiền chỉ đem nhượng lại với một điều kiện là nó sẽ quay trở về điểm xuất phát sau một kỳ hạn nhất định” hơn nữa “vẫn giữ được giá trị nguyên vẹn và đồng thời lại lớn thêm trong quá trình vận động”. Như vậy, sự hoàn trả là đặc trưng mang bản chất vận động của hoạt động tín dụng.

c. Vai trò của tín dụng

Trong nền kinh tế hàng hoá thị trường sự tồn tại của hoạt động tín dụng là một tất yếu khách quan không thể thiếu. Hoạt động tín dụng đã ra đời từ rất sớm và luôn tồn tại song song với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Khi kinh tế phát triển càng mạnh thì vai trò của tín dụng càng trở nên quan trọng.

Xã hội nào có sản xuất hàng hoá thì ở đó, tất yếu có hoạt động của tín dụng. Trong nền kinh tế thị trường ngày nay, sản xuất hàng hoá phát triển mạnh mẽ, cùng với sự tồn tại các mối quan hệ cung - cầu về hàng hoá, vật tư, lao động thì quan hệ cung cầu về tiền vốn đã xuất hiện và ngày một phát triển. Nguồn cung về vốn hình thành khi các doanh nghiệp, người dân... có thu nhập cao hơn nhu cầu tiêu dùng lúc đó sẽ có tích lũy, họ muốn cho vay để sinh lời. Cầu về vốn khi nhu cầu chi tiêu lớn hơn thu nhập, các doanh nghiệp và các hộ sản xuất cần vốn cho hoạt động kinh doanh. Họ chấp nhận vay vốn với lãi suất nhất định để được sử dụng vốn. Trong cơ chế thị trường cần thiết phải có sự giao lưu vốn giữa những

người cần vốn và những người có vốn, đó là nhu cầu của cả hai bên đi vay và cho vay.

d. Các hình thức tín dụng

- Căn cứ vào thời gian có 3 loại: tín dụng ngắn hạn (có thời hạn cho vay dưới 12 tháng), trung hạn (thời hạn cho vay từ 1 năm đến 3 năm) và dài hạn (thời hạn cho vay trên 3 năm).

- Căn cứ vào chủ thể tham gia quan hệ tín dụng có các loại sau:

- Tín dụng thương mại: Quan hệ tín dụng giữa các nhà doanh nghiệp dưới hình thức mua bán chịu hàng hoá. Cơ sở pháp lý để xác định quan hệ nợ nần của tín dụng thương mại là giấy nợ. Loại giấy này được gọi là kỳ phiếu thương mại hay thương phiếu.
- Tín dụng ngân hàng: Quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác với các doanh nghiệp và cá nhân. Đặc điểm của loại hình tín dụng này là huy động và cho vay đều thực hiện dưới hình thức tiền tệ.
- Tín dụng doanh nghiệp: Quan hệ tín dụng giữa các doanh nghiệp (người thuê) với các tổ chức tín dụng thuê mua (các công ty tín dụng thuê mua). Được áp dụng với các khoản đầu tư vào tài sản cố định. Đây là hình thức tín dụng được sử dụng rộng rãi. Tuy nhiên, lãi suất vốn tín dụng ở hình thức này cao hơn so với lãi suất tín dụng trung hạn và dài hạn.
- Tín dụng nhà nước: Quan hệ tín dụng giữa nhà nước và các tầng lớp dân cư hoặc các tổ chức kinh tế - xã hội. Nhà nước đi vay bằng cách phát hành trái phiếu, và cho vay thông qua các quỹ từ Kho bạc nhà nước.

- Một số hình thức tín dụng khác như: tín dụng tư nhân, cá nhân (quan hệ giữa cá nhân với tư nhân cho vay nặng lãi, hoặc giữa cá nhân với nhau); bán trả góp; dịch vụ cầm đồ; bán non nông sản hàng hoá...

- Căn cứ vào mục đích có các loại: Cho vay bất động sản (mua sắm và xây dựng bất động sản); cho vay công nghiệp thương mại (cho vay ngắn hạn để bổ sung vốn lưu động cho doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ); cho vay nông nghiệp (cho vay để trang trải các chi phí sản xuất nông nghiệp); cho vay cá nhân (đáp ứng nhu cầu tiêu dùng).

- Căn cứ vào mức độ tín nhiệm đối với khách hàng gồm:

- Cho vay không đảm bảo là loại hình cho vay không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc sự bảo lãnh của người thứ ba, mà việc cho vay chỉ dựa vào uy tín của bản thân khách hàng. Đối với những khách hàng trung thực trong kinh doanh, có khả năng tài chính mạnh, quản trị có hiệu quả thì ngân hàng có thể cấp tín dụng dựa vào uy tín của bản thân khách hàng mà không cần nguồn thu nợ đảm bảo.
- Cho vay có đảm bảo là cho vay được ngân hàng cung ứng, phải có tài sản thế chấp, cầm cố, hoặc phải có sự bảo lãnh của người thứ ba.

- Căn cứ vào phương pháp hoàn trả gồm 2 loại: Cho vay trả góp là khách hàng phải hoàn trả vốn gốc và lãi theo định kỳ. Loại cho vay này chủ yếu được áp dụng cho vay bất động sản nhà ở, cho vay tiêu dùng...; cho vay hoàn trả theo yêu cầu; cho vay thanh toán một lần theo kỳ hạn thoả thuận.

- Căn cứ vào biểu hiện vốn vay có 2 loại: tín dụng bằng tiền, tín dụng bằng hiện vật (hàng hoá, tài sản).

Ngoài ra, còn rất nhiều căn cứ chia các loại hình thức tín dụng khác nhau theo từng mục đích nghiên cứu.

1.1.1.2. Lãi suất tín dụng

a. Khái niệm: Lãi suất là tỷ lệ của tổng số tiền phải trả so với tổng số tiền vay trong một khoảng thời gian nhất định. Lãi suất là giá mà người vay phải trả để được sử dụng tiền không thuộc sở hữu của họ và là lợi tức người cho vay có được đối với việc trì hoãn chi tiêu.

Có nhiều loại lãi suất như: lãi suất tiền vay; lãi suất tiền gửi; lãi suất tái cấp vốn; lãi suất liên ngân hàng, v.v.

Theo John Maynard Keynes (1948) "Lý thuyết tổng quát về lãi suất và tiền tệ", lãi suất là một hiện tượng tiền tệ phản ánh mối quan hệ giữa cung và cầu về tiền. Cung tiền được xác định một cách ngoại sinh, cầu tiền phản ánh các nhu cầu đầu cơ, phòng ngừa và giao dịch về tiền. Trái với Keynes, các nhà kinh tế học cổ điển trước đó đã coi lãi suất là một hiện tượng thực tế, được xác định bởi áp lực của năng suất - cầu về vốn cho mục đích đầu tư và tiết kiệm.

b. Tác động của lãi suất tới nền kinh tế

- Thông qua vay nợ, khi lãi suất tăng sẽ làm giảm vay nợ. Cá nhân giảm đi vay và tăng gửi tiết kiệm, do đó giảm tiêu dùng và tác động tiêu cực tới tổng cầu. Doanh nghiệp giảm vay mới dẫn đến giảm đầu tư mới, nên tác động tiêu cực tới tổng cầu. Mặt khác, lãi suất tăng còn có nghĩa là giá cả các khoản vay hiện thời của doanh nghiệp tăng, có nghĩa là giá vốn tăng hay chi phí sản xuất tăng. Điều này làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, khiến doanh nghiệp có xu hướng thu hẹp sản xuất; do đó tác động tiêu cực tới tổng cầu. Doanh nghiệp giảm đầu tư sẽ giảm nhu cầu sử dụng lao động, doanh

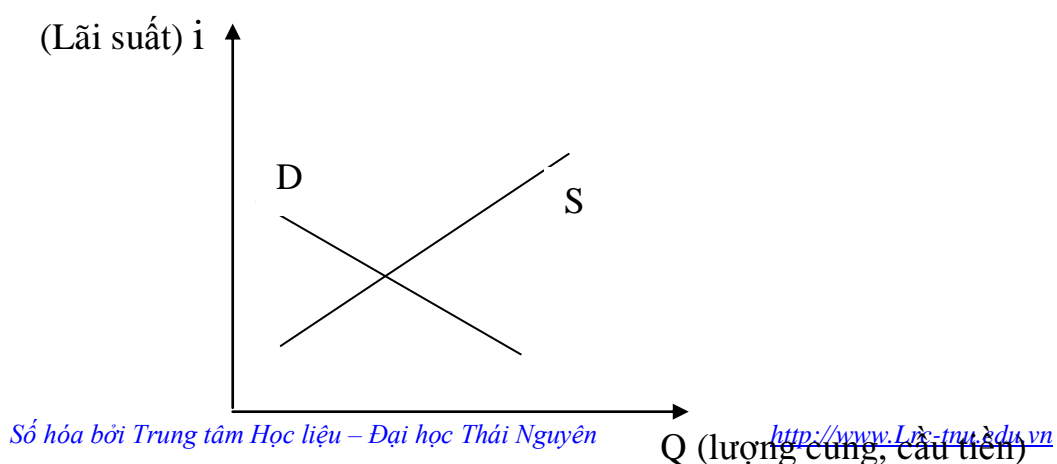
ngiệp có xu hướng cắt giảm lương hoặc cắt giảm lao động dẫn đến thu nhập của người lao động cũng giảm. Điều này khiến họ giảm tiêu dùng. Tổng cầu lại chịu tác động tiêu cực. Đối với hoạt động vay cầm cố, khi lãi suất tăng người ta sẽ giảm nhu cầu vay tiêu dùng (mua nhà, mua ô tô. Và các vận dụng đất tiền khác), ảnh hưởng tiêu cực tới tổng cầu. Nó còn khiến cho việc trả nợ các khoản vay cầm cố hiện thời trở nên khó khăn hơn khiến người đi vay phải giảm tiêu dùng để còn trả nợ. Tổng cầu vì thế chịu tác động tiêu cực, gây suy giảm nền kinh tế.

- Thông qua tỷ giá hối đoái, lãi suất trong nước tăng tương đối so với lãi suất ở nước ngoài sẽ khiến cho dòng vốn từ nước ngoài tăng cường chảy vào trong nước. Điều này làm cho tỷ giá hối đoái giữa nội tệ với ngoại tệ giảm xuống, đồng nội tệ mất giá, giá thành sản phẩm trong nước sẽ tăng lên. Xuất khẩu rủng vì thế giảm đi, khiến cho tổng cầu trong nước giảm theo.

1.1.1.3. Nhân tố ảnh hưởng tới hoạt động tín dụng

Tiền là một loại hàng hoá đặc biệt nhưng nó vẫn chịu sự chi phối của quy luật cung cầu, và lãi suất đóng vai trò điều tiết lượng cung cầu tiền tệ giống như giá cả hàng hoá. Lãi suất tăng lượng cung tiền sẽ tăng, lãi suất giảm lượng cung tiền giảm (biểu hiện ở đường cung tiền S). Ngược lại, khi lãi suất tăng lượng cầu tiền giảm, lãi suất giảm lượng cầu tiền sẽ tăng (biểu hiện ở đường cầu tiền D).

Sơ đồ 1. Quy luật cung cầu tiền tệ



a. Ảnh hưởng của lãi suất và thu nhập đến cung, cầu tiền tệ

- Lãi suất tín dụng gửi ngân hàng: trong khoản tiền tích lũy, người dân có hai cách sử dụng khoản tiền đó. Thứ nhất là đem đầu tư và thứ hai là đem gửi ngân hàng. Lúc này họ sẽ xem xét tới lãi suất: nếu lãi suất gửi ngân hàng mà lớn hơn mức lợi nhuận thu được từ các dự án đầu tư thì người dân sẽ chọn phương án gửi tiền vào ngân hàng. Ngược lại, nếu mức lợi nhuận thu được từ đầu tư cao hơn mức lợi nhuận mà khoản tiền đó đem lại từ việc gửi ngân hàng thì họ sẽ chọn phương án ngược lại (dành tiền đó đem đầu tư).

- Thu nhập: Thu nhập của người dân được chia ra làm hai phần: tiêu dùng và tích lũy. Nếu dân cư có thu nhập cao, khoản tiền họ dành cho tiêu dùng và tích lũy sẽ nhiều hơn. Khi có tích lũy nhiều người dân sẽ có nguồn cho đầu tư hoặc gửi ngân hàng. Ngược lại, khi thu nhập thấp sẽ dành đa số cho chi tiêu, tích lũy rất ít hoặc tích lũy âm.

b. Môi trường vĩ mô

- Chủ trương chính sách của Nhà nước: Nhà nước giữ vai trò chủ đạo trong việc điều tiết thị trường tín dụng. Nhà nước thông qua Ngân hàng Nhà nước để điều phối hoạt động của các Ngân hàng thương mại. Khi lạm phát tăng, lượng cung tiền lớn hơn cầu, Nhà nước nâng cao tỷ lệ dự trữ bắt buộc để giảm lượng cung tiền ở các ngân hàng thương mại, đồng thời tăng lãi suất để thu hút lượng tiền gửi vào ngân hàng. Khi đầu tư giảm lượng cung tiền lớn hơn cầu, Nhà nước quy định mức lãi suất giảm để khuyến khích đầu tư.

- Tác động khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới: khi Việt Nam chính thức ra nhập tổ chức thương mại thế giới sẽ có nhiều tập đoàn tài chính đầu tư vào Việt Nam. Hoạt động của thị trường tài chính sôi động và gay gắt hơn. Các ngân hàng thương mại trong nước sẽ ít được sự hậu thuẫn của Nhà nước hơn.

c. Môi trường vi mô

- Khả năng đáp ứng vốn của các ngân hàng, các tổ chức tín dụng, khả năng cung ứng vốn, khả năng tiếp cận với khách hàng. Sự hỗ trợ của các tổ chức chính trị - xã hội của địa phương.

- Trình độ và quy mô sản xuất nông nghiệp của địa phương: Những vùng có quy mô sản xuất lớn, người nông dân có trình độ có kinh nghiệm mạnh dạn hơn trong đầu tư sản xuất sẽ cần nhiều vốn và thu nhập cao hơn sẽ tạo ra nhiều tích lũy hơn.

- Ngành nghề của địa phương: Địa phương chỉ sản xuất nông nghiệp thuần túy, hay tham gia nhiều ngành nghề phụ khác.

1.1.1.4. Hộ nông dân với tín dụng

a. Khái niệm hộ nông dân

Hộ nông dân trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam được hiểu là một gia đình có tên trong một bản kê khai hộ khẩu riêng, gồm có một người làm chủ hộ và các người cùng sống trong hộ gia đình ấy.

Về mặt kinh tế, hộ gia đình có một mối quan hệ gắn bó không phân biệt về mặt tài sản, những người sống chung trong một hộ gia đình có nghĩa vụ và trách nhiệm đối với sự phát triển kinh tế. Nghĩa là mỗi thành viên đều phải có nghĩa vụ góp công sức vào quá trình xây dựng và phát triển kinh tế của hộ và có trách nhiệm đối với kết quả sản xuất đạt được. Nếu sản xuất có hiệu quả cao sản phẩm thu được, người chủ hộ phân phối trước hết nhằm bù đắp các chi phí đã bỏ ra, đóng góp nghĩa vụ với nhà nước theo quy định, phần thu nhập còn lại được sử dụng để trang trải cho các mục tiêu sinh hoạt thường xuyên của gia đình và phát triển sản xuất.

Hộ nông dân Việt Nam giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế nông nghiệp Việt Nam. Hộ nông dân Việt Nam gắn bó, có tính chất truyền thống cả

hai mặt vật chất và tinh thần, có quyền lợi cùng hưởng, có khó khăn cùng chịu. Sản xuất hộ nông dân vẫn còn là sản xuất nhỏ, tự cung, tự cấp. Sản xuất hàng hoá còn rất hạn chế, năng suất lao động thấp, sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên. Việc phát triển ngành nghề phụ chưa phát triển.

b. Đặc điểm của hộ nông dân

- Hộ nông dân là một đơn vị kinh tế cơ sở vừa là một đơn vị sản xuất vừa là một đơn vị tiêu dùng.

- Quan hệ giữa tiêu dùng và sản xuất biểu hiện ở trình độ phát triển của hộ tự cấp, tự túc. Trình độ này quyết định quan hệ giữa hộ nông dân và thị trường.

- Đặc điểm kinh tế hộ nông dân. Kinh tế nông hộ nông dân vẫn tồn tại như một hình thái sản xuất đặc thù nhờ các đặc điểm:

- Khả năng của nông dân thoả mãn nhu cầu của tái sản xuất đơn giản nhờ sự kiểm soát tư liệu sản xuất, nhất là ruộng đất. Nhờ giá trị xã hội của nông dân hướng vào quan hệ qua lại hơn là vào việc đạt lợi nhuận cao nhất.

- Nhờ việc chuyển giao ruộng đất từ thế hệ này sang thế hệ khác chống lại sự tập trung ruộng đất vào tay một số ít nông dân.

- Khả năng của nông dân thắng được áp lực của thị trường bằng cách tăng thời gian lao động vào sản xuất (khả năng tự bóc lột sức lao động).

- Đặc trưng của nông nghiệp không thu hút việc đầu tư vốn do có tính rủi ro cao và hiệu quả đầu tư thấp.

- Khả năng của nông dân kết hợp được hoạt động nông nghiệp và phi nông nghiệp để sử dụng hết lao động và tăng thu nhập. Tuy vậy, ở tất cả các xã hội nền kinh tế nông dân phải tìm cách để tồn tại trong các điều kiện rất khó khăn do áp lực của các chế độ hiện hành gây ra.

- Việc huy động thặng dư của nông nghiệp để thực hiện các lợi ích của toàn xã hội thông qua địa tô, thuế và sự chênh lệch về giá cả. Các tiến bộ kỹ

thuật làm giảm giá trị của lao động nông nghiệp thông qua việc làm giảm giá thành và giá cả của sản phẩm nông nghiệp. Vì vậy, nông dân chỉ còn có khả năng tái sản xuất đơn giản nếu không có sự hỗ trợ từ bên ngoài.

Các hộ nông dân ngoài hoạt động nông nghiệp còn tham gia vào hoạt động phi nông nghiệp với các mức độ rất khác nhau.

Lý thuyết về doanh nghiệp gia đình nông dân, coi hộ nông dân là một doanh nghiệp không dùng lao động làm thuê, chỉ sử dụng lao động gia đình. Do đó các khái niệm kinh tế thông thường không áp dụng được cho kiểu doanh nghiệp này. Do không thuê lao động nên hộ nông dân không có khái niệm tiền lương và tiếp theo là không thể tính được lợi nhuận, địa tô và lợi tức. Hộ nông dân chỉ có thu nhập chung của tất cả hoạt động kinh tế của gia đình là giá trị sản lượng hàng năm trừ đi chi phí. Mục tiêu của hộ nông dân là có thu nhập cao không kể thu nhập ấy do nguồn gốc nào, trồng trọt, chăn nuôi, ngành nghề, đó là kết quả chung của lao động gia đình.

c. Nguyên tắc và điều kiện vay vốn đối với hộ nông dân

+ Nguyên tắc cho vay

- Hộ nông dân vay vốn phải sử dụng tiền vay đúng mục đích đã cam kết trong đơn xin vay và phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về những sai phạm trong quá trình sử dụng vốn. Nguyên tắc này nhằm đảm bảo cho việc thực hiện mục đích đã đề ra của tín dụng hộ nông dân. Khoản tiền mà tổ chức tín dụng phát ra phải có mục đích cụ thể gắn liền với phương án sản xuất đã đề ra, gắn liền với quy hoạch chung về cơ cấu sản xuất của địa phương. Người vay vốn không được sử dụng vốn vay cho mục đích khác.

- Việc phát tiền vay phải gắn liền với tiến độ thực hiện chương trình luận dự án sản xuất, kinh doanh. Người vay vốn phải có chương trình hoặc dự án sản xuất kinh doanh và chương trình hoặc dự án đó phải được tổ chức tín

dụng xem xét và chấp nhận. Tiền vay được phát ra theo đúng tiến độ thực hiện chương trình, dự án sản xuất để đảm bảo vốn vay không bị sử dụng sai mục đích và nâng cao hiệu quả của vốn cho vay.

- Hoàn trả đủ gốc và lãi, tín dụng có nguồn gốc từ các nguồn tiền gửi, tiền tiết kiệm của người dân, doanh nghiệp... Được các tổ chức huy động có thời hạn nhất định. Do vậy, các khoản tín dụng phải được thu hồi đúng thời hạn cam kết để đảm bảo cho các tổ chức tín dụng khả năng thanh toán cho khách hàng tiền gửi.

+ *Điều kiện cho vay:*

- Hộ vay vốn phải có phương án sản xuất, kinh doanh phù hợp với chương trình mục tiêu phát triển kinh tế. Quy hoạch sản xuất vùng, địa phương. Để thực hiện nguyên tắc vốn sử dụng đúng mục đích và đảm bảo khả năng thu hồi vốn cho các tổ chức tín dụng.

- Hộ vay vốn phải gửi đến ngân hàng hồ sơ xin vay vốn bao gồm: Đơn xin vay vốn; phải cung cấp tài liệu và số liệu cho ngân hàng để lập sổ vay vốn; dự án sản xuất đơn giản; kế ước vay tiền.

- Hộ vay vốn phải là người thường trú và làm việc tại địa phương. Nếu là hộ ở địa phương khác (xâm canh) phải có giấy xác nhận của UBND phường, xã nơi có hộ khẩu thường trú và được UBND địa phương nơi đến cho phép tổ chức hoạt động sản xuất.

- Hộ vay vốn phải có vốn tự có: Vốn tự có bao gồm vốn bằng tiền, giá trị, giá trị vật tư, trị giá ngày công lao động. Vốn tự có này đã tham gia vào tổng nhu cầu vốn của phương án xin vay.

- Hộ nông dân phải có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc người bảo lãnh.

- Hộ nông dân phải chịu sự kiểm tra, giám sát của tổ chức tín dụng. Sau khi nhận tiền vay phải cung cấp cho tổ chức tín dụng, các số liệu cần thiết liên quan đến việc vay vốn.

d. Phương thức vay vốn của hộ nông dân

+ Mức cho vay: Mức cho vay vốn có thể cung cấp cho một hộ sản xuất tương đương với nhu cầu về vốn đáng thiếu của hộ sản xuất căn cứ trên phương án sản xuất, kinh doanh cụ thể.

Mức cho vay = Tổng nhu cầu vốn của phương án - Vốn tự có

Song để đảm bảo cho sự an toàn, hạn chế rủi ro, các tổ chức tín dụng có thể xét cho vay theo giá trị tài sản thế chấp, tài sản cầm cố hoặc bảo lãnh. Trong trường hợp hộ sản xuất không có tài sản thế chấp, cầm cố hoặc bảo lãnh thì căn cứ vào sự tin tưởng vào phương án sản xuất do hộ đề ra mà cán bộ tín dụng quyết định mức cho vay phù hợp.

+ Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay luôn luôn gắn liền với chu kỳ sản xuất kinh doanh, khả năng hoàn vốn và tính chất của nguồn vốn.

- Theo chu kỳ sản xuất kinh doanh thì thời hạn cho vay sẽ được tính từ lúc phát triển vay cụ thể cho đến lúc người sản xuất thu hoạch sản phẩm và tiêu thụ. Tuy nhiên, thời gian tiêu thụ sản phẩm khó dự đoán chính xác, nó phụ thuộc vào thị trường. Có thể tính thời hạn cho vay theo chu kỳ sản xuất, kể từ lúc bắt đầu tiến hành sản xuất cho đến lúc thu được kết quả sản xuất (thu được sản phẩm, hoặc cung cấp được dịch vụ). Song tính theo cách này có thể dẫn đến thời hạn cho vay dài hơn, hoặc ngắn hơn thời hạn cần thiết để vốn chu chuyển qua suốt chu kỳ sản xuất.

- Theo khả năng thanh toán: Đối với một nhà sản xuất khả năng thanh toán của họ có thể được thực hiện từ nhiều nguồn khác nhau chứ không phụ

thuộc hoàn toàn vào nguồn thu của đối tượng cho vay. Ví dụ thu nhập từ trái phiếu, cổ phiếu, từ bán các sản phẩm khác... Nếu nắm được khả năng các nguồn thanh khoản của hộ xin vay, cán bộ tín dụng có thể yêu cầu hộ xin vay thanh toán khi có khả năng. Ở các nước tiên tiến, người ta thường áp dụng cách tính này để thu nợ người vay ngay khi người vay nhận được nguồn thanh toán. Điều này cho phép ngân hàng thu nợ hơn và người vay sử dụng nguồn vốn hiệu quả hơn.

- Theo tính chất nguồn vốn: Tổ chức tín dụng căn cứ vào thời hạn mà các nguồn vốn cho phép để quy định thời hạn cho vay nhằm tránh mất khả năng thanh toán. Kỳ hạn nguồn vốn dài có thể cho vay dài hạn và ngược lại.

+ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay thường được gắn liền với lãi suất thị trường, do nhu cầu vốn của thị trường quyết định. Song cho vay hộ nông dân là một chính sách không chỉ mang tính kinh tế thuần túy mà còn mang tính chất xã hội. Sản xuất nông nghiệp và phát triển kinh tế nông thôn là chiến lược quan trọng trong phát triển kinh tế chung. Vì vậy, nhà nước luôn có chính sách lãi suất riêng đối với cho vay hộ nông dân mà thông thường là lãi suất thấp hơn các ngành sản xuất khác.

Lãi suất cho vay = Lãi suất huy động + chi phí quản lý + thuế phải nộp + bù đắp rủi ro + lợi nhuận.

Lãi suất huy động: phần lãi suất mà các ngân hàng phải trả cho người gửi tiền, cho cơ quan uỷ thác, cho người cho ngân hàng vay vốn...

Chi phí quản lý: Lương + các khoản phụ cấp cho việc điều hành, quản lý và hoạt động của ngân hàng. Tiết kiệm chi phí này có khả năng giảm lãi suất cho vay và nâng cao lợi nhuận cho ngân hàng.

Thuế phải nộp: Theo quy định của Nhà nước, để chuyển khoản sản xuất nông nghiệp và giúp đỡ người nghèo các nước đều áp dụng thuế thấp đối với cho vay hộ nông dân.

Bù đắp rủi ro: Rủi ro là một điều khó tránh khỏi, đặc biệt là đối với cho hộ nông dân vay. Hộ nông dân vay chủ yếu để sản xuất nông nghiệp, sản xuất nông nghiệp lệ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên, chu kỳ sản xuất kéo dài, sản phẩm khó tiêu thụ nhanh... Do vậy, cần phải dự đoán về rủi ro có thể xảy ra bình quân hàng năm. Từ dự toán này người ta đưa vào lãi suất cho vay một tỉ lệ nhất định và số thu này được tính ra để làm quỹ bảo đảm rủi ro.

Lợi nhuận: Là phần thặng dư sau khi đã trừ tất cả các chi phí bỏ ra. Thông thường phần lợi được chia ra làm nhiều phần trong đó có phần để tích lũy gia tăng thêm vốn, tài sản kinh doanh cho ngân hàng, phần phân chia cho các sở hữu góp vốn.

+ Thu nợ và thu lãi:

- Thu nợ gốc: Nói chung việc thu nợ đối với các khoản cho vay hộ nông dân phải gắn liền với chu kỳ sản xuất, theo thời vụ. Việc thu nợ gốc có thể thực hiện theo sự phân chia nhiều kỳ hoặc một lần. Thời gian giữa các kỳ thu lợi có thể dài ngắn tùy thuộc vào tình hình cụ thể và khả năng thanh toán của khách hàng. Việc thu nợ phải thực hiện theo đúng kỳ hạn đã cam kết. Tuy nhiên, hộ vay vốn cũng được quyền trả nợ trước thời hạn nếu họ có khả năng.

- Thu lãi nợ vay đối với cho vay hộ nông dân thường được quy định theo kỳ hàng tháng, hoặc theo vụ sản xuất, tùy đặc điểm của loại hình sản xuất. Đối với loại hình sản xuất có thu nhập thường xuyên thì thu lãi theo tháng, quý. Đối với loại hình sản xuất theo thời vụ thì thu lãi theo thời vụ. Đối với nợ vay trung và dài hạn có thể quy định kỳ trả theo tháng, quý, loại theo năm kế hoạch.

e. Quy trình cho hộ nông dân vay

+ Tổ chức cho vay: Hộ nông dân vay vốn có thể nộp đơn xin vay tại chi nhánh của các ngân hàng cơ sở hoặc vay tại tổ cho vay lưu động tại xã do ngân hàng cơ sở thành lập. Việc cho vay được tổ trực tiếp thông qua các tổ chức tự nguyện gọi là tổ tín chấp, trong trường hợp người vay không có tài sản thế chấp, cầm cố, hoặc không có người bảo lãnh. Tổ tín chấp được hiểu ở đây là những người khác hộ, cùng sống trong địa bàn, cùng ngành nghề sản xuất bảo lãnh cho người xin vay. Việc cho vay có thể thực hiện theo nhóm tay ba bao gồm ngân hàng, cơ quan cung ứng vật tư, thu mua nông sản hàng hoá tự nguyện tổ chức theo mùa vụ. Thử thức này nhằm giúp ngân hàng chuyển tiền vay đến tận tay các nhà cung cấp vật tư nông nghiệp và người nông dân có thể nhận được vật tư nông nghiệp ngay. Đồng thời, ngân hàng thu được nợ ngay khi hàng hoá của người nông dân được bên thu mua thanh toán.

+ Quy trình cho vay: Cán bộ tín dụng phụ trách địa bàn nhận hồ sơ xin vay bao gồm: đơn xin vay; dự án xin vay; tờ khai thế chấp tài sản (tờ bảo lãnh tín chấp).

- Cán bộ tín dụng thẩm tra hồ sơ vay vốn, nếu xét thấy đầy đủ thì viết phiếu hẹn ngày gặp khách hàng, chậm nhất trong vòng 15 ngày phải trả lời cho khách hàng.

- Nếu hồ sơ khách hàng không đủ điều kiện vay vốn phải được trả lại ngay cho khách hàng.

- Trưởng phòng hoặc tổ trưởng tín dụng nhận được hồ sơ do cán bộ phụ trách chuyển đến phải tập hợp hồ sơ xin vay trong ngày chờ cán bộ để thẩm định. Sau khi thẩm định người thẩm định phải ghi ý kiến vào hồ sơ và phải chịu trách nhiệm trước lãnh đạo cấp trên, trước pháp luật nếu có sự sai trái. Trong trường hợp không cần thẩm định thì trưởng phòng hoặc tổ trưởng giải quyết ngay trong ngày. Trưởng phòng hoặc tổ trưởng tín dụng tập hợp hồ sơ tín dụng bao gồm hồ sơ kinh tế kỹ thuật của dự án, đối chiếu với nguồn

vốn hiện còn trình cấp lãnh đạo phê duyệt và thông báo cho khách hàng biết. Nếu chấp nhận hồ sơ và cho vay thì hồ sơ được chuyển đến cán bộ tín dụng để hướng dẫn khách hàng lập kế ước hoặc sổ vay vốn.

- Để đảm bảo việc sử dụng vốn vay đúng mục đích, sau khi phát tiền vay lần đầu cho khách hàng trong vòng 20 ngày, ngân hàng cho vay phải cử cán bộ kiểm tra sử dụng vốn lần thứ nhất để giám sát việc sử dụng vốn đúng mục đích đã cam kết của khách hàng.

- Trong quá trình cho vay, ngân hàng phải thường xuyên kiểm tra theo định kỳ hoặc đột xuất để đảm bảo tiền vay phát ra phù hợp với tiến độ thực hiện phương án xin vay và đúng mục đích cam kết. Hàng tháng cán bộ kế toán sao kê các khoản nợ đến hạn, nợ quá hạn, lập thông báo thu nợ gửi khách hàng và chuyển cho bộ phận tín dụng tổ chức thu nợ.

+ Thủ tục lập hồ sơ xin vay và trả nợ: Mỗi hộ xin vay chỉ lập thủ tục lần đầu tiên và sẽ được cấp sổ vay vốn. Hàng năm, hộ chỉ bổ sung những thay đổi có liên quan đến hoạt động tín dụng, như thay đổi quy mô sản xuất, thay đổi giá vật tư, nguyên liệu... Khi cần vay vốn hộ xin vay viết đơn xin vay và mang theo sổ vay vốn để ghi thêm số phát sinh mới. Khi trả nợ, khách hàng mang theo sổ vay vốn để ngân hàng lập kế toán trả nợ và ghi vào sổ. Việc ghi chép ở sổ vay vốn trùng khớp đúng với sổ lưu theo dõi tại ngân hàng. Đối với khách hàng tín nhiệm được miễn trừ thẩm định hồ sơ trước khi cho vay và được giải ngân ngay khi có quyết định cho vay.

1.1.2. Cơ sở thực tiễn

1.1.2.1. Hoạt động tín dụng Nông nghiệp - Nông thôn hiện nay ở một số nước trên thế giới và ở Việt Nam

Trong giai đoạn hiện nay, chiến lược phát triển của các nước đang phát triển dành nhiều ưu tiên cho các chương trình xóa đói giảm nghèo, đặc biệt là ở khu vực nông thôn. Một trong nội dung chính là cung cấp dịch vụ tài chính

có chi phí phù hợp với khả năng của người dân nông thôn để phát triển sản xuất, tăng thu nhập, và nhờ đó vượt ra khỏi vòng nghèo đói. Vốn là yếu tố đầu vào quan trọng giúp người nghèo vượt ra khỏi đói nghèo bằng cách nuôi sống các hoạt động tạo thu nhập.

a. Một số nước trên thế giới

+ *Hoạt động Tín dụng nông thôn ở Trung Quốc*: Trung Quốc hiện có 1,3 tỷ dân, trong đó số dân sống ở các vùng nông thôn rất đông chiếm khoảng 70% dân số. Vì vậy, nông nghiệp đóng một vai trò hết sức quan trọng và đóng góp lớn vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Trung Quốc. Sau 30 năm cùng với tiến trình cải cách mở cửa (1978 - 2008), nền nông nghiệp Trung Quốc đã có nhiều thay đổi, phát triển theo hướng hiện đại hóa và bền vững. Trước tình trạng giá lương thực trong nước leo thang, khoảng cách giàu nghèo giữa khu vực thành thị và nông thôn ngày càng lớn, Trung Quốc đang tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng tham gia vào hoạt động cấp vốn cho nông dân... Chính phủ Trung Quốc thực hiện những nỗ lực đưa vốn đến vùng nông thôn trong lúc lạm phát ở nước này đang chạm mức 8,5%, cao nhất trong vòng 12 năm qua, mà nguyên nhân chính là do giá lương thực leo thang. Tháng 4/2008, giá lương thực ở Trung Quốc tăng 22% so với năm 2007. Mặt khác, việc Trung Quốc chuyển bốn ngân hàng quốc doanh lớn thành ngân hàng thương mại trong những năm gần đây đã buộc các ngân hàng này phải tập trung cắt giảm chi phí, tăng lợi nhuận và giảm bớt sự hỗ trợ tài chính cho các doanh nghiệp nhỏ ở nông thôn. Người nông dân phải lệ thuộc rất nhiều vào nguồn vốn vay từ các hợp tác xã tín dụng nông thôn. Các tổ chức này hiện đang chiếm khoảng 10% trong tổng số tiền gửi 42.900 tỉ nhân dân tệ trong các ngân hàng và các định chế tài chính ở Trung Quốc và chủ yếu cung cấp các khoản vay nhỏ có giá trị từ 500 - 20.000 nhân dân tệ cho các hộ nông dân. giải pháp này giúp khoảng 700 triệu nông dân Trung Quốc có thể tiếp

cận các nguồn vốn vay dễ dàng hơn, từ đó đẩy mạnh sản xuất, gia tăng sản lượng nông nghiệp và tạo thêm động lực cho nền kinh tế vốn đang tăng trưởng nhanh của nước này. Tính đến năm 2006, nông nghiệp cùng với các ngành kinh tế chủ lực khác như lâm nghiệp, chăn nuôi chiếm gần 12% tổng sản phẩm trong nước (GDP) của Trung Quốc. Việc nông dân có thể tiếp cận vốn vay dễ dàng hơn cũng sẽ giúp hạn chế tình trạng lao động trẻ từ nông thôn di chuyển ra thành thị để tìm việc làm khiến các vùng nông thôn càng bị tụt lại phía sau so với các thành phố lớn do thiếu vốn đầu tư và lao động.

Trung Quốc đã bắt đầu cho phép các công ty nước ngoài và các nhà đầu tư trong nước được thành lập ngân hàng và công ty cho vay ở nông thôn từ tháng 12-2006. Tuy nhiên, các ngân hàng nước ngoài vẫn phải giám sát hoạt động của các đơn vị kinh doanh này thông qua pháp nhân nước ngoài với các nhóm làm việc độc lập cho từng đơn vị. Việc thay đổi luật lệ đã tạo điều kiện cho các ngân hàng nước ngoài hoạt động thông qua một đơn vị kinh doanh duy nhất hay một công ty con được đăng ký pháp nhân ở Trung Quốc. Điều này sẽ giúp các ngân hàng nước ngoài cắt giảm chi phí và giải quyết khó khăn trong việc tìm kiếm đội ngũ các giám đốc quản lý chi nhánh có kinh nghiệm. Năm 2006, Chính phủ Trung Quốc cũng đã mở rộng một kế hoạch thử nghiệm thành lập bảy công ty cho vay nhỏ ở một số tỉnh nông nghiệp như Sơn Tây, Tứ Xuyên. Đến nay, số công ty cho vay nhỏ ở các tỉnh này đã tăng lên đến khoảng 300. Ủy ban Pháp chế ngân hàng của Trung Quốc (CBRC) và Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc (PBoC) đã ban hành một số hướng dẫn nhằm bỏ bớt một số rào cản xung quanh việc xác định loại hình công ty cho vay ở nông thôn, các nguồn vốn huy động của các tổ chức này và các vấn đề khác như quy trình xử lý tình trạng phá sản chẳng hạn. Theo các hướng dẫn mới này, các công ty cho vay nhỏ có thể huy động vốn từ hai ngân hàng trở lên bên cạnh các kênh huy động truyền thống như cổ đông và các nguồn viện

trợ. Để khuyến khích các công ty cho vay nhỏ ấn định lãi suất cho vay phù hợp với rủi ro tín dụng, Chính phủ Trung Quốc cũng cho phép các công ty này có thể thu lãi cho vay cao hơn chi phí huy động đến bốn lần và tối thiểu bằng 0,9 lần mức lãi suất cho vay thời hạn một năm do PBoC ấn định (hiện nay là 7,47%, mức cao nhất trong chín năm trở lại đây). Nhờ đó, UA Easy Lenders, một trong những công ty cho vay nhỏ thử nghiệm đầu tiên ở Trung Quốc, hiện đang cho vay với lãi suất 27,6%/năm. [Du Zhixiong (1998).]

+ *Ngân hàng Grameen ở Bangladesh*: Ngân hàng Grameen (GB) là định chế tài chính nổi tiếng nhất thế giới về tín dụng nông thôn. GB có mạng lưới chi nhánh rộng khắp đến tận cấp cơ sở, mỗi chi nhánh phục vụ từ 15 đến 22 làng. Đối tượng phục vụ là các gia đình có chưa đến 0,2 ha đất. Để vay được tín dụng, người trong những gia đình đủ tiêu chuẩn sẽ lập nhóm gồm năm người có hoàn cảnh kinh tế và xã hội gần giống nhau. Thông thường, mỗi gia đình chỉ được phép có một người tham gia một nhóm. Do đó, các thành viên của một gia đình hay thậm chí cả bà con thân thuộc không thể nằm chung trong một nhóm. Mỗi nhóm bầu một trưởng nhóm và một thư ký để chủ trì cuộc họp hàng tuần. Sau khi nhóm được thành lập, một nhân viên ngân hàng sẽ đến thăm gia đình và kiểm tra tư cách của mỗi thành viên để lấy thông tin về tài sản, thu nhập, v.v...

Khoảng năm hoặc sáu nhóm sẽ lập nên một trung tâm trong cùng địa phương. Từ các trưởng nhóm sẽ bầu ra Trưởng trung tâm, là người chịu trách nhiệm giúp các thành viên tìm hiểu về kỷ cương của ngân hàng và chủ trì cuộc họp hàng tuần. Tất cả các thành viên sẽ dự một khóa hướng dẫn kéo dài một tuần, mỗi ngày hai giờ. Các nhân viên ngân hàng sẽ giải thích quy định của Grameen, quyền và nghĩa vụ của thành viên. Sau khi kết thúc khóa học và nếu đạt yêu cầu, mỗi người được cấp giấy chứng nhận là thành viên chính thức. Trước khi đủ tiêu chuẩn vay tiền, mọi thành viên phải chứng tỏ tính

thành thực và tính đoàn kết bằng cách tham dự tất cả các buổi họp nhóm trong ba tuần kế tiếp. Trong thời gian này, nhân viên ngân hàng tiếp tục bàn về quy định của Grameen và giải đáp thắc mắc. Các thành viên mù chữ cũng được dạy cách ký tên. Các thành viên không cần phải đến trụ sở ngân hàng để giao dịch. Nhân viên ngân hàng đến với họ tại những buổi họp hàng tuần để cấp tiền vay, thu tiền trả nợ và vào sổ sách ngay tại trung tâm. Có cả các nhân viên nữ để làm việc với khách hàng nữ.

Tại mỗi cuộc họp hàng tuần, mỗi thành viên đóng góp một taka (Đơn vị tiền tệ của Bangladesh) vào quỹ nhóm. Ban đầu chỉ có hai thành viên được vay tiền. Thêm hai người nữa được vay nếu hai người vay đầu tiên trả nợ đúng hạn trong hai tháng đầu tiên. Người cuối cùng (thường là trưởng nhóm) phải đợi thêm hai tháng nữa cho đến khi những người vay tiền trước mình chứng tỏ là đáng tin cậy. Mỗi khoản vay phải được trả dần hàng tuần trong vòng một năm. Nếu một người vỡ nợ, những người khác trong nhóm sẽ không được vay. Do đó, áp lực của các thành viên trong nhóm là một yếu tố quan trọng bảo đảm mỗi thành viên sẽ trả nợ đầy đủ. Ngoài việc đóng góp 1 taka mỗi tuần, mỗi thành viên khi vay được tiền phải đóng góp 5% tiền vay vào quỹ nhóm. Các thành viên có thể vay mượn từ quỹ này với bất cứ mục đích gì, kể cả trả nợ ngân hàng hay tiêu dùng. Nhờ đó, họ có thể hỗ trợ nhau trả nợ ngay cả lúc gặp hoàn cảnh khó khăn, và tránh dùng khoản vay ban đầu để tiêu dùng. Tiền vay từ quỹ nhóm cũng phải được trả hàng tuần. Mỗi nhóm còn lập quỹ khẩn cấp với mức đóng góp bằng 4% tiền vay ngân hàng. Quỹ này chỉ dùng để giúp thành viên trả nợ trong trường hợp cấp bách như có tử vong, bị mất cắp hay thiên tai; do vậy, quỹ này giống như một khoản bảo hiểm. Bằng các dịch vụ tiết kiệm-tín dụng linh hoạt, Ngân hàng Grameen đã rất thành công trong việc tiếp cận được tầng lớp nghèo nhất (đặc biệt là phụ nữ nông thôn không có tài sản), đạt tỉ lệ thu hồi nợ gần 100% và nâng cao vị

thể kinh tế xã hội của khách hàng. Grameen đặc biệt nhấn mạnh những khía cạnh xã hội và con người trong quá trình phát triển của người nghèo, chứ không chỉ dừng lại ở chương trình tiết kiệm - tín dụng thông thường. Nhiều nghiên cứu đánh giá rằng Grameen cải thiện tính đoàn kết giữa các thành viên, nâng cao ý thức của họ, khuyến khích họ lập những trường học quy mô nhỏ và tổ chức các sự kiện thể thao cho con cái họ, loại bỏ tập tục của hôi môn, phòng chống những bệnh thường gặp như tiêu chảy và chứng quáng gà ở trẻ em, và chống những bất công trong xã hội. Phần lớn những cam kết này được nêu trong “16 quyết định” mà thành viên nào cũng thuộc lòng, thể hiện quyết tâm xây dựng một cuộc sống đàng hoàng và một xã hội tươi đẹp hơn. [Tilakaratna (1996).]

+ *Hệ thống ngân hàng làng xã của Bank Rakyat Indonesia*: Năm 1984, ngân hàng quốc doanh chuyên về phát triển nông nghiệp Bank Rakyat Indonesia (BRI) thành lập hệ thống Unit Desa (UD), tức là ngân hàng làng xã. Tuy trực thuộc BRI, UD là đơn vị hạch toán độc lập có lãi, và toàn quyền quyết định chủ trương hoạt động kinh doanh. Hệ thống UD dựa vào mạng lưới chân rết các đại lý tại các làng xã, hiểu biết rõ về địa phương và nắm thông tin về các đối tượng đi vay. Các đại lý này theo dõi hành động của người đi vay và thi hành các hợp đồng vay. Ngoài ra, người đi vay phải được một nhân vật có uy tín tại địa phương (như cha đạo, thầy giáo, quan chức chính quyền) giới thiệu. Phần lớn các khoản cho vay không cần thế chấp dựa trên giả định là uy tín tại địa phương đủ quan trọng để bảo đảm tránh vỡ nợ. Hơn nữa, có nhiều chương trình khuyến khích người đi vay trả nợ đúng hạn, ví dụ ai trả nợ sớm thì sẽ được hoàn trả một phần lãi. Ngoài các chương trình cho vay hiệu quả, UD cũng có nhiều dịch vụ tài chính khác. Nổi bật nhất là dịch vụ tiết kiệm linh hoạt, với giờ giấc hoạt động thuận tiện cho khách, môi

trường thân thiện, cho rút tiền không hạn chế, và nhiều biện pháp khuyến mãi như tiền thưởng và rút thăm.

Kết quả là hệ thống UD đã tự lực được về tài chính, và bắt đầu có lãi lớn chỉ vài năm sau khi ra đời. Ngay cả trong giai đoạn khủng hoảng tài chính 1997-1998, UD vẫn đứng vững, tăng số tiền gửi tiết kiệm trong khi tỉ lệ vỡ nợ hầu như không tăng. Đến năm 1999, UD có 2,5 triệu khách vay tiền, và khoảng 20 triệu tài khoản tiết kiệm. Hiện nay, UD có mặt trên toàn quốc với khoảng 3.700 ngân hàng làng xã. [Hardy *et al.* (2002).]

b. Ở Việt Nam

Trong nền kinh tế quốc dân, giai đoạn phát triển nào vai trò của hộ nông dân cũng rất quan trọng. Hộ nông dân là đơn vị sản xuất và bảo đảm cuộc sống cho tất cả các thành viên trong hộ, là chủ thể tiêu dùng rất lớn của nền kinh tế. Nhưng trước xu thế quốc tế hóa nền kinh tế đang diễn ra nhanh chóng hiện nay, phải nhận rõ những khó khăn để có được những chính sách có tính chất đột phá nhằm tạo động lực mới, thật sự mạnh mẽ cho kinh tế hộ phát triển.

Vai trò của kinh tế hộ có nhiều thay đổi về phương thức quản lý và lao động sản xuất, nhất là kể từ khi phong trào hợp tác xã mất dần động lực phát triển. Mốc quan trọng của sự thay đổi đó là sự ra đời của Chỉ thị 100, ngày 31-1-1981 của Ban Bí thư về cải tiến công tác khoán, mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã. Tiếp theo đó, Nghị quyết 10, ngày 05-4-1988 của Bộ Chính trị về đổi mới quản lý nông nghiệp đã tạo cơ sở quan trọng để kinh tế hộ nông dân trở thành đơn vị kinh tế tự chủ trong nông nghiệp. Ngoài ra, đối với khu vực nông, lâm trường, nhờ có Nghị định số 12/NĐ-CP, ngày 03-2-1993 về sắp xếp tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp nhà nước. Các nông, lâm trường đã từng bước

tách chức năng quản lý nhà nước đối với quản lý sản xuất, kinh doanh, các gia đình nông, lâm trường viên cũng được nhận đất khoán và hoạt động dưới hình thức kinh tế hộ. Cho dù những đặc điểm truyền thống của kinh tế hộ vẫn không thay đổi, nhưng việc được giao quyền sử dụng đất lâu dài đã làm cho hộ gia đình trở thành đơn vị sản xuất, kinh doanh tự chủ, tự quản. Động lực mới cho sự phát triển kinh tế trong nông nghiệp, nông thôn đã xuất hiện. Chủ trương, chính sách về giao quyền sử dụng ruộng đất lâu dài cho kinh tế hộ (đất nông nghiệp 20 năm, đất lâm nghiệp 50 năm) đã nhanh chóng đi vào cuộc sống của hàng triệu hộ nông dân. Dù phong trào hợp tác xã không còn phát huy tính tích cực, nhưng kinh tế hộ nông dân Việt Nam đã thay đổi một cách cơ bản, nhất là ngày càng có nhiều đóng góp cho việc giải phóng sức sản xuất, nâng cao sản lượng nông nghiệp, mở mang ngành nghề mới, nâng cao thu nhập. Theo số liệu điều tra, trên 74,5% số hộ đã có từ 2-4 loại hình hoạt động sản xuất, kinh doanh để tạo thu nhập. Kinh tế hộ nông dân đã dần có sự chuyển biến tích cực. Thoát khỏi tình trạng tự cung, tự cấp vươn lên sản xuất hàng hóa, trong đó phương thức trang trại gia đình phát triển mạnh và ngày càng đóng vai trò quan trọng trong sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Cơ cấu hộ nông dân theo ngành nghề đang chuyển dịch theo hướng tăng dần số lượng và tỷ trọng nhóm các hộ tham gia sản xuất phi nông nghiệp, như công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ; số hộ làm nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm từ 80,9% năm 2001 xuống còn 70,9% năm 2006. Các nghiên cứu đều cho thấy, giai đoạn 2001-2006 tốc độ chuyển dịch ấy đã diễn ra nhanh hơn trước. Giai đoạn 2001-2006 GDP nông nghiệp đóng góp 20,23% vào cơ cấu kinh tế, nhưng là nền tảng của sự ổn định chính trị - xã hội vì chúng ta có tới trên 70% dân số sống tại nông thôn, thì trong số đó, đã có tới 40% dân số nông thôn có nguồn thu từ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Đây là một động thái tích cực.

Trong lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, số hộ sản xuất thuần túy nông nghiệp giảm dần, trong lúc số hộ tham gia sản xuất lâm nghiệp, thủy sản tăng lên. Tuy vậy, tính đến năm 2006, số lượng và tỷ trọng các hộ trong lĩnh vực thủy sản (chiếm 6,2%), lâm nghiệp (chiếm 0,3%) vẫn bị đánh giá là còn quá thấp, chưa tương xứng với tiềm năng thực tế. Kinh tế hộ trang trại cũng có sự phát triển về chất, xuất hiện nhiều nhu cầu đầu tư vốn lớn, thuê đất canh tác và lao động thường xuyên hoặc theo thời vụ, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu cây, con theo hướng đáp ứng ngày một tốt hơn nhu cầu thị trường. Lượng hàng hóa nông sản của các trang trại đang ngày càng có vị trí trên thương trường. Một số các trang trại lớn đã bắt đầu phát triển thương hiệu, mở rộng quan hệ làm ăn với các công ty lớn trong chế biến, thu mua và xuất khẩu.

Kinh tế hộ nông nghiệp trong nông thôn đã đóng vai trò chính trong việc tạo ra lượng hàng hóa phục vụ xuất khẩu. Trong lĩnh vực nông nghiệp có 5 mặt hàng đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD. Ngành thủy sản 3,8 tỉ USD, gỗ 2,4 tỉ USD, cà phê 1,86 tỉ USD, gạo 1,46 tỉ USD, cao su 1,4 tỉ USD.

+ *Khó khăn và thách thức trong thời gian tới:* Khó khăn và thách thức lớn đối với nông dân trong tiến trình hội nhập kinh tế thế giới là chênh lệch lớn về năng suất lao động giữa các ngành công nghiệp, dịch vụ và nông nghiệp. Đây là một trong số các nguyên nhân chính đang làm tăng thêm khoảng cách cả thu nhập lẫn mức chi tiêu giữa nông thôn và thành thị... Thêm vào đó, tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn tuy đã giảm mạnh, tới hơn một nửa trong khoảng thời gian 10 năm, năm 1993 - 2004, từ 66,4% xuống còn 25%. Tỷ lệ hộ nghèo của cả nước đã giảm từ 15,47% năm 2006 xuống còn 14,75% năm 2007, vượt kế hoạch đề ra (16%). Khu vực nông thôn chiếm tới 90% số hộ thuộc diện nghèo của cả nước, tốc độ giảm nghèo ở nông thôn chậm hơn

thành thị 20%. Tính bền vững trong các trường hợp thoát đói nghèo trong nông nghiệp, nông thôn không chắc chắn, do thiên tai, dịch bệnh, ốm đau... Điểm xuất phát thấp, tốc độ phát triển chậm và rủi ro lớn, thì khoảng cách khó có thể rút ngắn nếu không có những giải pháp mang tính đột phá. Nếu chia toàn bộ dân số ra 5 nhóm bằng nhau về số người và theo các mức thu nhập từ thấp đến cao để so sánh chênh lệch thu nhập giữa nhóm 20% dân số giàu nhất với nhóm 20% dân số có mức thu nhập thấp nhất, thì nếu năm 1994, chênh lệch giữa nhóm giàu và nghèo là 6,50 lần, đến năm 2006 đã tăng lên 8,34 lần. Nhưng nếu nhóm dân số càng nhỏ lại, 10%, hay 5%, thì sự chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo lại càng tăng nhanh.

+ *Vốn tích lũy của hộ nông dân và tín dụng:*

- Vốn tích lũy của các hộ nông dân có sự phân biệt khá rõ giữa các loại hình sản xuất. Theo số liệu của tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn năm 2006 của Tổng cục Thống kê, tính đến giữa năm 2006 vốn tích lũy bình quân một hộ nông thôn là 6,7 triệu đồng, tăng gấp 2,1 lần so với thời điểm tháng 10 năm 2001. Nhưng vốn tích lũy của các hộ sản xuất phi nông nghiệp vẫn vượt lên cao hơn các hộ thuần nông. Hộ vận tải tích lũy bình quân là 14,9 triệu đồng, hộ thương nghiệp là 12,1 triệu đồng, hộ thủy sản là 11,3 triệu đồng, trong khi đó hộ nông nghiệp thuần chỉ tích lũy dưới 4,8 triệu đồng. Việc tiết kiệm tiền trong phân đông các hộ gia đình nông thôn không phải là để tích lũy mở rộng sản xuất, mà chủ yếu phục vụ cho chi tiêu thường xuyên. 82% số hộ để chi trả khám và chữa bệnh khi cần thiết và 70% để đề phòng các nhu cầu chi tiêu đột xuất khác, 6% đầu tư mở rộng sản xuất.

1.1.2.2. Hệ thống các tổ chức tín dụng phục vụ cho phát triển kinh tế nông nghiệp của Việt Nam

a. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam được thành lập theo Nghị định số 53/HĐBT ngày 26/3/1988 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc thành lập các ngân hàng chuyên doanh, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp hình thành trên cơ sở tiếp nhận từ Ngân hàng Nhà nước: tất cả các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước huyện, Phòng Tín dụng Nông nghiệp, quỹ tiết kiệm tại các chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh, thành phố. Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp TW được hình thành trên cơ sở tiếp nhận Vụ Tín dụng Nông nghiệp Ngân hàng Nhà nước và một số cán bộ của Vụ Tín dụng Thương nghiệp, Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng, Vụ Kế toán và một số đơn vị.

Ngày 14/11/1990, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Thủ tướng Chính phủ) ký Quyết định số 400/CT thành lập Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam thay thế Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam. Ngân hàng Nông nghiệp là Ngân hàng thương mại đa năng, hoạt động chủ yếu trên lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, là một pháp nhân, hạch toán kinh tế độc lập, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước pháp luật.

Ngày 7/3/1994 theo Quyết định số 90/TTg của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nông Nghiệp Việt Nam hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với cơ cấu tổ chức bao gồm Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc, bộ máy giúp việc bao gồm bộ máy kiểm soát nội bộ, các đơn vị thành viên bao gồm các đơn vị hạch toán phụ thuộc, hạch toán độc lập, đơn vị sự nghiệp, phân biệt rõ chức năng quản lý và chức năng điều hành, Chủ tịch Hội đồng quản trị không kiêm Tổng Giám đốc.

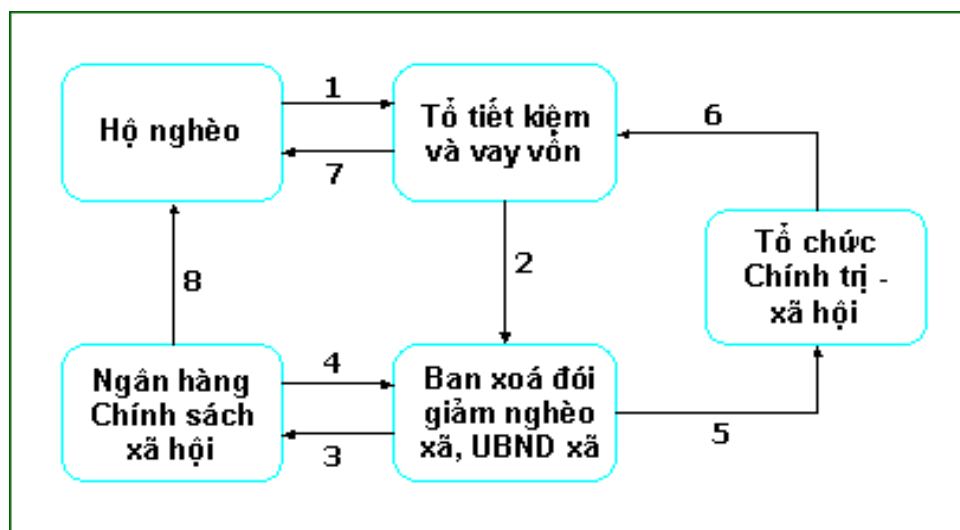
Ngày 15/11/1996, được Thủ tướng Chính phủ ủy quyền, Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ký Quyết định số 280/QĐ-NHNN đổi tên Ngân hàng Nông nghiệp Việt Nam thành Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn hoạt động theo mô hình Tổng công ty 90, là doanh nghiệp nhà nước hạng đặc biệt, hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng và chịu sự quản lý trực tiếp của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Với tên gọi mới, ngoài chức năng của một ngân hàng thương mại, Ngân hàng NN&PTNT được xác định thêm nhiệm vụ đầu tư phát triển đối với khu vực nông thôn thông qua việc mở rộng đầu tư vốn trung, dài hạn để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy hải sản góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Đến cuối năm 2005, vốn tự có của ngân hàng NN&PTNT Việt Nam đạt 7.702 tỷ VND, tổng tài sản có trên 190 ngàn tỷ, hơn 2000 chi nhánh trên toàn quốc và 29.492 cán bộ nhân viên (chiếm 40% tổng số CBCNV toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam), ứng dụng công nghệ hiện đại, cung cấp những sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hoàn hảo... Đến nay, tổng số Dự án nước ngoài mà ngân hàng NN&PTNT VN tiếp nhận và triển khai là 68 dự án với tổng số vốn 2.486 triệu USD, trong đó giải ngân qua ngân hàng NN&PTNT là 1,5 tỷ USD. Hiện nay ngân hàng NN&PTNT Việt Nam đã có quan hệ đại lý với 932 ngân hàng đại lý tại 112 quốc gia và vùng lãnh thổ, là thành viên của nhiều tổ chức, hiệp hội tín dụng có uy tín lớn. Đến cuối năm 2007, tổng tài sản đạt 325.802 tỷ đồng tương đương với 20 tỷ USD gấp gần 220 lần so với ngày đầu thành lập. Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế đạt 242.102 tỷ đồng trong đó cho vay nông nghiệp nông thôn chiếm trên 70% với trên 10 triệu hộ gia đình, cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm trên 36% với gần 3 vạn doanh nghiệp dư nợ. Tổng nguồn vốn 295.048 tỷ đồng tỉ lệ vốn huy động chiếm đa số.

b. Ngân hàng Chính sách Xã hội

Ngân hàng Chính sách Xã hội (NHCSXH) được thành lập theo Quyết định 131/2002/QĐ-TTg ngày 4 tháng 10 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở tổ chức lại Ngân hàng Phục vụ người nghèo. Việc xây dựng Ngân hàng Chính sách Xã hội là điều kiện để mở rộng thêm các đối tượng phục vụ là hộ nghèo, học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, các đối tượng chính sách cần vay vốn để giải quyết việc làm, đi lao động có thời hạn ở nước ngoài và các tổ chức kinh tế, cá nhân hộ sản xuất, kinh doanh thuộc các xã đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa. Ngân hàng Chính sách Xã hội có bộ máy quản lý và điều hành thống nhất trong phạm vi cả nước, với vốn điều lệ ban đầu là 5 nghìn tỷ đồng và được cấp bổ sung phù hợp với yêu cầu hoạt động từng thời kỳ. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng Chính sách Xã hội là 99 năm. NHCSXH hoạt động không vì mục đích lợi nhuận, phục vụ người nghèo và các đối tượng chính sách khác. Bộ máy quản trị của Ngân hàng Chính sách Xã hội bao gồm: Hội đồng quản trị tại Trung ương, 64 Ban đại diện Hội đồng quản trị cấp tỉnh, thành phố và hơn 660 Ban đại diện Hội đồng quản trị cấp quận, huyện. NHCSXH cho hộ nghèo vay dưới nhiều hình thức khác nhau, để nguồn vốn có thể đến tay người nghèo.

Sơ đồ 2. Quy trình thủ tục xét duyệt cho vay hộ nghèo.



c. Các tổ chức tín dụng

Trong bối cảnh nền kinh tế chịu tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, Quỹ tín dụng nhân dân trung ương được coi là một kênh dẫn vốn thiết thực đối với nhiều người dân. Hiện Quỹ tín dụng nhân dân trung ương có 24 chi nhánh, 1.018 Quỹ tín dụng cơ sở. Năm 2008, tình hình lạm phát đã tác động đến tâm lý người gửi tiền, tạo sức ép đối với mặt bằng lãi suất huy động trên thị trường. Cuộc chạy đua lãi suất giữa các ngân hàng trở nên gay gắt, khiến các Quỹ tín dụng phải liên tục điều chỉnh lãi suất huy động để vừa giữ chân khách hàng truyền thống, vừa thu hút thêm nhiều khách hàng mới. Có thời điểm lãi suất huy động tương đương với lãi suất cho vay (1,75%/tháng) nhưng nhiều Quỹ tín dụng đã thắt chặt chi tiêu, vượt qua giai đoạn khó khăn để ổn định nguồn vốn hoạt động. Khi các ngân hàng thương mại giảm lãi suất, các Quỹ Tín dụng cũng điều chỉnh cho phù hợp. Đến hết năm 2008, tổng nguồn vốn hoạt động của Quỹ tín dụng Trung ương đạt 6.352 tỷ đồng, tăng 1,7% so với năm 2007; vốn điều lệ đạt 612,5 tỷ đồng; tổng số các quỹ tích lũy từ lợi nhuận ròng là 111 tỷ đồng, tăng 18%. Số dư nguồn vốn huy động đạt 3.985,4 tỷ đồng, chiếm 62,7% tổng nguồn vốn. Dư nợ cho vay trong hệ thống 2.238 tỷ đồng...

Để hoạt động hiệu quả, góp phần phát triển sản xuất, bảo đảm an sinh xã hội, các Quỹ tín dụng tiếp tục tăng cường huy động nguồn vốn từ dân cư, tổ chức kinh tế; đẩy mạnh hoạt động trên thị trường liên ngân hàng và với các Tổ chức tín dụng; mở rộng sản phẩm, dịch vụ. Hệ thống Quỹ tín dụng phấn đấu tăng trưởng nguồn vốn huy động 25-30%; tăng nguồn vốn tín dụng 20-25%. Mở rộng địa bàn hoạt động, tăng cường huy động vốn, cho vay, tiếp cận thành viên, nâng cao mối liên kết hệ thống, đưa các sản phẩm, dịch vụ đến khách hàng. Quỹ tín dụng đào tạo và sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực

công nghệ thông tin và dịch vụ; nâng cao năng lực quản trị điều hành nguồn nhân lực... Quỹ tín dụng trung ương chủ động và tăng cường liên kết hệ thống, nâng cao vai trò đầu mối nhằm khai thác tốt nguồn lực nội bộ; xử lý kịp thời các sự cố, hỗ trợ khả năng chi trả thanh toán, bảo đảm hoạt động an toàn, hiệu quả. Quỹ tín dụng trung ương và các Quỹ tín dụng cơ sở sẽ thường xuyên trao đổi thông tin để có thể xử lý kịp thời những vướng mắc. Để giúp cá nhân, doanh nghiệp vay vốn sản xuất kinh doanh theo chương trình hỗ trợ lãi suất của Chính phủ, Quỹ tín dụng TW cùng các chi nhánh sẽ thường xuyên thông tin tới khách hàng để việc cho vay đạt hiệu quả. Đối với những khách hàng vay vốn gặp rủi ro như thiên tai, dịch bệnh... quỹ sẽ xem xét chính sách giãn, khoan nợ để hỗ trợ.

1.1.2.3. Tổng quan tài liệu đã nghiên cứu về tác động của tín dụng đến phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn

Tác động của hoạt động tín dụng đến phát triển kinh tế Nông nghiệp - Nông thôn đã có một số đề tài nghiên cứu đánh giá và đã có kết quả nhất định đóng góp cho hoạt động tín dụng của địa phương.

* Trong nghiên cứu về "Thị trường vốn tín dụng nông thôn và sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân huyện Gia Lâm - Hà Nội", Kim Thị Dung (1999) đã đánh giá thị trường vốn tín dụng huyện Gia Lâm như sau: Thị trường vốn tín dụng trong nông thôn của huyện Gia Lâm khá phát triển với sự tham gia của nhiều thành phần khác nhau. Các hộ ở nông thôn có thể vay vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Ngân hàng NN&PTNT chiếm thị phần lớn nhất và tín dụng không chính thức cũng chiếm thị phần không nhỏ trong thị trường vốn tín dụng nông thôn. Số hộ nông dân vay vốn và số vốn vay từ các tổ chức tín dụng chính thống ngày càng tăng, góp phần giảm bớt tín dụng nặng lãi. Hộ nông dân Gia Lâm đã sử dụng vốn vay có hiệu quả vào nhiều mục đích sản

xuất khác nhau, Tuy nhiên, trên địa bàn huyện có nhiều tổ chức tham gia năm giữ, quản lý và xét duyệt cho vay với nhiều mức lãi suất khác nhau, quy trình xét duyệt quá phức tạp và mất nhiều thời gian, dẫn đến tiêu cực, lãng phí. Mạng lưới hệ thống tổ chức tín dụng chính thống chuyên nghiệp chưa trải rộng đến thôn xã, cả huyện mới có 6 cụm vì thế hạn chế rất lớn đến việc huy động vốn cũng như cho vay vốn tới hộ nông thôn.

* Góp phần đánh giá về thực trạng vay và sử dụng vốn vay từ nguồn tín dụng chính thức của các hộ nông dân một vùng miền núi của tỉnh Bắc Kạn, Nguyễn Đức Tú (2006), tiến hành đề tài nghiên cứu "Đánh giá thực trạng vay và sử dụng vốn vay từ nguồn tín dụng chính thức của các hộ nông dân huyện Chợ Mới tỉnh Bắc Kạn". Kết quả nghiên cứu cho thấy, tổng giá trị gia tăng do đầu tư vốn tín dụng đem lại là 521 620 000 đồng. Trong đó, các hộ đầu tư vào ngành trồng trọt tạo ra được 202 900 000 đồng; ngành chăn nuôi tạo ra được 175 260 000 đồng; ngành Tiểu thủ Công nghiệp - Thương mại Dịch vụ tạo ra 148 090 000 đồng. Các kết quả tính toán về giá trị gia tăng do đầu tư vốn vay vào sản xuất kinh doanh tại Chợ Mới cho thấy có chiều hướng tốt để thực hiện các chương trình đầu tư vốn cho các hộ nông dân góp phần xoá đói giảm nghèo tại địa phương. Tuy nhiên, trên thực tế do nhiều nguyên nhân và nguyên nhân chủ yếu là trình độ sản xuất kinh doanh và kinh nghiệm của các hộ còn hạn chế nên nhiều hộ đầu tư vốn chưa mang lại hiệu quả cao, hoặc thua lỗ. Nhìn chung, thông qua các chương trình đầu tư hỗ trợ, các dự án chuyển đổi cơ cấu ngành nghề thì tại huyện Chợ Mới đã có nhiều ngành nghề được khôi phục, tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho người dân.

* Để đề xuất một số giải pháp nhằm phát triển thị trường tín dụng trong nông thôn và các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tín dụng trong các hộ nông dân, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng hiện đại hoá ở huyện miền núi tỉnh Thái Nguyên, Nguyễn Linh (2006) đã tiến hành

đề tài nghiên cứu "Hiện trạng và những giải pháp sử dụng vốn tín dụng nông thôn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ - Thái Nguyên" Trên cơ sở nghiên cứu thực trạng thị trường tín dụng nông thôn và sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân huyện Đồng Hỷ. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy, vốn tín dụng có nhiều tác động đến kinh tế hộ nông dân. Kết quả nghiên cứu của đề tài cho thấy giá trị sản xuất giữa các ngành là khác nhau tùy thuộc vào từng ngành, quy mô sản xuất giữa các ngành và trình độ quản lý sản xuất - kinh doanh của hộ. Giá trị sản xuất của - kinh doanh của hộ tăng lên rõ rệt, thấp nhất là ngành chăn nuôi và cao nhất là ngành nghề và dịch vụ. Sự phát triển thị trường tín dụng nông thôn đã phục vụ đắc lực cho công cuộc Công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn. Phần lớn vốn vay từ các tổ chức tín dụng được đầu tư cho phát triển ngành nghề, dịch vụ, thương mại, trồng trọt, chăn nuôi. Góp phần tích cực vào mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Nhờ sử dụng vốn vay từ các tổ chức tín dụng mà các hộ nông dân huyện Đồng Hỷ đã trang bị máy móc thiết bị, công nghiệp mới để cải tạo nền nông nghiệp thủ công, lạc hậu, nâng cao năng suất.

* Nghiên cứu "Thực trạng và tác động của hệ thống tín dụng nông thôn với sự phát triển kinh tế các hộ gia đình nông dân huyện Định Hoá tỉnh Thái Nguyên". của Hoàng Minh Đạo (2007) góp phần vào việc nghiên cứu lý luận và thực tiễn về nguồn và các kênh chuyển tải tín dụng vào nông nghiệp nông thôn, tìm hiểu thực trạng hệ thống tín dụng nông thôn và tác động của nó với sự phát triển kinh tế các hộ, đề xuất một số giải pháp thích hợp góp phần nâng cao kinh tế các hộ nông dân huyện Định Hoá. Kết quả nghiên cứu cho thấy giá trị gia tăng bình quân/hộ sau vay vốn trong các nhóm gia tăng theo mức vay vốn. Nhóm vay có giá trị từ 1-5 triệu có giá trị gia tăng sau vay vốn là lớn nhất, đây là những hộ có kết hợp cả chăn nuôi, trồng trọt. Giá trị gia tăng sau vay vốn của các nhóm tăng nhanh so với trước khi vay vốn, thấp nhất là

59,75% (ở mức vay < 1 triệu đồng), cao nhất là 130% (ở mức vay trên 5 triệu đồng). Mức tăng của VA hộ vay vốn tăng theo sự gia tăng của lượng vốn vay, tuy vốn sử dụng có hiệu quả hay không còn phụ thuộc vào cách thức quản lý vốn của mỗi hộ nhưng thực tế hộ vay vốn giá trị càng lớn thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao.

* Nghiên cứu về hệ thống tín dụng chính thức và bán chính thức ở huyện Phú Lương đối với sản xuất nông nghiệp trong nông thôn và các hộ nông dân có sử dụng tín dụng, Đinh Thị Khánh (2007), tiến hành thực hiện đề tài "Đánh giá tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn tín dụng đầu tư cho phát triển Nông nghiệp Nông thôn tại huyện Phú Lương Thái Nguyên". Kết quả nghiên cứu cho thấy, sau khi được vay vốn tổng giá trị sản xuất tăng đáng kể, tổng giá trị sản xuất trên chi phí trung gian bằng 1,36 lần. Dịch vụ - ngành nghề chiếm tỷ lệ cao nhất bằng 1,58 lần; trồng trọt 1,38 lần; thấp nhất là chăn nuôi 1,17 lần. Các kết quả tính toán của đề tài cho thấy không phải bất cứ hộ kinh doanh nào đầu tư vào ngành sản xuất đều đem lại lợi nhuận. Trên thực tế tại địa phương cho thấy có nhiều nguyên nhân, nguyên nhân chủ yếu là trình độ sản xuất kinh doanh và trình độ quản lý kinh tế của các hộ còn hạn chế nên nhiều hộ đầu tư vốn vào sản xuất nhưng hiệu quả vốn sản xuất không cao.

1.1.2.4. Bài học kinh nghiệm của Việt Nam và chính sách tín dụng phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn

Nông thôn Việt Nam hiện nay đang đối đầu với rất nhiều vấn đề khó khăn và yếu kém. Quy mô sản xuất nhỏ, manh mún, công nghệ lạc hậu, năng suất, chất lượng sản phẩm thấp, khả năng hợp tác, liên kết, cạnh tranh yếu, chuyển dịch cơ cấu chậm. Tình trạng thiếu việc làm, thừa lao động là phổ biến; chênh lệch về thu nhập và về điều kiện sống so với thành thị ngày càng

lớn. Tình trạng ô nhiễm môi trường sản xuất và sinh hoạt ngày càng trở nên nặng nề. Các hoạt động chuyển nhượng sử dụng và bồi hoàn đất đai vẫn chưa diễn ra theo đúng quy luật, còn gặp nhiều cản trở, v.v.. Nguyên nhân của tình trạng trên là do xuất phát điểm của nông thôn thấp kém; việc đầu tư của Nhà nước cho nông nghiệp vẫn chưa thỏa đáng; quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá chưa phục vụ sát thực cho nông nghiệp, nông thôn; quản lý của Nhà nước còn nhiều bất cập; khả năng cạnh tranh trên thị trường của người nông dân còn thấp nên phải chịu nhiều thiệt thòi, v.v.. Những câu hỏi quan trọng được đặt ra mà chính sách phát triển nông thôn Việt Nam trong thời gian tới phải trả lời là: (1) Phát triển nông thôn Việt Nam đối phó với những thách thức gì? (2) Diện mạo, vai trò nông thôn tương lai ra sao? (3) Cuộc sống quyền lợi của người nông dân sẽ như thế nào? (4) Chúng ta nên xây dựng và vận dụng lý luận phát triển nông thôn nào và cần có chiến lược, chính sách cụ thể gì? (5) Cần lựa chọn ưu tiên đầu tư vào lĩnh vực nào? (6) Giải pháp vượt qua khó khăn trước mắt là gì? v.v... Trước thực trạng trên, nghiên cứu cũng đưa ra bốn giải pháp. (1) Khoan sức dân, tiếp sức dân; thực hiện việc miễn thuế, phí, nghĩa vụ; hỗ trợ dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng, hỗ trợ sản xuất, phát triển khoa học công nghệ. (2) Xây dựng tổ chức nông thôn, đổi mới quản lý nhà nước, cải cách hành chính, đổi mới dịch vụ công, phát triển kinh tế hợp tác, tổ chức cộng đồng, thu hút đầu tư về nông thôn. (3) Hỗ trợ nông dân khắc phục trở ngại, thiếu thôn; thực hiện xoá đói giảm nghèo, cung cấp nước sạch, điện, đường, trường, trạm, thông tin. (4) Cởi trói, xử lý các vướng mắc cho nông dân; cấp đất, giao quyền sản xuất, cấp tín dụng, phát huy dân chủ cơ sở. Nông dân Việt Nam hiện nay còn rất nghèo nên thiếu vốn để sản xuất. Nguyên nhân của việc sản xuất còn thủ công, manh mún và kém hiệu quả ngoài lý do hạn chế về diện tích canh tác, trình độ nhận thức thì thiếu vốn để

đầu tư cũng là lý do quan trọng. Nhiều hộ nông dân nghèo sau khi được hỗ trợ vốn kịp thời không những đã thoát nghèo mà còn có khả năng vươn lên làm giàu. Chính vì vậy nhà nước cần có chính sách tín dụng ưu đãi đối với khu vực nông thôn để cải thiện thị trường vốn của khu vực nông thôn. Nhà nước đã sớm nhận ra vai trò của tín dụng trong phát triển nông nghiệp nông thôn. Năm 1999 Chính phủ ra Quyết định 67/1999/QĐ-TTg ngày 30 tháng 03 năm 1999 về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp nông thôn. Quyết định 67/1999/QĐ-TTg đã quy định rõ ràng về chính sách cơ chế tín dụng

* Đối với loại tín dụng thông thường.

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác huy động và cân đối đủ nguồn vốn đáp ứng yêu cầu tăng khối lượng tín dụng cho nhu cầu phát triển nông nghiệp, nông thôn, bao gồm: Chi phí sản xuất cho trồng trọt, chăn nuôi như: vật tư, phân bón, cây giống, con giống, thuốc trừ sâu, trừ cỏ, thuốc phòng, chữa bệnh, thức ăn chăn nuôi...; chi phí nuôi trồng thủy sản (nước ngọt, nước lợ) như: cải tạo ruộng nuôi, lồng nuôi, con giống, thức ăn, thuốc phòng, chữa bệnh....; đánh bắt hải sản như: đầu tư đóng mới, sửa chữa tàu thuyền mua sắm ngư lưới cụ, xăng dầu, nước đá...; chi phí sản xuất muối; chi phí bơm tưới, tiêu nước; làm thủy lợi nội đồng. Tiêu thụ, chế biến và xuất khẩu nông, lâm, thủy, hải sản và muối; phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ ở nông thôn; mua sắm công cụ, máy móc, thiết bị phục vụ cho phát triển nông nghiệp và nông thôn như: máy cày, máy bừa, máy bơm nước, máy gặt, máy tuốt lúa, máy xay xát, máy sấy, thiết bị chế biến, bình bơm thuốc trừ sâu...; mua sắm phương tiện vận chuyển hàng hóa trong nông nghiệp; xây dựng; chuồng trại, nhà kho, sân phơi, các phương tiện bảo quản sau thu hoạch; Phát triển cơ sở

hạ tầng nông thôn như: điện, đường giao thông nông thôn, cung cấp nước sạch, vệ sinh môi trường.

Cơ chế bảo đảm tiền vay:

Đối với hộ gia đình, ngân hàng cho vay đến mười triệu đồng, người vay không phải thế chấp tài sản chỉ nộp kèm đơn xin vay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với các hộ làm kinh tế hàng hóa, kinh tế trang trại, ngân hàng cho vay trên 10 triệu đồng, người vay phải thực hiện các quy định bảo đảm tiền vay của ngân hàng. Đối với hợp tác xã sản xuất, kinh doanh, tùy từng trường hợp cụ thể các tổ chức tín dụng áp dụng một trong các hình thức:

- Thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng;
- Được lấy tài sản của các thành viên Ban Quản lý để bảo đảm tiền vay;
- Được lấy từ tài sản hình thành từ vốn vay làm bảo đảm tiền vay nhưng mức tối đa bằng vốn tự có của hợp tác xã;

Đối với doanh nghiệp: Các doanh nghiệp nhà nước được nhà nước giao nhiệm vụ làm đầu mối thu mua để xuất khẩu gạo; nhập phân bón, được dùng tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo tiền vay; đối với các doanh nghiệp kinh doanh các sản phẩm khác thì thực hiện việc đảm bảo tiền vay theo quy định của ngân hàng. Các doanh nghiệp khác, vay vốn ngân hàng phải thực hiện bảo đảm tiền vay theo quy định của ngân hàng.

* Cho vay ưu đãi lãi suất, thực hiện theo quyết định riêng của Thủ tướng Chính phủ và Luật Khuyến khích đầu tư trong nước.

* Đối với loại tín dụng thực hiện theo chính sách của Nhà nước như:

- Cho vay các hộ nghèo;
- Cho vay khắc phục hậu quả bão lụt, thiên tai;

- Cho vay đóng mới, cải hoán tàu đánh bắt và tàu dịch vụ đánh bắt hải sản xa bờ;

- Cho vay các chương trình khác trong phạm vi nhất định thuộc các vùng khó khăn, ngành nghề khó khăn.

Các loại cho vay thực hiện theo chính sách của Nhà nước, người vay không phải thực hiện quy định về bảo đảm tiền vay; trong trường hợp có rủi ro, ngân hàng báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét giải quyết cụ thể.

Quyết định 67/1999/QĐ-TTg là tiền đề cho các chính sách tín dụng khác ở nông thôn. Khu vực nông thôn dần được chú trọng hơn trong tiến trình phát triển kinh tế của đất nước.

1.2. Phương pháp nghiên cứu

1.2.1. Phương pháp thu thập thông tin

1.2.1.1. Thu thập tài liệu thứ cấp

Tài liệu thứ cấp được thu thập từ các nguồn thông tin đã công bố chính thức của các cơ quan Nhà nước, các công trình nghiên cứu của tập thể, cá nhân, tổ chức về tác động của tín dụng đến sản xuất kinh doanh nông nghiệp, và các tài liệu liên quan khác, các báo cáo, tổng kết về thực hiện chủ chương và chính sách tài chính tín dụng của địa phương. Những thông tin thống kê về phát triển kinh tế của địa phương, tình hình hoạt động của hệ thống tín dụng địa phương. Những tài liệu này chủ yếu được lấy ở Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên, phòng Thống kê huyện Đại Từ, báo cáo của Ngân hàng Chính sách Xã hội, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, các tài liệu nghiên cứu liên quan khác...

1.2.1.2. Thu thập tài liệu sơ cấp

a. Phương pháp đánh giá nhanh nông thôn

Từ nhìn nhận bằng trực quan ban đầu và quá trình tiếp xúc phỏng vấn trực tiếp nhà quản lý, người sản xuất nông nghiệp (những người chịu ảnh hưởng trực tiếp của chính sách tín dụng) về tác động của tín dụng đến phát triển kinh tế nông nghiệp của địa phương.

b. Phương pháp điều tra hộ

- Phiếu điều tra được xây dựng dựa trên những thông tin cần thu thập. Nội dung của phiếu bao gồm những thông tin cơ bản khái quát về hộ điều tra; những thông tin về tình hình cho vay, lãi suất, mục đích sử dụng vốn vay...; thông tin về nhu cầu vay vốn, sự quan tâm của hộ nông dân đến vay tín dụng để mở rộng sản xuất...

- Tiến hành điều tra thử nghiệm một số hộ để đánh giá tính logic của các thông tin, sau đó kiểm tra và hoàn chỉnh phiếu điều tra thực tế.

- Chọn địa điểm nghiên cứu: để tiến hành điều tra chúng tôi lựa chọn ngẫu nhiên 105 hộ dựa trên danh sách cung cấp của 3 xã: xã Cù Vân (35 hộ), Hùng Sơn (40 hộ), Minh Tiến (30 hộ). Cù Vân xã gần trung tâm huyện, Hùng Sơn là xã có kinh tế phát triển của huyện, Minh Tiến là xã nghèo vùng sâu vùng xa. Ba xã trên đại diện đặc trưng cho từng vùng kinh tế của huyện Đại Từ. Sau khi chọn mẫu tiến hành phỏng vấn trực tiếp các hộ thông qua phiếu điều tra đã được xây dựng sẵn.

- Phương pháp điều tra: Phỏng vấn trực tiếp đại diện hộ nông dân với phiếu câu hỏi đã xây dựng sẵn từ tháng 1 đến tháng 2 năm 2009.

1.2.1.3. Xử lý số liệu ban đầu

Số liệu thu thập được xử lý và phân tích bằng phần mềm excel.

1.2.2. Phương pháp phân tích số liệu

1.2.2.1. Hệ thống chỉ tiêu nghiên cứu

a. Nhóm chỉ tiêu phản ánh hoạt động tín dụng:

Số hộ được vay vốn.

Số vốn bình quân mỗi hộ vay với mục đích sản xuất nông nghiệp.

Tổng lượng vốn đã cho vay.

Lãi suất và thời hạn cho vay.

b. Nhóm chỉ tiêu phản ánh kết quả sử dụng vốn vay:

Số lượng và tỷ lệ vốn vay cho từng ngành sản xuất nông nghiệp trên tổng số vốn vay của cả ngành.

Tỷ lệ hoàn vốn trên tổng vốn đã cho vay. Trong tổng vốn nợ quá hạn dự đoán lượng vốn còn khả năng hoàn và vốn không còn khả năng hoàn lại.

c. Chỉ tiêu kết quả sản xuất:

- Doanh thu từ sản xuất nông nghiệp.

- Doanh thu từ chăn nuôi.

- Doanh thu từ các hoạt động khác.

- Tổng thu nhập từ ngành sử dụng vốn vay = Tổng thu - chi phí

- Tổng thu trên một đồng vốn = Tổng thu/vốn sử dụng cho ngành

- Thu nhập trên một đồng vốn = Thu nhập/vốn sử dụng cho ngành

- Thu nhập do vốn mang lại = (Thu nhập/tổng vốn)/vốn vay dùng cho ngành

d. Các chỉ tiêu phản ánh chi phí:

- Chi phí lao động.

- Chi phí về vốn.

- Chi phí về đất đai.

đ. Nhóm chỉ tiêu phản ánh tình hình của hộ vay vốn tín dụng:

Thay đổi thu nhập của hộ trước và sau khi được vay vốn.

Mức sinh lời của đồng vốn; doanh thu/đồng vốn vay; lợi nhuận/đồng vốn vay; vốn vay/vốn chủ sở hữu.

Lượng lao động được tạo việc làm khi vay vốn.

Lượng vốn các hộ sản xuất nông nghiệp có nhu cầu vay.

Tổng lượng vốn đã vay phục vụ cho đầu tư sản xuất nông nghiệp.

e. Một số chỉ tiêu đánh giá tác động của hoạt động tín dụng đến phát triển kinh tế nói chung và kinh tế nông nghiệp nói riêng:

Kinh tế: Mức tăng trưởng kinh tế, thu nhập bình quân.

Xã hội: Lượng lao động được tạo thêm việc làm nhờ sử dụng vốn vay, tỷ lệ đói nghèo giảm.

1.2.2.2. Phương pháp thống kê so sánh

Thông qua số bình quân, tần suất, độ lệch chuẩn bình quân, số tối đa, tối thiểu. Phương pháp thống kê so sánh gồm cả so sánh số tuyệt đối và so sánh số tương đối để đánh giá động thái phát triển của hiện tượng, sự vật theo thời gian và không gian. Việc so sánh được tiến hành so sánh giữa các xã với nhau, giữa các phương thức sử dụng vốn khác nhau, giữa các hộ có vay vốn và không vay vốn. Phương pháp này được sử dụng để đánh giá, phân tích thực trạng thị trường vốn tín dụng trong nông thôn hiện nay và thực trạng kinh tế cũng như kết quả sử dụng vốn giữa các loại hộ nông dân, các ngành sản xuất với nhau.

1.2.2.3. Phương pháp hàm sản xuất

Để đánh giá được mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến kết quả sử dụng vốn vay của hộ, cần dùng một hàm tổng quát mô tả mối tương quan giữa kết quả sản xuất với các yếu tố liên quan như:

- Nhân tố chủ quan từ phía hộ: Trình độ văn hoá, độ tuổi, kinh nghiệm sản xuất, mức độ năng động...

- Nhân tố nguồn lực sản xuất: diện tích đất sản xuất, vốn tự có của hộ, tư liệu sản xuất, số lao động...

- Ngoài ra còn nhiều nhân tố khách quan khác như: Chính sách của địa phương, phong tục tập quán sản xuất, vị trí địa lý của địa phương...

Hàm Cobb-Douglas là hàm sử dụng để đánh giá sự thay đổi của nhóm các nhân tố tác động đến kết quả sản xuất của hộ. Mối quan hệ của thu nhập và các nhân tố có liên quan được biểu hiện bởi hàm:

$$\text{Log}Y = a_0 + b_1\text{Log}X_1 + b_2\text{Log}X_2 + b_3\text{Log}X_3 + b_4\text{Log}X_4$$

Trong đó: - Y: Thu nhập từ sử dụng vốn vay.

- X_1 : Kinh nghiệm của chủ hộ trong sản xuất (biến giả).
- X_2 : Diện tích đất sản xuất của hộ (m^2).
- X_3 : Số vốn hộ vay phục vụ cho sản xuất.
- X_4 : Số lao động tham gia sản xuất của hộ.

a_0, b_1, b_2, b_3, b_4 , là hệ số hồi quy cần tìm. Các hệ số này phản ánh mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến thu nhập của hộ trên phần vốn vay được sử dụng. Khi phân tích chúng tôi đặt giả thiết 1 nhân tố thay đổi thì tất cả các yếu tố còn lại đều được giữ nguyên. Kết quả phân tích hàm C-D được kiểm định bằng các thông số thống kê như hệ số xác định R^2 , giá trị hàm F, các kiểm định t cho từng hệ số a_0, b_1, b_2, b_3, b_4 . Các thông số trên phản ánh mức độ quan hệ, ý nghĩa thống kê của từng yếu tố nói trên đến thu nhập do vốn vay mang lại cho hộ.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG TẠI HUYỆN ĐẠI TỪ

2.1. Đặc điểm điều kiện Tự nhiên - Kinh tế - Xã hội

2.1.1. Vị trí địa lý, đặc điểm khí hậu, địa hình

- Vị trí địa lý: Đại Từ là huyện miền núi nằm ở phía Tây Bắc của tỉnh Thái Nguyên, cách thành phố Thái Nguyên 25 km, nằm trong toạ độ từ 21⁰30 đến 21⁰50 vĩ độ bắc và từ 105⁰32 đến 105⁰42 độ kinh đông;

Phía bắc giáp huyện Định Hoá,

Phía nam giáp huyện Phổ Yên và thành phố Thái Nguyên,

Phía đông giáp huyện Phú Lương,

Phía tây giáp tỉnh Tuyên Quang và tỉnh Vĩnh Phúc.

- Đất đai: Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 57.890 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 26,87; đất lâm nghiệp chiếm 45,13%; còn lại là đất phi nông nghiệp chiếm 28%. Trong tổng diện tích hiện có thì diện tích đất chưa sử dụng chiếm 17,35%, chủ yếu là đất đồi núi và sông suối.

- Khí hậu: Đại Từ có lượng mưa lớn (trung bình 1.700 - 1.800 mm/năm) độ ẩm trung bình 70% - 80%, nhiệt độ trong năm từ 22⁰c - 27⁰c, cao nhất trong tháng 6 (32⁰c), lạnh nhất trong tháng 1 (11⁰c).

2.1.2. Tài nguyên thiên nhiên

* Đất đai: Tổng diện tích đất tự nhiên toàn huyện là 57.890 ha, trong đó đất nông nghiệp chiếm 26,87%; đất lâm nghiệp chiếm 45,13%; còn lại là đất phi nông nghiệp chiếm 28%. Trong tổng diện tích hiện có thì diện tích đất chưa sử dụng chiếm 17,35%, chủ yếu là đất đồi núi và sông suối.

* Rừng: Diện tích rừng toàn huyện là 24.468 ha. Trong đó rừng trồng trên 9.000 ha, rừng tự nhiên 15.000 ha. Hiện nay nhiều diện tích rừng trồng đã đến tuổi khai thác, mặt khác diện tích đất có khả năng lâm nghiệp còn khá lớn, cần phủ xanh để nâng cao độ che phủ và cũng là tiềm năng để phát triển cây lâm nghiệp có giá trị cao.

* Du lịch: Đại Từ có khu du lịch Hồ Núi Cốc với diện tích 25 km², dung tích 175 triệu m³, là khu du lịch thu hút nhiều khách trong và ngoài tỉnh đến nghỉ và tham quan, đồng thời cũng là nơi cung cấp nước phục vụ sản xuất và nước sinh hoạt cho các huyện phía Nam của tỉnh. Đây là điểm xuất phát đi thăm các khu di tích lịch sử Núi Vãn - Núi Võ ở Văn Yên và Ký Phú, di tích 27/7 Hùng Sơn, Khu đài tưởng niệm Thanh niên xung phong - Yên Lãng; Khu di tích chiến khu Nguyễn Huệ - Yên Lãng; Nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên - La Bằng và các khu du lịch sinh thái Vườn Quốc gia Tam Đảo trải dài trên 11 xã. Đại Từ là nơi nối liền khu di tích lịch sử ATK Định Hoá với Tân Trào Tuyên Quang.

2.1.3. Đặc điểm Kinh tế - xã hội

2.1.3.1. Đặc điểm xã hội

Huyện Đại Từ gồm có 2 thị trấn và 39 xã, chủ yếu là các xã miền núi vùng sâu vùng xa vì vậy điều kiện xã hội còn lạc hậu kém phát triển. Dân cư chủ yếu là sản xuất nông nghiệp nên trình độ còn hạn chế. Trong những năm gần đây được nhà nước hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng xây trường học và trạm y tế nên điều kiện sinh hoạt của người dân đã có nhiều cải thiện nhưng vẫn còn rất khó khăn.

- Dân số: Tổng dân số toàn huyện đến hết năm 2008 có trên 170.636 người, mật độ dân số bình quân 300,1 người/km². Có 8 dân tộc chung sống, chủ yếu là dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Giao, Sán diu phân bố khá đồng đều trên

toàn địa bàn huyện. Dân cư của huyện chủ yếu tham gia sản xuất nông nghiệp nên người dân vẫn có tư tưởng muốn sinh nhiều con. Vì vậy, tỷ lệ tăng dân số của huyện là khá cao so với toàn tỉnh.

- Y tế: hiện nay cả huyện có 1 bệnh viện đa khoa khu vực quy mô 100 giường bệnh, 31 trạm y tế trên 31 xã. Nhưng đội ngũ y bác sĩ còn hạn chế, những người có chuyên môn giỏi không muốn về địa phương công tác, đây là khó khăn chung của tất cả các huyện miền núi khó khăn như Đại Từ.

- Giáo dục: Đại Từ có 35 trường tiểu học, 30 trường Trung học cơ sở, 3 trường trung học phổ thông với tổng số 885 phòng học, 1.696 giáo viên trên 28.394 học sinh. 100% xã được công nhận đã phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Được hỗ trợ từ chương trình kiên cố hoá trường lớp học từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, huyện đã xoá được nhiều phòng học tạm, nâng cao điều kiện dạy và học cho giáo viên và học sinh trong huyện. Năm 2007 huyện còn 59 phòng học tạm đến năm 2008 giảm xuống còn 24 phòng học tạm. Nâng số phòng học kiên cố từ 126 phòng lên 144 phòng (ở khối tiểu học).

2.1.3.2. Đặc điểm kinh tế

Tiềm năng về kinh tế xã hội và hướng phát triển một số ngành mũi nhọn

* Nông nghiệp: Cây trồng lương thực (lúa, ngô) và cây chè là thế mạnh của huyện. Các cây công nghiệp ngắn ngày chính gồm lạc, đậu tương...

- Sản xuất lương thực: Diện tích lúa gieo cấy hàng năm từ 12.000 ha đến 12.500 ha, sản lượng lương thực có hạt năm 2004 đạt 68.150 tấn, tăng 3 % so với năm trước. Bình quân lương thực đạt 400kg/người/năm (2004).

- Cây chè: là cây kinh tế mũi nhọn, là cây tạo ra sản phẩm hàng hoá vừa xuất khẩu, vừa nội tiêu. Diện tích toàn huyện có 5.124 ha, trong đó chè kinh doanh có 4.470 ha, hàng năm cho sản lượng búp tươi đạt trên 30 ngàn tấn.

Một số xã có sản phẩm nổi tiếng như chè Khuân Gà Hùng Sơn, chè La Bằng, chè Hoàng - Nông, đặc biệt diện tích chè giống mới hiện có trên 600 ha (50 % diện tích đã cho thu hoạch).

- Cây ăn quả: Hiện nay toàn huyện có gần 2.200 ha cây ăn quả, chủ yếu là vải, nhãn đang cho thu hoạch, xong giá trị sản phẩm thu từ cây ăn quả chưa cao, cần xây dựng các cơ sở chế biến công nghiệp và công nghệ bảo quản thực phẩm phục vụ xuất khẩu nhằm gia tăng giá trị cây ăn quả và để cây ăn quả trở thành hàng hoá, thị trường tiêu thụ ổn định.

* Chăn nuôi: Ngoài việc đẩy mạnh chăn nuôi lợn, gia cầm, huyện đã đẩy mạnh và triển khai chương trình chăn nuôi bò thịt từng bước tạo vùng sản xuất, cung cấp sản lượng thịt trong và ngoài địa bàn huyện, rất cần sự hỗ trợ vốn đầu tư trang thiết bị phục vụ cho lai tạo, mua con giống và hỗ trợ về kỹ thuật để nâng cao năng suất, sản lượng và hiệu quả.

* Lâm nghiệp: Diện tích rừng toàn huyện có 24.468 ha. Trong đó rừng trồng trên 9.000 ha, rừng tự nhiên 15.000 ha. Hiện nay nhiều diện tích rừng trồng đã đến tuổi khai thác, mặt khác diện tích đất có khả năng lâm nghiệp còn khá lớn, cần phủ xanh để nâng cao độ che phủ và cũng là tiềm năng để phát triển cây lâm nghiệp có giá trị cao.

* *Cơ sở hạ tầng:*

- Giao thông vận tải: Hệ thống tỉnh lộ dài 80 km, hơn 400 km đường giao thông liên xã tạo điều kiện thuận lợi cho giao thông suốt trên địa bàn. Quốc lộ 37 nối huyện Đại Từ với huyện Sơn Dương tỉnh Tuyên Quang dài 32 km, có tuyến đường sắt Núi Hồng - Quán Triều chạy qua hệ thống các tuyến đường giao thông trong huyện đã đáp ứng nhu cầu vận chuyển hàng hoá và đi lại của nhân dân nhưng cần đầu tư nâng cấp một số tuyến giao thông liên huyện, liên xã trong những năm tới.

- Hệ thống các công trình thủy lợi cơ bản đã đáp ứng nhu cầu tưới chắc cho trên 60 % diện tích đất canh tác; hệ thống điện lưới quốc gia đã đảm bảo cung cấp cho 31/31 xã, thị trấn với trên 90 % được sử dụng điện sinh hoạt. Các hệ thống công trình phúc lợi công cộng khác đã cơ bản đáp ứng nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống của người dân trong huyện.

** Tình hình sử dụng đất của huyện Đại Từ giai đoạn 2006-2008*

Bảng 1: Tình hình sử dụng đất của huyện Đại Từ giai đoạn 2006-2008

DVT: ha

Loại đất	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	So sánh (%)		
				07/06	08/07	08/06
Diện tích tự nhiên	57 790	57 790	57 790	100,00	100,00	100,00
I. Đất nông nghiệp	16 601	16 376	16 743	98,64	102,24	100,86
<i>1. DT cây hàng năm</i>	<i>8 021</i>	<i>8 110</i>	<i>8 218</i>	<i>101,11</i>	<i>101,33</i>	<i>102,46</i>
- Lúa	7 022	7 124	7 224	101,45	101,40	102,88
- Cây CN ngắn ngày.	28	30	30	107,14	100,00	107,14
- Cây thực phẩm	971	956	964	98,46	100,84	99,28
<i>2. Đất cây lâu năm</i>	<i>8 580</i>	<i>8 266</i>	<i>8 526</i>	<i>96,34</i>	<i>103,15</i>	<i>99,37</i>
II. Ao hồ nuôi trồng thủy sản	651	914	819	140,40	89,61	125,81
III. Đất lâm nghiệp	27 815	28 021	27 270	100,74	97,32	98,04
<i>1. Rừng tự nhiên</i>	<i>16 022</i>	<i>16 022</i>	<i>15 700</i>	<i>100,00</i>	<i>97,99</i>	<i>97,99</i>
<i>2. Rừng trồng</i>	<i>11 793</i>	<i>11 999</i>	<i>11 570</i>	<i>101,75</i>	<i>96,42</i>	<i>98,11</i>
VI. Đất chuyên dùng	5 858	6 206	6 893	105,94	111,07	117,67
V. Đất khu dân cư	2 581	2 748	2 767	106,47	100,69	107,21
IV. Đất chưa sử dụng	4 284	3 525	3 298	82,28	93,56	76,98
- Trong đó đất có khả năng SX	3 919	3 452	3 267	88,08	94,64	83,36
Chỉ tiêu phản ánh						
- DTNN/lao động (ha/LĐ)	0,414	0,406	0,406	98,07	100,00	98,07

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đại Từ

Tình hình sử dụng đất của huyện Đại Từ giai đoạn 2006-2008 không có nhiều biến động. Đây là huyện nông nghiệp miền núi nên diện tích chủ yếu của huyện dành cho sản xuất nông nghiệp và đất lâm nghiệp. Diện tích đất chuyên dụng, đất dân cư chiếm tỉ lệ rất nhỏ và đất nuôi trồng thủy sản cũng chiếm tỉ lệ rất nhỏ trong tổng diện tích đất tự nhiên.

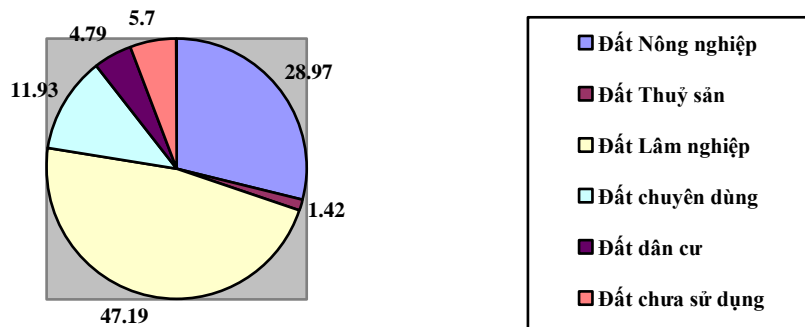
Bảng 2: Cơ cấu sử dụng đất của huyện Đại Từ giai đoạn 2006-2008

ĐVT: ha

Loại đất	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Cơ cấu sử dụng đất (%)		
				năm 2006	năm 2007	năm 2008
Diện tích tự nhiên	57 790	57 790	57 790	100	100	100
- Đất nông nghiệp	16 601	16 376	16 743	28,73	28,34	28,97
- Ao hồ nuôi trồng thủy sản	651	914	819	1,13	1,58	1,42
- Đất lâm nghiệp	27 815	28 021	27 270	48,13	48,49	47,19
- Đất chuyên dùng	5 858	6 206	6 893	10,14	10,74	11,93
- Đất khu dân cư	2 581	2 748	2 767	4,46	4,75	4,79
- Đất chưa sử dụng	4 284	3 525	3 298	7,41	6,10	5,70

Nguồn: Niên giám thống kê huyện Đại Từ

Biểu đồ 01. Cơ cấu sử dụng đất năm 2008 của huyện Đại Từ



Trong ba năm cùng với sự tăng dân số, quá trình đô thị hoá và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu diện tích đất của từng ngành cũng có sự thay đổi nhưng không đáng kể. Diện tích nông nghiệp năm 2006 chiếm 29% và giữ nguyên tỉ trong năm 2009. Diện tích đất sử dụng cho ngành thủy sản giảm 0.01% vì phát triển thủy sản không phải thế mạnh của huyện miền núi như Đại Từ. Diện tích đất ở tăng 1% do việc gia tăng dân số qua các năm. Diện tích đất chưa sử dụng chiếm tỉ trọng thấp, 0.06% tổng diện tích đất tự nhiên

trong 3 năm qua đã có xu hướng giảm nhưng vẫn ở mức thấp. Nhìn chung tình hình sử dụng đất đai của huyện không có nhiều biến động.

2.1.4. Đánh giá chung về ảnh hưởng của điều kiện TN-KT-XH đến phát triển kinh tế Nông nghiệp - Nông thôn huyện Đại Từ

Qua phân tích về điều kiện TN - KT - XH của huyện Đại Từ chúng tôi đi đến một số nhận xét sau:

<p>Điểm mạnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí địa lý gần với thành phố Thái Nguyên trung tâm kinh tế của tỉnh, thị trường lớn cho tiêu thụ nông sản phẩm của địa phương. - Đất nông nghiệp tương đối tốt so với các huyện khác của tỉnh, thích hợp với nhiều loại cây trồng, có nhiều diện tích trồng chè đặc sản khá nổi tiếng. - Người nông dân có kinh nghiệm và cần cù chăm chỉ, trình độ nhận thức ngày càng cao. - Có khu du lịch sinh thái Hồ Núi Cốc khá nổi tiếng. - Có trữ lượng khoáng sản rất lớn với nhiều loại khoáng sản quý. - Cơ sở hạ tầng ngày càng được cải thiện, hệ thống giao thông khá tốt. Đường từ trung tâm huyện đến trung tâm thành phố TN thuận lợi. 	<p>Điểm yếu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Là một huyện miền núi nghèo nên điều kiện sản xuất nông nghiệp còn nhiều khó khăn. Sản xuất nhỏ lẻ manh mún chủ yếu là tự cung tự cấp, do người dân chưa có vốn mở rộng sản xuất, diện tích đất nông nghiệp nhỏ, tư duy của người sản xuất còn lạc hậu... - Sản xuất nông nghiệp theo lối tự phát, chủ yếu dựa vào kinh nghiệm sản xuất, chưa dựa vào nhu cầu thị trường nên người dân còn gặp nhiều khó khăn trong việc tiêu thụ sản phẩm. Lực lượng cán bộ khuyến nông còn mỏng và trình độ hạn chế, nên việc chuyển giao khoa học kỹ thuật đến với nông dân không hiệu quả.
<p>Cơ hội:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trong những năm gần đây kinh tế địa phương đã dần có những chuyển biến tích cực do được đầu tư phát triển. - Các chính sách hỗ trợ vốn cho hộ nghèo, người nông dân đã có điều kiện mở rộng sản xuất. - Giao thông thuận lợi là yếu tố quan trọng để mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản. Đặc biệt là sản phẩm chè đã có nhà máy chế biến, đưa sản phẩm tiêu thụ khắp nơi trong cả nước và ra thế giới. - Ngành công nghiệp, ngành dịch vụ ngày càng phát triển, thị trường tiêu thụ nông sản phẩm cho ngành nông nghiệp, thúc đẩy ngành nông nghiệp phát triển. 	<p>Thách thức:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kinh tế trong nước nói chung và của địa phương nói riêng đang trong giai đoạn mất ổn định, giá cả hàng hoá tăng giảm thất thường. - Giá nguyên liệu cho sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng, nhưng giá sản phẩm nông nghiệp lại không tăng hoặc tăng rất ít. - Điều kiện thời tiết khí hậu có nhiều biến động thất thường bất lợi cho sản xuất nông nghiệp. - Đất sản xuất nông nghiệp ngày càng thoái hoá bạc màu do người nông dân canh tác bất hợp lý.

2.2. Thực trạng hoạt động tín dụng huyện Đại Từ

Đánh giá thực trạng hoạt động tín dụng địa bàn huyện Đại Từ trong đề tài này chúng tôi chủ yếu tập trung vào ngân hàng Chính sách Xã hội và một số hoạt động cho vay ưu đãi của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ liên quan đến lĩnh vực tín dụng nông nghiệp nông thôn, vì Ngân hàng NN&PTNT đã chuyển dần mục đích hoạt động và trở thành ngân hàng kinh doanh thương mại. Ngân hàng Chính sách Xã hội giữ vai trò quan trọng trong tín dụng vùng nông thôn khó khăn. Thị trường tín dụng nông thôn kém sức hút với các ngân hàng thương mại trong thời điểm hiện nay, vì tín dụng nông thôn chủ yếu là cho vay ưu đãi với lãi suất rất thấp và rủi ro cao, ít có khả năng huy động vốn, do vậy sẽ không nằm trong phạm vi nghiên cứu của đề tài này.

2.2.1. Tình hình cung ứng vốn tín dụng đầu tư cho phát triển kinh tế nông nghiệp của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ

Tổng nguồn vốn tính đến 31/12/2008 của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ là: 106.741 triệu đồng.

Trong đó: - Vốn cân đối từ TW: 106.021 triệu đồng.

- Vốn uỷ thác từ các tổ chức địa phương: 521 triệu đồng.

- Vốn huy động được TW cấp bù: 199 triệu đồng.

Ngân hàng Chính sách Xã hội với nhiệm vụ chính là phục vụ cho mục tiêu xoá đói giảm nghèo của huyện, không phải ngân hàng thương mại với mục đích kinh doanh và huy động vốn. Vì vậy, nguồn hình thành vốn của huyện chủ yếu là được hỗ trợ từ ngân sách Trung ương. Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ có 26/31 điểm giao dịch tại các xã với 483 tổ tiết kiệm vay vốn, với thủ tục đơn giản nên người dân rất dễ được tiếp cận với nguồn vốn của Ngân hàng. Ngân hàng kết hợp với các tổ chức, các hội như

Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên cộng sản HCM... để các hội đứng ra hỗ trợ, đảm bảo cho những hộ đặc biệt khó khăn được vay vốn sản xuất cải thiện đời sống.

2.2.1.1. Tình hình đầu tư vốn tín dụng cho phát triển kinh tế nông nghiệp của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ

➤ *Kết quả hoạt động cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội Đại Từ.*

Bảng 3: Doanh số cho vay của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ

Chỉ tiêu	2006		2007		2008		So sánh (%)	
	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)	07/06	08/07
1. Phân theo thời gian	29 050	100,00	31 615	100,00	53 900	100,00	109	170
- Ngắn hạn	310	1,07	107	0,34	138	0,26	35	129
- Trung hạn và dài hạn	28 740	98,93	31 508	99,66	53 762	99,74	110	171
2. Phân theo ngành	29 050	100,00	31 615	100,00	53 900	100,00	109	170
- Ngành trồng trọt	10 580	36,42	12 150	38,43	17 905	33,22	115	147
- Ngành chăn nuôi	16 820	57,90	17 335	54,83	30 295	56,21	103	175
- Dịch vụ, ngành nghề	1 650	5,68	2 130	6,74	5 700	10,57	129	268
3. Phân theo thành phần kinh tế	29 050	100,00	31 615	100,00	53 900	100,00	109	170
- Doanh nghiệp NN	-	-	-	-	-	-		
- Hộ nông dân	29 050	100,00	31 615	100,00	53 900	100,00	109	170
Số tiền vay bình quân/hộ	3		6		10			

Nguồn: Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách Xã hội Đại Từ qua 3 năm từ 2006 đến 2008 đã có những chuyển biến tích cực. Doanh số cho vay tăng nhanh từ 29.050 triệu đồng năm 2006 đã tăng lên 53.900 triệu đồng năm 2008 (tăng 1,86%).

Thời gian vay được kéo dài hơn, với lượng vốn cho vay trung hạn và dài hạn chiếm tỉ trọng lớn hơn (năm 2006 chiếm 98,93%, năm 2008 tăng lên 99,74%). Thời gian vay được kéo dài cũng tạo điều kiện thuận lợi cho người đi vay. Ngân hàng Chính sách Xã hội chủ yếu phục vụ đối tượng là người

nghèo để sản xuất kinh doanh nông nghiệp, là ngành có chu kỳ sản xuất và thời gian quay vòng vốn dài, tạo cơ hội nhiều hơn cho hộ nông dân.

Lượng vốn vay trung bình đến từng hộ cũng được tăng lên đáng kể năm 2006 trung bình mỗi hộ chỉ được vay 3 triệu đồng, năm 2007 tăng lên 6 triệu đồng, năm 2008 là 10 triệu đồng. Vốn vay tăng lên tạo điều kiện cho các hộ nghèo mạnh dạn đầu tư mở rộng sản xuất, kinh doanh. Có số vốn vay lớn các hộ sẽ tìm cách đầu tư thật hiệu quả, tập trung mọi nguồn lực và trí tuệ hơn trong việc sản xuất của hộ.

Phân theo ngành nghề kinh doanh trong tổng doanh số cho vay cho thấy, chăn nuôi chiếm tỉ trọng lớn. So với trồng trọt chăn nuôi có thời gian thu hồi vốn nhanh hơn, ít rủi ro và lợi nhuận mang lại lớn hơn. Các hộ vay vốn chủ yếu đầu tư chăn nuôi lợn, gia cầm (gà, vịt...) có một số hộ mạnh dạn nuôi những loại khác như nhím, thỏ... cũng đem lại hiệu quả rất cao. Cơ cấu hoạt động dịch vụ, nghề thủ công chiếm tỉ trọng ngày càng cao, các hộ đã mạnh dạn trong việc phát triển các ngành nghề phụ đem lại thu nhập và việc làm ổn định cho lao động trong hộ.

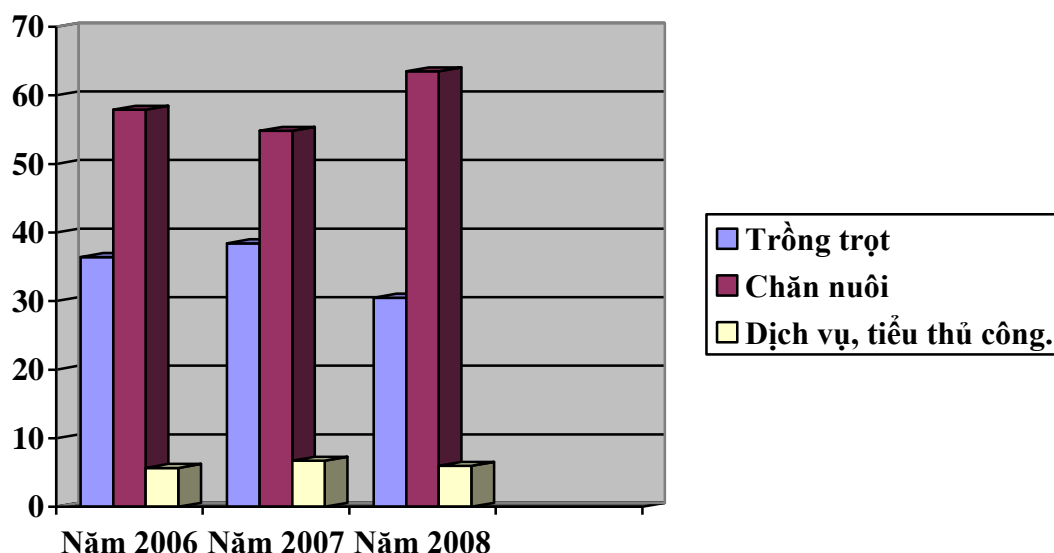
➤ *Tình hình vay vốn đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp.*

Bảng 4: Số hộ vay vốn của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		So sánh (%)	
	SL (hộ)	Cơ cấu (%)	SL (hộ)	Cơ cấu (%)	SL (hộ)	Cơ cấu (%)	07/06	08/07
Tổng số hộ vay	10 328	100,00	12 036	100,00	12 512	100,00		
- Vay cho trồng trọt	3 760	36,40	4 610	38,30	3 820	30,50	123	83
- Vay cho chăn nuôi	5 990	58,00	6 620	55,00	7 940	63,50	110	120
- Vay cho dịch vụ	578	5,60	806	6,70	752	6,00	139	93

Nguồn: Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ

Biểu đồ 02: Tỷ lệ hộ vay vốn phân theo ngành của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ giai đoạn 2006 - 2008.



Từ biểu đồ cho thấy các hộ vay vốn chủ yếu tập trung đầu tư cho ngành chăn nuôi, năm 2008 có 63,5% số hộ vay vốn để chăn nuôi. Trong cơ cấu ngành nông nghiệp hiện nay, ngành chăn nuôi phát triển hơn trồng trọt phù hợp với xu thế cơ cấu các ngành nông nghiệp hiện đại, đúng nhu cầu của thị trường tiêu thụ. Người nông dân có nhiều kinh nghiệm trong quá trình chăn nuôi với quy mô nhỏ, sẽ thuận lợi hơn khi phát triển chăn nuôi với quy mô lớn hơn.

Cùng với sự hỗ trợ của cán bộ khuyến nông, kinh nghiệm của các hộ đã thành công, người nông dân đã mạnh dạn vay vốn để phục vụ sản xuất. Ngành trồng trọt cũng chiếm tỉ lệ khá lớn trong cơ cấu hộ vay vốn (năm 2008 chiếm 30,5%). Vay vốn cho trồng trọt được các hộ tập trung cho diện tích cây lâu năm, phát triển theo quy mô trang trại.

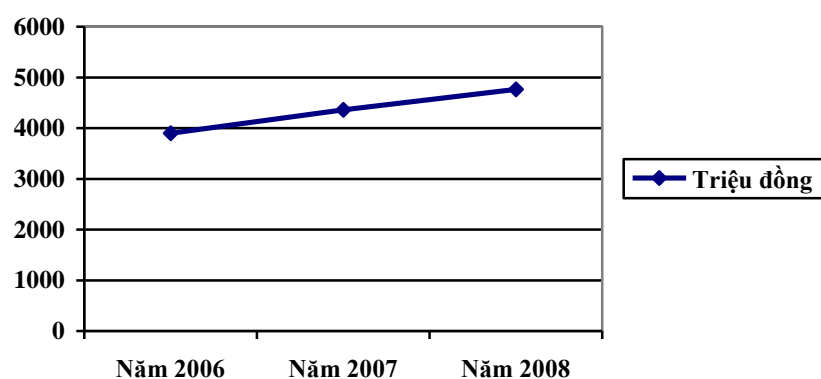
Để xóa đói giảm nghèo cần giải quyết vấn đề việc làm cho lao động nông thôn. Ngân hàng Chính sách Xã hội đã tập trung một lượng vốn cho việc giải quyết việc làm. Cho vay vốn tạo việc làm cho các hộ nghèo.

Bảng 5: Biến động nguồn vốn tín dụng giải quyết việc làm từ Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ

Nguồn tín dụng	Năm 2006 ĐV (Tr.Đ)	Năm 2007 ĐV (Tr.Đ)	Năm 2008 ĐV (Tr.Đ)	So sánh (%)	
				07/06	08/07
I. Kỳ hạn 12 tháng	310	207	160	67	77
1. Dự án do TW quản lý	310	207	160	67	77
2. Dự án do ĐP quản lý	-	-	-	-	-
I. Kỳ hạn 24 tháng	-	-	-	-	-
1. Dự án do TW quản lý	-	-	-	-	-
2. Dự án do ĐP quản lý	-	-	-	-	-
I. Kỳ hạn 36 tháng	3 586	4 151	4 605	116	111
1. Dự án do TW quản lý	3 586	4 151	4 605	116	111
2. Dự án do ĐP quản lý	-	-	-	-	-
Tổng cộng	3 896	4 358	4 765	112	109

Nguồn: Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ

Biểu đồ 03: Biến động của nguồn vốn giải quyết việc làm của Ngân hàng Chính sách Xã hội Đại Từ giai đoạn 2006 - 2008.



Trong năm 2008 Ngân hàng Chính sách Xã hội Đại Từ đã hỗ trợ cho vay vốn tạo việc làm cho thêm 2.500 lao động nông thôn. Vốn cho vay hỗ trợ việc làm tăng dần qua các năm, năm 2007 là 4.358 triệu đồng tăng 1,12% so với năm 2006, năm 2008 tăng 1,09% so với năm 2007 với số vốn hỗ trợ là 4.765

triệu đồng. Nguồn vốn cho vay tạo việc làm có kỳ hạn dài hơn tạo cơ hội nhiều hơn cho các hộ được vay vốn, các hộ yên tâm đầu tư và có thời gian quay vòng vốn tăng thu nhập cho hộ.

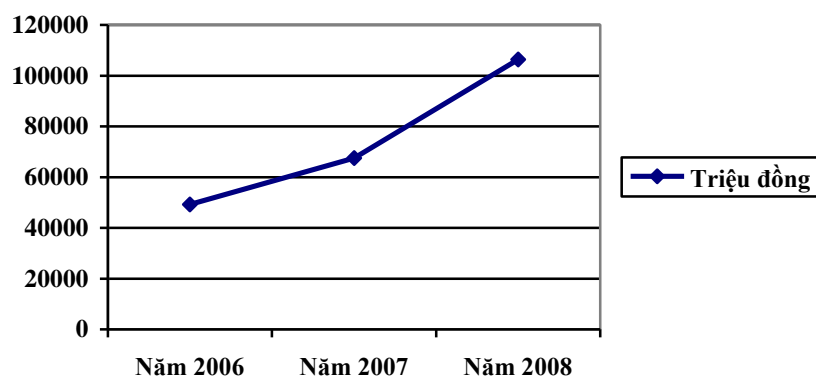
➤ *Tình hình thanh toán nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội Đại Từ.*

Bảng 6: Dư nợ và doanh số thu nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội Đại Từ

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		So sánh (%)	
	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)	07/06	08/07
Tổng dư nợ	49 210	100,00	67 532	100,00	106 393	100,00	137	158
Nợ trong hạn	49 120	99,81	67 437	99,86	106 281	99,89	137	58
Nợ quá hạn	57	0,12	70	0,10	91	0,09	123	130
Nợ khoanh	33	0,07	25	0,04	21	0,02	76	84
Doanh số thu nợ	11 579	23,53	13 293	19,69	15 039	14,14	115	113

Nguồn: Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ

Biểu đồ 04: Tổng dư nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ giai đoạn 2006 - 2008.



Qua bảng số liệu và sơ đồ thể hiện thấy tổng dư nợ của Ngân hàng Chính sách Xã hội tăng nhanh trong giai đoạn 2006-2008. Trong những năm gần đây Chính phủ đã chú trọng hỗ trợ đầu tư cho vùng nông thôn, vùng khó khăn. Vốn Trung ương hỗ trợ cho ngân hàng Chính sách Xã hội Đại Từ ngày càng tăng tạo điều kiện cho Ngân hàng phục vụ được rộng rãi các đối tượng các hộ thuộc diện khó khăn và những hộ có điều kiện mở rộng sản xuất tạo

việc làm cho lao động trong vùng. Dư nợ quá hạn của Ngân hàng huyện tuy có tăng về số tương đối (năm 2008 tăng 1,13% so với năm 2007), nhưng giảm số tương đối, năm 2007 tỉ lệ nợ quá hạn chiếm 0,04% năm 2008 giảm xuống còn 0,02% tổng dư nợ trong năm. Các hộ khó khăn được vay vốn đã làm ăn hiệu quả hơn và có khả năng thanh toán nợ đúng hạn cho Ngân hàng. Ngân hàng Chính sách Xã hội của huyện cũng đã có những phương pháp đảm bảo vốn cho vay nhưng cũng không gây khó khăn cho người đi vay, thông qua các tổ chức đoàn, hội và chính quyền địa phương.

Tổng dư nợ năm 2008 là 106.393 triệu đồng, dư nợ hộ nghèo là 60.104 triệu đồng chiếm 56,49%; dư nợ giải quyết việc làm: 4.765 triệu đồng chiếm 4,48%; dư nợ cho vay xuất khẩu lao động: 1.276 triệu đồng chiếm 1,2%; dư nợ cho vay học sinh sinh viên: 15.890 triệu đồng chiếm 14,94%; dư nợ cho vay nước sạch và vệ sinh môi trường: 3.859 triệu đồng chiếm 3,63%; Dư nợ cho vay hộ sản xuất kinh doanh vùng khó khăn: 19.999 triệu đồng chiếm 18,8%; dư nợ cho vay đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn: 500 triệu đồng chiếm 0,47 tổng dư nợ trong năm.

➤ *Tình hình huy động vốn của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ*

Bảng 7: Tỷ trọng kết cấu nguồn vốn của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ giai đoạn 2006-2008

Chỉ tiêu	2006		2007		2008	
	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)
Tổng vốn huy động	1 574	100	231	100	199	100
Vốn huy động từ các tổ chức kinh tế	310	20	187	81	-	-
Vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác	-	-	-	-	-	-
Vốn huy động từ tầng lớp nhân dân	1 264	80	44	19	199	100

Nguồn: Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ

Mục tiêu chính của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ là hỗ trợ vốn cho hộ nghèo để sản xuất kinh doanh, xoá đói giảm nghèo cho địa phương, nên hoạt động huy động vốn của Ngân hàng không được chú trọng nhiều. Khả năng huy động vốn của Ngân hàng giảm dần do lãi suất huy động vốn thấp nên không thu hút được khách hàng gửi vốn. Do đặc thù hoạt động của Ngân hàng Chính sách Xã hội nguồn vốn cho vay của Ngân hàng không phải là nguồn huy động bên ngoài mà chủ yếu dựa vào hỗ trợ từ ngân sách nhà nước hàng năm.

2.2.1.2. Kết quả hoạt động của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ

Trong năm 2006-2008 Ngân hàng Chính sách Xã hội Đại Từ đã thực hiện tốt chức năng nhiệm vụ. Mạng lưới của Ngân hàng đã được đưa đến từng xã, Ngoài 4 xã Tiên Hội, Hùng Sơn, Khôi Kỳ, Bình Thuận và thị trấn Đại Từ có vị trí địa lý gần Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện nên không có chi nhánh cấp xã. Những xã còn lại mạng lưới tín dụng gồm 26 chi nhánh cấp xã và 483 tổ tiết kiệm vay vốn hoạt động ổn định và phát huy hiệu quả. Các điểm giao dịch tại xã hoạt động tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, nhất là hộ nghèo ở vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn có cơ hội tiếp cận dễ dàng với nguồn vốn vay ưu đãi. Ngoài ra, Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ tiếp tục thực hiện uỷ thác từng phần cho các tổ chức chính trị xã hội (Hội Nông dân, Hội liên hiệp phụ nữ, Hội cựu chiến binh, Đoàn Thanh niên), Ngân hàng thực hiện 7 chương trình đã uỷ thác cho các tổ chức hội cho vay theo quy định.

Tổng dư nợ uỷ thác: 102.262 triệu đồng chiếm 96,1% tổng dư nợ trong năm. Trong đó: Hội Nông dân 28.291 triệu đồng; Hội Phụ nữ 52.848 triệu

đồng; Hội Cựu chiến binh 12.779 triệu đồng; Đoàn Thanh niên 8.344 triệu đồng. chi hoa hồng cho tổ 777 triệu đồng, phí uỷ thác 560 triệu.

Ngoài những kết quả đạt được cũng có nhiều tồn tại. Ngân hàng chưa có sự phối hợp, gắn kết cần thiết các chương trình tín dụng với các cơ quan khuyến nông, định hướng cách làm ăn cho hộ nghèo thiếu kinh nghiệm sản xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay. Các dự án cho vay để đầu tư kinh doanh, mở mang trang trại chăn nuôi, trồng cây lâu năm còn rất ít. Vốn cho học sinh sinh viên vay mới được đưa vào hoạt động trong 2 năm trở lại đây nên việc bình xét cho vay đối với gia đình học sinh sinh viên có hoàn cảnh khó khăn chưa đúng theo quy định. Một số hội, tổ nhận uỷ thác còn chưa làm tốt vai trò đôn đốc kiểm tra, công tác tuyên truyền chưa sâu rộng nên nhiều tổ vay vốn đã để xảy ra sai phạm.

2.2.2. Tình hình cung ứng vốn tín dụng đầu tư cho phát triển kinh tế nông nghiệp của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ

Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Đại Từ sau khi chuyển thành ngân hàng thương mại và chuyển giao nguồn vốn chính sách cho Ngân hàng Chính sách Xã hội, đã có nhiều thay đổi trong mục tiêu hoạt động kinh doanh. Trước đây Ngân hàng NN&PTNT chủ yếu phục vụ cho phát triển ngành nông nghiệp và khu vực nông thôn, nhưng hiện nay Ngân hàng đã mở rộng đối tượng phục vụ và chú trọng hơn đến hoạt động thu hút vốn đầu tư, với phương châm hoạt động "đi vay để cho vay" như nhiều ngân hàng thương mại khác. Tuy nhiên, Ngân hàng NN&PTNT vẫn chú trọng đến hoạt động tín dụng ở khu vực nông thôn. Hàng năm Ngân hàng dành ra khoản vốn cho vay có ưu đãi khu vực nông thôn khó khăn, và đóng vai trò khá quan

trọng trong thị trường tín dụng nông thôn, ngân hàng cung ứng lượng vốn lớn cho những hộ khá không được vay ưu đãi ở Ngân hàng Chính sách Xã hội.

2.2.2.1. Tình hình đầu tư vốn tín dụng cho phát triển kinh tế nông nghiệp của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ

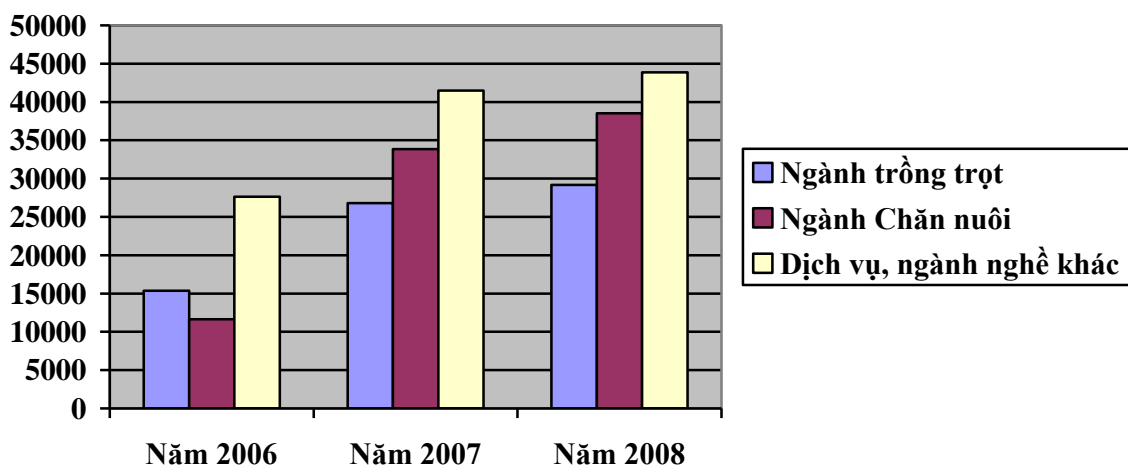
➤ *Kết quả cho vay theo thành phần kinh tế và thời gian.*

Bảng 8: Doanh số cho vay của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ trong lĩnh vực nông nghiệp giai đoạn 2006 - 2008

Chỉ tiêu	2006		2007		2008		So sánh (%)	
	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)	SL (Tr.đ)	Cơ cấu (%)	07/06	08/07
1. Phân theo thời gian	54 587	100	102 092	100	111 550	100	187	110
- Ngắn hạn	34 600	63	65 350	64	93 900	84	189	144
- Trung hạn và dài hạn	19 987	37	36 742	36	17 650	16	184	48
3. Phân theo ngành	54 587	100	102 092	100	111 550	100	187	109
- Ngành trồng trọt	15 346	28	26 783	26	29 170	26	175	109
- Ngành chăn nuôi	11 627	21	33 837	33	38 530	35	291	114
- Dịch vụ, ngành nghề	27 614	51	41 472	41	43 850	39	150	106

Nguồn: Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Đại Từ

Biểu đồ 05: Doanh số cho vay phân theo ngành của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ 2006 - 2008



Từ bảng phân tích và biểu đồ cho thấy doanh số cho vay phân theo từng ngành tăng đều qua các năm, tổng doanh số cho vay năm 2008 tăng 2,04% so với năm 2006. Ngân hàng NN&PTNT đã chuyển dịch dần cơ cấu cho vay giữa các ngành, tăng tỉ lệ vốn cho vay đối với các ngành nghề khác và cho vay làm dịch vụ đây là mảng dễ thu hồi vốn và rủi ro thấp hơn so với cho vay chăn nuôi và trồng trọt. Lãi suất cho vay của Ngân hàng NN&PTNT cao hơn ngân hàng Chính sách Xã hội và thời gian cho vay cũng rút ngắn hơn, vì vậy các hộ sản xuất nông nghiệp ít dám vay để đầu tư phát triển trồng trọt và chăn nuôi là hai ngành có thời gian quay vòng vốn chậm, lợi nhuận thấp, rủi ro cao.

Trong tổng doanh số cho vay của Ngân hàng NN&PTNT doanh số cho vay ngắn hạn chiếm tỉ trọng lớn hơn cho vay trung và dài hạn. Năm 2006 doanh số cho vay ngắn hạn chiếm 63,4%, trung và dài hạn chiếm 36,6%; năm 2008 cho vay ngắn hạn chiếm 84,2% cho vay trung và dài hạn chỉ chiếm 15,8% tổng doanh số cho vay trong năm. Đối với khu vực nông thôn thời hạn cho vay có thể ảnh hưởng rất lớn đến quyết định hoạt động sản xuất kinh doanh. Nếu thời gian cho vay ngắn (dưới 1 năm) các hộ sản xuất không có đủ thời gian quay vòng vốn nếu quyết định trồng cây lâu năm, hay làm trang trại, chăn nuôi đại gia súc...

➤ *Tình hình vay vốn đầu tư cho phát triển sản xuất nông nghiệp.*

Tỉ lệ vốn vay cho ngành trồng trọt thấp hơn trong tổng doanh số cho, số hộ vay lại lớn hơn so với ngành chăn nuôi, nên số vốn vay bình quân/hộ thấp hơn. Số vốn vay bình quân/hộ năm 2008 của ngành trồng trọt tăng 1,75% so với năm 2006; ngành chăn nuôi năm 2006 là 3,9 triệu đồng, năm 2008 tăng lên 10,57 triệu đồng tăng 2,7%. Tỉ lệ vay vốn bình quân/hộ của các ngành còn thấp cho thấy các hộ chỉ vay để sản xuất với quy mô nhỏ lẻ, chưa có đầu tư

tập trung với quy mô lớn. Số vốn vay bình quân/hộ ngành dịch vụ lớn hơn so với các ngành khác, năm 2006 bình quân hộ vay 10,74 triệu đồng/hộ, năm 2008 tăng 19,93 triệu đồng/hộ.

Bảng 9: Số hộ vay vốn của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		So sánh (%)	
	SL (hộ)	(%)	SL (hộ)	(%)	SL (hộ)	(%)	07/06	08/07
Tổng số hộ vay	8 733	100	8 850	100	11 057	100	103	125
- Vay cho trồng trọt	3 191	37	3 315	37	5 214	47	102	157
- Vay cho chăn nuôi	2 971	34	2 867	33	3 643	33	95	127
- Vay cho dịch vụ	2 571	29	2 668	30	2 200	20	102	83
Số vốn vay bình quân/hộ	Triệu đồng		Triệu đồng		Triệu đồng			
- Hộ vay trồng trọt	4,80	-	8,08	-	8,40	-	168	104
- Hộ vay chăn nuôi	3,90	-	11,80	-	10,57	-	302	89
- Hộ vay dịch vụ	10,74	-	24,86	-	19,93	-	230	80

Nguồn: Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Đại Từ

➤ *Tình hình thu nợ của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ.*

Tổng dự nợ và doanh số thu nợ hàng năm của Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn tăng nhanh. Các khoản nợ quá hạn giảm rất nhanh năm 2006 có 13.650 triệu năm 2008 giảm còn 1.439 triệu, cho thấy Ngân hàng đã có nhiều giải pháp để đảm bảo được nguồn vốn cho vay của mình.

Bảng 10: Dư nợ và doanh số thu nợ của Ngân hàng NN&PTNT Đại Từ

Chỉ tiêu	Năm 2006		Năm 2007		Năm 2008		So sánh (%)	
	SL (Tr.đ)	(%)	SL (Tr.đ)	(%)	SL (Tr.đ)	(%)	06/07	0708
Tổng dư nợ	129 376	100	180 000	100	210 776	100	139	117
- Nợ trong hạn	115 726	89	177 683	98	209 337	99	153	118
- Nợ quá hạn	13 650	11	2 317	2	1 439	1	17	62
- Nợ khoanh	-		-		-			
Doanh số thu nợ	64 150		104 468		142 073		163	136

Nguồn: Ngân hàng nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Đại Từ

2.2.2.2. Kết quả hoạt động của Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ trong giai đoạn 2006-2008

Do vận dụng sáng tạo , các chủ trương , giải pháp kinh doanh của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam vào thực tế địa phương , bám sát địa bàn và mở rộng mạng lưới hoạt động , thay đổi phong cách giao dịch, tiếp thị khách hàng , nên kết quả kinh doanh của chi nhánh đã có những chuyển biến tích cực trong các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Hoạt động tài chính, ngân hàng, thương mại dịch vụ đảm bảo ổn định tạo điều kiện cho phát triển KT-XH trên địa bàn. Hoạt động đầu tư tín dụng của chi nhánh đã hướng vào các thành phần kinh tế , ở khu vực thành thị và nông thôn , các doanh nghiệp , các dự án , hộ sản xuất , kinh tế trang trại ,... trong đó chủ yếu là khu vực nông nghiệp , nông thôn . Hoạt động tín dụng của chi nhánh đã bám sát các mục tiêu chương trình do tỉnh chỉ đạo như : cho các hộ nông dân vay mua máy cày móc sản xuất nông nghiệp , cho vay phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm. Tổng dư nợ của ngân hàng huyện (đến ngày 31-12-200) đạt 216.776 triệu đồng, trong đó nợ quá hạn còn 1.439 triệu đồng , chiếm 0,7% (dưới mức cho phép 3%). Tổng vốn huy động của Ngân hàng NN&PTNT Đại Từ (tính đến 31/12/2008) đạt trên 367 tỷ đồng.

Tính đến năm 2008, sau 8 năm triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu giai đoạn 2001-2010, Ngân hàng NN&PTNT đã đạt được nhiều kết quả. Tình hình tài chính đã được lành mạnh hơn qua việc cơ cấu lại nợ và tăng vốn điều lệ, xử lý trên 90% nợ tồn đọng. Mô hình tổ chức từng bước được hoàn thiện nhằm tăng cường năng lực quản trị điều hành. Bộ máy quản lý của Ngân hàng NN&PTNT huyện được củng cố, hoàn thiện, quyền tự chủ trong kinh doanh được mở rộng hơn.

2.3. Tình hình sử dụng vốn vay của các hộ nông dân

Hoạt động tín dụng tham gia trực tiếp vào thị trường của địa phương, chịu sự chi phối rất lớn từ đặc điểm kinh tế - xã hội của vùng.

2.3.1. Đặc điểm của các hộ được điều tra

Để thuận tiện cho việc phân tích và so sánh. Căn cứ Theo Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 08/7/2005 về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006-2010, dựa trên đánh giá của UBND xã; chúng tôi chia hộ điều tra ra làm 3 loại.

- Hộ nghèo là hộ có thu nhập bình quân $\leq 2,4$ triệu đồng/người/năm.
- Hộ trung bình là hộ có thu nhập bình quân từ trên 2,4 triệu đồng/người/năm đến 7 triệu đồng/người/năm.
- Hộ khá là hộ có thu nhập bình quân đầu người trên 7 triệu đồng/người/năm.

Bảng 11: Thông tin về chủ hộ điều tra

Chỉ tiêu	Hộ khá		Hộ trung bình		Hộ nghèo	
	Số hộ	cơ cấu (%)	Số hộ	cơ cấu (%)	Số hộ	cơ cấu (%)
1. Tuổi chủ hộ	30	100	44	100	31	100
Dưới 30			1	2	7	23
Từ 30 - 45	8	27	22	50	11	35
Từ 45 - 55	13	43	14	32	9	29
Trên 55	9	30	7	16	4	13
2. Giới tính chủ hộ	30	100	44	100	31	100
Nam	12	40	9	20	4	13
Nữ	18	60	35	80	27	87
3. Trình độ học vấn	30	100	44	100	31	100
Không biết chữ	-	-	-	-	-	-
Cấp 1	-	-	-	-	2	7
Cấp 2	17	57	27	61	28	90
Cấp 3	13	43	17	39	1	3
trên cấp 3	-	-	-	-	-	-
4. Số người trong hộ	30	100	44	100	31	100
Dưới 3 người	6	20	11	25	15	48
Từ 3-5 người	23	77	21	48	7	23
Trên 5 người	1	3	12	27	9	29
5. Nghề nghiệp	30	100	44	100	31	100
Thuần nông	9	30	25	57	29	94
NN kiêm ngành nghề	13	43	13	30	2	6
Tiểu thủ công nghiệp	3	10	-	-	-	-
NN kiêm Dịch vụ	5	17	6	13	-	-

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

* Tuổi bình quân của các chủ hộ điều tra là 43 tuổi, tuổi hộ trung bình không quá cao, hộ đã có kinh nghiệm trong quá trình sản xuất và khá nhanh nhạy trong tiếp cận với những công nghệ, phương thức sản xuất mới. Độ tuổi chủ yếu tập trung ở 35 - 45 tuổi. Ở độ tuổi này hộ có thể tích lũy nhiều kinh nghiệm cho sản xuất và kinh doanh tăng thu nhập cho hộ. Các chủ hộ chủ yếu là nữ làm chủ đầu tư, đặc thù của hộ nông nghiệp của địa phương, người phụ nữ thường là người tham gia chính vào quá trình sản xuất nông nghiệp. Trong hộ nam giới thường đi lao động làm thuê, hoặc tham gia vào các hoạt động khác. Đặc điểm của phụ nữ nông thôn là những người chăm chỉ, chịu khó học hỏi kinh nghiệm. Vì vậy, hoạt động tín dụng ưu đãi cho vùng nông thôn chủ yếu tập trung vào các đối tượng chủ hộ là phụ nữ. Hội phụ nữ có vai trò rất tích cực trong hoạt động đảm bảo cho vay vốn của nguồn vốn hỗ trợ ưu đãi của Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ.

* Trình độ học vấn của chủ hộ đều đã qua bậc tiểu học, nhưng chủ yếu học hết cấp 2 chỉ có 29% học hết cấp 3, tất cả các hộ đều chưa được đào tạo chuyên môn sản xuất nông nghiệp. Qua bảng số liệu cho thấy trình thu nhập của hộ không phụ thuộc nhiều vào trình độ văn hoá của chủ hộ. Nhiều hộ có trình độ văn hoá chỉ hết cấp 2 nhưng vẫn làm kinh tế giỏi và làm giàu cho hộ.

* Ngành nghề của hộ có ảnh hưởng khá lớn tới thu nhập của chủ hộ, tất cả hộ khá đều không phải là hộ thuần nông, họ tham gia nhiều hoạt động sản xuất kinh doanh để tận dụng nguồn lực. Các hộ kết hợp giữa nông nghiệp và ngành nghề, nông nghiệp và dịch vụ..., các hộ đều tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Những hộ nghèo chủ yếu là các hộ thuần nông, sản xuất mang tính chất tự cung tự cấp là chính. Các hộ nghèo không có vốn để đầu tư cho các hoạt động sản xuất kinh doanh khác. Nhóm hộ này rất cần được ưu tiên trong hoạt động vay vốn tín dụng ưu đãi để sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập cho hộ.

Bảng 12: Thông tin về giá trị tài sản của các hộ điều tra

Chỉ tiêu	Hộ khá		Hộ trung bình		Hộ nghèo	
	Số hộ	cơ cấu (%)	Số hộ	cơ cấu (%)	Số hộ	cơ cấu (%)
1. Giá trị TS sinh hoạt/hộ	30	100	44	100	31	100
<20 triệu			21	48	31	100
Từ 20-30 triệu	5	17	23	52	-	-
Từ 30-40 triệu	21	70	-	-	-	-
Trên 40 triệu	4	13	-	-	-	-
2. Tiền mặt và tiền gửi hiện có	30	100	44	100	31	100
< 10 triệu	2	7	38	86	31	100
Từ 10-30 triệu	24	80	6	14	-	-
Từ 30-40 triệu	4	13	-	-	-	-
Trên 40 triệu	-	-	-	-	-	-
3. Giá trị TS sản xuất	30	100	44	100	31	100
< 10 triệu	17	57	37	84	31	100
Từ 10-30 triệu	13	43	7	16	-	-
Từ 30-40 triệu	-	-	-	-	-	-
Trên 40 triệu	-	-	-	-	-	-

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Giá trị tài sản của hộ phản ánh thực tế tình hình kinh tế của hộ. Với những hộ nông dân, giá trị tài sản của hộ chủ yếu tập trung vào tài sản sinh hoạt. Giá trị tài sản sản xuất chiếm tỉ lệ thấp, chủ yếu tập trung ở nhóm hộ khá. Giá trị tài sản là tiền mặt cũng chiếm tỉ trọng rất thấp trong tổng giá trị tài sản của hộ. Các hộ nông nghiệp ở địa phương chưa có tài sản tích lũy nhiều cho phát triển sản xuất, chỉ có nhóm hộ khá là có tích lũy. Vì vậy, việc tích lũy vốn để tài đầu tư và mở rộng sản xuất của các hộ rất khó khăn. Nhiều hộ có nguồn lực về đất đai, lao động... nhưng vì thiếu vốn nên bị hạn chế trong việc đầu tư sản xuất. Nhóm hộ trung bình không có tích lũy, hoặc tích lũy rất thấp. Nhóm hộ khá đã có tích lũy tài sản, nhưng việc đầu tư mua sắm tư liệu sản xuất còn thấp. Hộ chủ yếu mua sắm những tư liệu cần thiết, chưa mạnh dạn đầu tư vào những tư liệu hiện đại tăng năng suất lao động.

2.3.2. Nhu cầu vay vốn của các hộ điều tra

2.3.2.1. Nhu cầu vay vốn với các mức lãi suất khác nhau

Bảng 13. Tỷ lệ nhu cầu vay vốn của các nhóm hộ được điều tra với các mức lãi suất khác nhau.

Mức lãi cho vay (%/tháng)	Hộ khá (%)	Hộ trung bình (%)	Hộ nghèo (%)
Tổng	100,00	100,00	100,00
< 0,65	-	30,89	87,65
Từ 0,65-1	56,05	51,33	12,35
Từ 1-1,4	36,45	16,50	-
>1,4	7,50	1,28	-

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Lãi suất có ảnh hưởng trực tiếp đến nhu cầu vay vốn của các hộ. Nhóm hộ khá trong điều tra không được tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi với lãi suất thấp (dưới 6,5%). Nhưng hộ sẵn sàng vay với lãi suất cao hơn, một số hộ cá biệt chấp nhận mức lãi suất trên 1,4% khi hộ có cơ hội kinh doanh. Những hộ chấp nhận mức lãi cao chủ yếu để kinh doanh dịch vụ với thời gian quay vòng vốn rất ngắn. Nhóm hộ nghèo chủ yếu vay với nguồn vốn ưu đãi (chiếm 87,65% số hộ nghèo được điều tra), hộ rất ít có khả năng vay với mức lãi suất cao hơn, 12,35% hộ muốn vay với mức lãi từ 0,65-1%. Hộ nghèo chủ yếu vay vốn để sản xuất nông nghiệp cho ngành chăn nuôi, với thời gian quay vòng vốn chậm nên yêu cầu vốn vay có lãi suất thấp và thời gian cho vay dài. Hộ trung bình được tiếp cận ít với nguồn vốn ưu đãi 30,89% hộ trung bình được vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách Xã hội. Còn lại hộ vay với mức lãi suất cao hơn.

2.3.2.2. Nhu cầu về mức vốn vay

Bảng 14. Tỷ lệ nhu cầu vay vốn của các nhóm hộ được điều tra với các mức cho vay khác nhau.

Mức vốn hộ cần vay	Hộ khá (%)	Hộ trung bình (%)	Hộ nghèo (%)
Tổng	100,00	100,00	100,00
Dưới 5 triệu	-	3,43	83,65
Từ 5 triệu - 10 triệu	2,06	31,76	12,99
Từ 10 triệu - 20 triệu	24,64	47,50	3,36
Từ 20 triệu - 30 triệu	56,83	12,30	-
Trên 30 triệu	16,47	5,01	-

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Với mỗi mức vốn vay khác nhau thì nhu cầu vay vốn ở mỗi nhóm hộ cũng khác nhau. Nhóm hộ giàu có nhu cầu về lượng vốn vay ở mức cao hơn. Hộ giàu vay vốn để tập trung mở rộng quy mô sản xuất, những ngành nghề mà họ đã có thành công. Mức nhu cầu vay vốn từ 20 triệu - 30 triệu chiếm 56,83%, với mức vốn vay này hộ thường vay ở Ngân hàng NN&PTNT và cần có tài sản thế chấp và những bảo đảm vay khác. Nhóm hộ trung bình có nhu cầu vay ở mức từ 10 triệu - 20 triệu là cao nhất. Những hộ có nhu cầu vay ở nhóm này chủ yếu tập trung cho ngành chăn nuôi, mở rộng quy mô chăn nuôi, tăng số đầu gia súc gia cầm. Nhóm hộ nghèo thường không có khả năng tiếp cận với lượng vốn vay lớn vì họ không có tài sản thế chấp và những bảo đảm vay cần thiết. Hộ chủ yếu được vay vốn ưu đãi thông qua các tổ chức Đoàn, Hội, những đơn vị đứng ra bảo lãnh vay cho hộ nghèo. 83,65% số hộ nghèo có nhu cầu vay vốn ở mức dưới 5 triệu, vay vốn ở mức này hộ không cần thế chấp tài sản mà được các Hội bảo lãnh vay, hộ được vay với lãi suất ưu đãi, thời gian cho vay lâu dài (thường từ 2 - 3 năm) và có thủ tục cho vay khá đơn giản. Nhóm hộ này được vay vốn ưu đãi tại Ngân hàng Chính sách Xã hội của huyện thông qua các tổ tín dụng và các Hội, Đoàn thể bảo của địa phương.

2.3.2.3. Nhu cầu thời gian vay vốn

Bảng 15. Tỷ lệ nhu cầu vay vốn của các nhóm hộ được điều tra với kỳ hạn cho vay khác nhau.

Thời gian vay vốn (tháng)	Hộ khá (%)	Hộ trung bình (%)	Hộ nghèo (%)
Tổng	100,00	100,00	100,00
Dưới 6 tháng	28,60	8,75	7,50
12 tháng	25,64	24,74	11,30
24 tháng	27,50	37,69	33,26
≥ 36 tháng	18,26	28,82	47,94

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

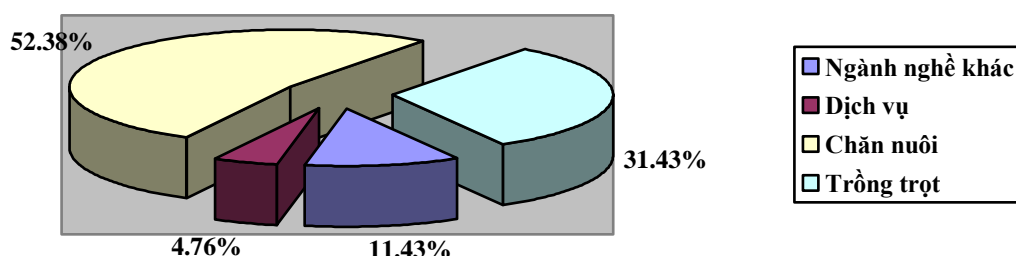
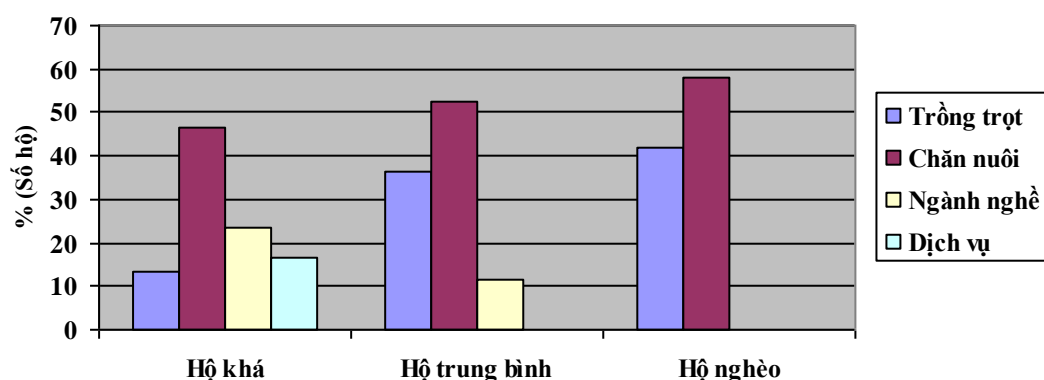
Với nhóm hộ khá thời gian vay vốn không ảnh hưởng nhiều đến nhu cầu vay vốn. Vì nhóm hộ này gần như không được tiếp cận với vốn vay ưu đãi, họ phải vay vốn với mức lãi suất cao hơn và có thể chủ động hơn về thời gian hoàn vốn. Nhóm hộ này chủ yếu vay vốn để kinh doanh dịch vụ hoặc ngành nghề nên thời gian quay vòng vốn nhanh nên họ có nhu cầu về thời gian vay thấp hơn. Nhóm hộ trung bình và nhóm hộ nghèo có nhu cầu về thời gian vay dài hơn, vì họ vay vốn chủ yếu để sản xuất nông nghiệp. Nhóm hộ nghèo có nhu cầu vay vốn từ 36 tháng trở lên chiếm 47,94%.

2.3.3. Tình hình sử dụng vốn vay cho sản xuất KD của các hộ điều tra

Bảng 16. Cơ cấu hộ sử dụng vốn cho từng ngành qua điều tra

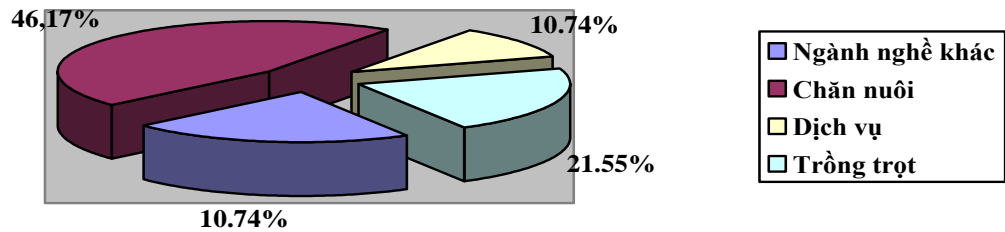
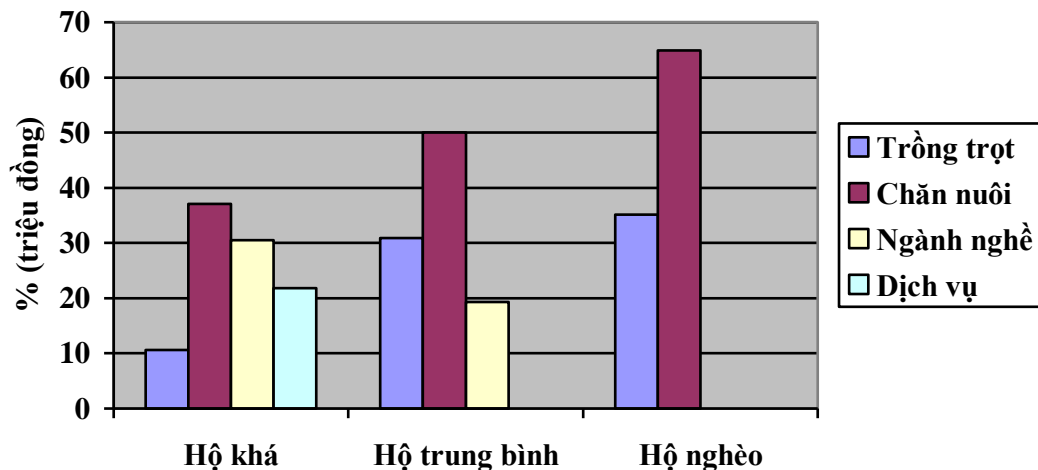
Mục đích sử dụng vốn vay	Hộ khá		Hộ trung bình		Hộ nghèo		Tổng số (hộ)	
	số hộ	Cơ cấu (%)	số hộ	Cơ cấu (%)	số hộ	Cơ cấu (%)	số hộ	Cơ cấu (%)
Tổng	30	100,00	44	100,00	31	100,00	105	100,00
- Trồng trọt	4	13,33	16	36,36	13	41,94	33	31,43
- Chăn nuôi	14	46,67	23	52,27	18	58,06	55	52,38
- Ngành nghề khác	7	23,33	5	11,37			12	11,43
- Dịch vụ	5	16,67					5	4,76

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Biểu đồ 06. Cơ cấu số hộ sử dụng vốn cho từng ngành sản xuất**Biểu đồ 07. Cơ cấu sử dụng vốn cho từng ngành sản xuất theo từng nhóm hộ điều tra****Bảng 17. Cơ cấu sử dụng vốn của các hộ điều tra**

Mục đích sử dụng vốn vay	Hộ khá		Hộ trung bình		Hộ nghèo		Tổng số	
	SL (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	SL (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	SL (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)	SL (Triệu đồng)	Cơ cấu (%)
Tổng	642	100,00	440	100,00	222	100,00	1304	100,00
- Trồng trọt	68	10,59	135	30,68	78	35,14	281	21,55
- Chăn nuôi	238	37,07	220	50,00	144	64,86	602	46,17
- Ngành nghề khác	196	30,53	85	19,32	-	-	281	21,55
- Dịch vụ	140	21,81	-	-	-	-	140	10,74

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Biểu đồ 08. Cơ cấu lượng vốn vay sử dụng cho từng ngành sản xuất**Biểu đồ 09. Cơ cấu sử dụng vốn cho từng ngành sản xuất theo từng nhóm hộ điều tra**

Qua bảng phân tích số liệu và biểu đồ cho thấy các hộ được điều tra chủ yếu vay vốn để phát triển ngành chăn nuôi, chăn nuôi chiếm 51,49% số hộ, 46,17% lượng vốn vay trong tổng số. Ở nhóm hộ khá vốn đầu tư cho trồng trọt chiếm tỉ lệ thấp nhất chiếm 13,33%, hộ có vay vốn đầu tư cho ngành chăn nuôi chiếm 46,67% tổng hộ vay vốn, nhóm hộ khá vay vốn đầu tư cho ngành nghề và dịch vụ cũng chiếm tỉ lệ khá cao. Với nhóm hộ trung bình vốn vay cũng chủ yếu được tập trung cho ngành chăn nuôi, tỉ lệ vay vốn cho chăn nuôi chiếm 50%, trồng trọt chiếm 37,5%, ngành nghề chiếm 12,5%

trong tổng số vốn vay. Nhóm hộ nghèo với lượng vốn vay ít, thời gian vay vốn dài với lãi suất vay thấp chỉ tập trung đầu tư cho chăn nuôi và trồng trọt, trong nhóm hộ nghèo đầu tư cho trồng trọt chiếm 31,94%, chăn nuôi chiếm 58,06% tổng vốn vay của nhóm hộ. Phân tích hai bảng số liệu cho thấy, tỉ lệ số hộ vay cho ngành trồng trọt chiếm 31,68% tổng số hộ vay vốn nhưng chỉ chiếm 21,55% tổng lượng vốn vay. Số hộ vay đầu tư cho trồng trọt với chủ yếu là nhóm hộ nghèo với mức vốn đầu tư thấp nên tỉ trọng lượng vốn chiếm tỉ lệ không cao. Với ngành nghề khác, số hộ vay vốn đầu tư cho ngành nghề khác chỉ chiếm 11,88% tổng số hộ vay vốn, nhưng chiếm tới 21,55% tổng lượng vốn vay. Nhưng hộ vay vốn để đầu tư cho ngành nghề thường đầu tư mở rộng quy mô sản xuất nên cần lượng vốn đầu tư lớn hơn. Từ thực tế điều tra về tình hình sử dụng vốn của các hộ cho thấy cơ cấu vốn đầu tư cho các ngành đang có xu hướng tăng dần đầu tư cho chăn nuôi, giảm đầu tư ngành trồng trọt. Ngành nghề khác và dịch vụ cũng đã được đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh. Việc này sẽ làm thay đổi dần cơ cấu giữa các ngành của địa phương thay đổi theo hướng tích cực hơn.

2.4. Tác động của tín dụng tới thu nhập hộ nông dân

2.4.1. Tín dụng với thu nhập của hộ nông dân

Bảng 18. Mức tăng thu nhập của hộ được điều tra do vốn vay mang lại
ĐVT: đồng/người/năm

Nhóm hộ	Trước khi vay vốn	Sau khi vay vốn	So sánh	
			Tăng(+) Giảm(-)	Hệ số (lần)
- Hộ Khá	11 700 000	13 530 000	1 830 000	1,16
- Hộ trung bình	8 420 000	9 620 000	1 200 000	1,14
- Hộ nghèo	4 790 000	6 837 000	2 047 000	1,43

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Qua bảng phân tích số liệu điều tra thấy thu nhập sau khi được vay vốn của cả ba nhóm hộ đều tăng. Mục đích của việc cho vay vốn ưu đãi với hộ nghèo thuộc vùng nông thôn khó khăn là tăng thu nhập của hộ. Trong những năm qua đã khá thành công. Hệ số tăng thu nhập của nhóm hộ nghèo cao nhất vì thu nhập trước vay vốn của hộ quá thấp, và nhóm hộ nghèo trong thời gian qua đã làm ăn hiệu quả hơn. Ngân hàng Chính sách Xã hội kết hợp với các hội đoàn thể, kết hợp với những hộ sản xuất khá hướng dẫn những hộ nghèo vay vốn kinh nghiệm và phương pháp sản xuất hiệu quả. Tuy nhiên, việc tăng thu nhập không chỉ phụ thuộc hoàn toàn vào vốn vay mà còn do nhiều nguyên nhân mang lại. Nhưng vốn tín dụng đóng vai trò rất quan trọng đối với các hộ nghèo thiếu vốn sản xuất. Vốn tín dụng đã làm tăng thêm việc làm, đẩy mạnh các ngành nghề tiểu thủ công, dịch vụ... phát triển tăng thu nhập và cải thiện thị trường nông thôn.

2.4.2. Tác động của tín dụng đối với lao động việc làm và xoá đói giảm nghèo

2.4.2.1. Hộ vay vốn để mở rộng sản xuất

Một số hộ vay vốn để đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, vì hộ thấy có tiềm năng phát triển, hộ có kinh nghiệm với quy mô nhỏ và dễ thành công hơn khi mở rộng với quy mô lớn. So sánh quy mô sản xuất của một số hộ trước và sau khi sử dụng vốn vay ở bảng 19 cho thấy, quy mô về diện tích gieo trồng trong ngành trồng trọt, số đầu gia súc, gia cầm trong ngành chăn nuôi, và doanh thu từ những ngành nghề dịch vụ khác đều tăng trên 200%. Khi hộ sản xuất thấy được cơ hội phát triển của ngành hộ đã mạnh dạn vay vốn đầu tư mở rộng quy mô. Mở rộng quy mô sản xuất tạo thêm cơ hội có việc làm cho lao động nông thôn. Với những hộ trung bình thì tạo việc làm thêm cho chính lao động của hộ. Với những hộ giàu và hộ khá việc mở rộng sản xuất theo quy mô lớn hơn còn thu hút lao động nhân rỗi ở địa phương.

Bảng 19. Mức độ tăng quy mô sản xuất của các ngành sau khi vay vốn

Ngành sản xuất	Hộ khá (%)	Hộ trung bình (%)	Hộ nghèo (%)
Ngành trồng trọt	170	210	350
Ngành chăn nuôi	250	340	440
Ngành nghề	310	220	230
Dịch vụ	200	240	120

Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra

Qua bảng thấy quy mô ngành sản xuất tăng khá nhanh, của nhóm hộ nghèo và nhóm hộ trung bình tăng nhanh hơn nhóm hộ khá. Do quy mô sản xuất của nhóm hộ nghèo và nhóm hộ trung bình trước khi vay vốn rất nhỏ, chủ yếu là sản xuất tự cung tự cấp, không có vốn để đầu tư cho sản xuất, vì vậy khi vay vốn mở rộng sản xuất quy mô tăng lên rõ rệt. Nhóm hộ khá đầu tư cho sản xuất có quy mô lớn hơn, các ngân hàng cho vay đối với các hộ sản xuất nông nghiệp với lượng vốn thấp nên quy mô sản xuất của các hộ khá sau khi vay vốn tăng không nhiều.

2.4.2.2. Hộ vay vốn để đầu tư ngành sản xuất mới

Nhóm hộ nghèo thường vay vốn để phát triển ngành sản xuất mới. Nhóm hộ nghèo thường thiếu vốn cho sản xuất nông nghiệp, thường chỉ trồng trọt dựa trên những điều kiện sản xuất sẵn có của hộ như đất đai, giống, lao động... họ không có vốn để đầu tư cho các ngành khác. Khi được vay vốn họ thường đầu tư cho chăn nuôi lợn, gà vịt... có thời gian quay vòng vốn nhanh, đầu tư với quy mô nhỏ thì không yêu cầu vốn nhiều. Nhiều hộ đã thoát nghèo và vươn lên làm giàu từ những nguồn vốn đầu tư nhỏ ban đầu. Nguồn vốn tín dụng có tác động mạnh mẽ nhất đối với việc tạo việc làm cho nhóm hộ nghèo. Khi chưa được vay vốn nhóm hộ nghèo chỉ trông vào ngành trồng trọt với quy mô nhỏ, vì vậy thời gian nông nhàn nhiều thu nhập rất thấp không đủ tiêu dùng cho hộ. Khi được vay vốn hộ đầu tư cho những ngành sản xuất khác tạo việc làm và tăng thu nhập cho hộ.

2.4.3. Các nhân tố tác động đến thu nhập của hộ

Để đánh giá mức ảnh hưởng của các biến độc lập đến thu nhập của hộ chúng tôi sử dụng hàm Cobb-Dauglass với các biến sau:

$$\text{Mô hình chung: } \text{Log}Y = a_0 + b_1\text{Log}X_1 + b_2\text{Log}X_2 + b_3\text{Log}X_3 + b_4\text{Log}X_4$$

- Y: Thu nhập từ sử dụng vốn vay
- X₁: Kinh nghiệm của chủ hộ trong sản xuất (biên giả)
- X₂: Diện tích đất sản xuất của hộ (m²)
- X₃: Số vốn hộ vay phục vụ cho sản xuất
- X₄: Số lao động tham gia sản xuất của hộ

Với biến kinh nghiệm:

X₁ = 0 chủ hộ chưa có kinh nghiệm trong ngành đang sản xuất, kinh doanh.

X₁ = 1 chủ hộ có kinh nghiệm trong ngành mình đang sản xuất kinh doanh. Hộ đã trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh cùng loại cây, con, mặt hàng trên hai năm và đã tích lũy được kinh nghiệm.

Bảng 20. Kết quả phân tích mối tương quan giữa các nhân tố với thu nhập của tất cả các nhóm hộ

Chỉ tiêu	Hệ số	Giá trị kiểm định t	Giá trị P-value
a ₀	-1,644	-4,790	5,79E-06
Log X ₁	0,059	3,699	0,000353
Log X ₂	0,184	2,540	0,012624
Log X ₃	0,656	5,433	3,91E-07
Log X ₄	0,526	9,986	1,06E-16
Adjusted R square	0,866		
Giá trị của F	169,143		
Mức ý nghĩa của F	1,38E-43		
LogY= -1,644 + 0,059LogX₁ + 0,184LogX₂ + 0,656LogX₃ + 0,526LogX₄			

Với kết quả thu được có thể đánh giá:

Hệ số xác định điều chỉnh $R^2 = 0,866$ cho thấy 86,6% sự biến động của thu nhập của hộ có thể được giải thích bằng mô hình, 13,4% sự biến động của thu nhập do các yếu tố ngẫu nhiên không có trong mô hình.

Mức ý nghĩa F là kết quả so sánh số lượng biến đổi được giải thích với sự biến đổi không được giải thích. Giá trị F càng lớn, thì sự biến đổi của biến phụ thuộc liên qua tới các biến độc lập càng nhiều. $F_{kiểm\ định} = 169,143$, cho thấy mô hình được chấp nhận về mặt thống kê.

Kết quả mô hình cho thấy, tất cả các biến giải thích (kinh nghiệm của chủ hộ (KN); diện tích đất NN; lao động sử dụng; vốn vay) đều có ý nghĩa về mặt thống kê ở mức ý nghĩa 0,01.

Với giả thiết tất cả các nhân tố khác không thay đổi thì:

- Nếu hộ tăng thêm 1% đầu tư vào diện tích đất NN thì thu nhập sẽ tăng thêm 0,184%.

- Nếu hộ đầu tư thêm 1% vào lao động sử dụng cho sản xuất NN thì sẽ làm tăng thu nhập thêm 0,656%

- Vốn vay có tác động đến thu nhập của hộ khi hộ được đầu tư thêm 1% đồng vốn vay thì sẽ làm tăng 0,526% đồng thu nhập. Các hộ nông dân rất thiếu vốn cho sản xuất, nếu được vay vốn đầu tư hộ sẽ có cơ hội tăng thu nhập.

- Kinh nghiệm của chủ hộ được đánh giá trên khả năng quản lý các nguồn lực của hộ trong đầu tư sản xuất. Những chủ hộ có kinh nghiệm sẽ có cơ hội có thu nhập cao hơn những chủ hộ chưa có kinh nghiệm. Kết quả từ mô hình cho thấy khi chủ hộ có thêm 1% kinh nghiệm sẽ làm tăng thu nhập thêm 0,059%.

* Nhóm hộ khá, trung bình, nghèo rất khác nhau về nguồn lực kinh doanh cũng như kinh nghiệm trong sản xuất nông nghiệp. Việc phân chia từng nhóm hộ để tiến hành phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến thu nhập của hộ giúp đánh giá chuẩn xác hơn tác động của các nhân tố đến thu nhập.

Bảng 21. Kết quả phân tích mối tương quan giữa các nhân tố với thu nhập của nhóm hộ khá

Chỉ tiêu	Hệ số	Giá trị kiểm định t	Giá trị P-value
a_0	-1,759	-2,926	0,007
Log X_1	0,054	2,537	0,018
Log X_2	0,343	2,359	0,026
Log X_3	0,592	3,543	0,002
Log X_4	0,333	2,886	0,008
Adjusted R square			
	0,822		
Giá trị của F			
	34,588		
Mức ý nghĩa của F			
	7,48E-10		
LogY= -1,759 +0,054LogX₁ + 0,343LogX₂ +0,592LogX₃ + 0,333LogX₄			

Kết quả phân tích cho thấy mô hình có ý nghĩa thống kê, 82,2% sự biến đổi của thu nhập được giải thích bằng mô hình, 17,8% sự biến đổi của thu nhập là do các yếu tố ngẫu nhiên ngoài mô hình mang lại. Nhóm hộ khá sử dụng vốn vay có hiệu quả cao, trong điều kiện giả định tất cả các yếu tố khác không đổi, khi được đầu tư thêm 1% vốn vay sẽ làm tăng thu nhập của hộ thêm 0,333%. Hộ khá thường là những hộ có kinh nghiệm trong sản xuất kinh doanh và mạnh dạn trong đầu tư mở rộng sản xuất. Những hộ này có nhu cầu vay vốn khi đã có hướng đầu tư hợp lý sẽ đem lại thu nhập cao. Hộ thường vay vốn đầu tư cho chăn nuôi đem lại hiệu quả kinh tế cao và thu hồi vốn tốt.

Bảng 22. Kết quả phân tích mối tương quan giữa các nhân tố với thu nhập của nhóm hộ trung bình

Chỉ tiêu	Hệ số	Giá trị kiểm định t	Giá trị P-value
a_0	-0,044	-0,201	0,842
Log X_1	0,023	3,201	0,003
Log X_2	0,086	2,194	0,034
Log X_3	0,216	2,936	0,006
Log X_4	0,499	9,878	3,62E-12
Adjusted R square			
	0,898		
Giá trị của F			
	95,386		
Mức ý nghĩa của F			
	1,36E-19		
LogY= -0,044 +0,023LogX₁ + 0,086logX₂ +0,216LogX₃ + 0,499LogX₄			

Từ kết quả phân tích mô hình chúng ta thấy, các yếu tố trong mô hình như lao động được sử dụng; diện tích đất nông nghiệp; kinh nghiệm của chủ hộ; vốn vay đều có ảnh hưởng đến thu nhập của nhóm hộ trung bình. Nhóm hộ trung bình sử dụng vốn vay khá hiệu quả, Trong điều kiện các nhân tố khác không đổi, khi tăng thêm 1% vốn vay thì thu nhập của hộ trung bình tăng thêm 0,499% (bảng 22). Mặc dù nhóm hộ trung bình ít có cơ hội tiếp cận với nguồn vốn ưu đãi như nhưng hộ nghèo và cũng ít có khả năng vay vốn với lượng vay lớn như những hộ khá, nhưng hộ sử dụng vốn vay khá hiệu quả, khi được vay vốn hộ tập trung các nguồn lực cho sản xuất kinh doanh. Ở địa phương chủ yếu các hộ tập trung ở nhóm hộ này, nhiều hộ vừa thoát hộ nghèo vươn lên hộ trung bình. Vì vậy để các hộ này thoát nghèo bền vững thì việc tạo điều kiện cho hộ vay vốn sản xuất tăng thu nhập cũng rất cần quan tâm.

Bảng 23. Kết quả phân tích mối tương qua giữa các nhân tố với thu nhập của nhóm hộ Nghèo

Chỉ tiêu	Hệ số	Giá trị kiểm định t	Giá trị P-value
a_0	-2,203	2,675	0,013
Log X_1	0,141	4,965	3,69E-05
Log X_2	0,309	2,135	0,042
Log X_3	0,723	2,319	0,028
Log X_4	0,491	4,039	0,0004
Adjusted R square			
	0,695		
Giá trị của F			
	18,076		
Mức ý nghĩa của F			
	3,27E-07		
LogY= -2,203 +0,141LogX₁ + 0,309LogX₂ +0,723LogX₃ + 0,491LogX₄			

Nhóm hộ nghèo khi được đầu tư thêm 1% vốn vay sẽ làm tăng 0,491% thu nhập. Hộ nghèo thường rất thiếu vốn cho sản xuất, họ không có tích lũy để đầu tư tái sản xuất, trong khi nguồn lực khác đặc biệt là lao động lại dồi dào, sản xuất chủ yếu để phục vụ nhu cầu của hộ nên không có cơ hội tích lũy cho sản xuất. Khi được vốn vay họ có cơ hội đầu tư sản xuất. Đa số các hộ nghèo được vay vốn đều có hướng sản xuất hợp lý do có sự hỗ trợ của tổ tín dụng tại địa phương hoặc của các Hội, Đoàn thể kết hợp với khuyến nông xã, từ đó thu hồi được vốn và có tích lũy cho những vụ sản xuất sau. Việc sử dụng đồng vốn khá hiệu quả ở nhóm hộ nghèo cho thấy, ở địa phương hoạt động hỗ trợ vốn đi đôi với hỗ trợ lựa chọn phương thức sản xuất kinh doanh, truyền đạt kinh nghiệm cho hộ nghèo đã có hiệu quả, hộ nghèo được vay vốn dưới nhiều hình thức khác nhau để đem lại hiệu quả sử dụng vốn vay cao nhất.

Như vậy, qua phân tích cho thấy vốn vay ảnh hưởng nhiều đến thu nhập của tất cả các nhóm hộ. Đặc biệt là những hộ nghèo nhận được nguồn vốn vay ưu đãi. Khi có vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh, các nhóm hộ sẽ có điều kiện tận dụng mọi nguồn lực sẵn có của hộ như lao động, đất đai...

CHƯƠNG III: GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG

3.1. Định hướng, mục tiêu phát triển hoạt động tín dụng nông thôn

Huyện Đại Từ là huyện miền núi nghèo, đa số các hộ có nguồn thu nhập từ sản xuất nông nghiệp. Nhưng vì điều kiện kinh tế còn nghèo, các hộ có nguồn thu nhập thấp nên rất thiếu vốn cho sản xuất. Việc phát triển hoạt động tín dụng, đặc biệt là tín dụng ưu đãi phục vụ cho sản xuất nông nghiệp nông thôn ở địa phương là rất cần thiết. Cần có định hướng, mục tiêu cụ thể để việc đầu tư nguồn vốn tín dụng về địa phương có hiệu quả nhất.

1. Tiếp tục củng cố và nâng cao năng lực tài chính, quản trị rủi ro của các định chế tài chính cho vay lĩnh vực nông nghiệp nông thôn; nhất là ngân hàng NN&PTNT, Quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng CSXH. Cụ thể cần tăng vốn điều lệ cho các định chế này, có các chính sách hỗ trợ nhất định để tạo điều kiện cho các định chế tài chính này có thể mở rộng hơn nữa mạng lưới cho vay ở các xã vùng sâu, vùng xa nhằm tăng cường tính bền vững trong hoạt động của các định chế tài chính nông thôn. Đối với các tổ tín dụng cần phải hoàn thiện công tác quản lý tài chính, nâng cao năng lực xây dựng kế hoạch kinh doanh phù hợp với điều kiện thực tế của mình.

2. Tiếp tục đổi mới trong hoạt động cho vay của các định chế tài chính trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn cho phù hợp với điều kiện kinh tế của địa phương:

Xác định mức lãi suất phù hợp: lãi suất cho vay thường được trợ cấp rất nhiều (thấp hơn lãi suất phổ biến trên thị trường), và thường được ấn định ở mức thấp hơn mức lạm phát, khiến cho lãi suất thực tế có giá trị âm. Sự chênh lệch giữa giá áp đặt giả tạo và giá thực tạo ra động lực tiêu cực của cơ chế xin cho. Do đó, tín dụng có thể sẽ không đến được đúng đối tượng cần phục vụ, mà lọt vào tay những người có thế lực hoặc có quan hệ tốt, và những người

này lại đem tín dụng giá rẻ cho vay lại với lãi suất cao hơn. Điều đó đã bóp méo ý nghĩa của các nguồn tín dụng giá rẻ. Mặt khác, người được vay vốn giá rẻ có xu hướng xem tín dụng là một hình thức trợ cấp nên dễ nảy sinh tâm lý chây ì, không có trách nhiệm đối với việc hoàn trả vốn. Và nếu thực tế trên xảy ra thì các chương trình tín dụng sẽ không thể tiếp tục hoạt động nếu không được bơm thêm vốn từ ngân sách nhà nước.

Ngoài ra, kinh nghiệm tại nhiều nước cho thấy tín dụng được trợ cấp không phải là chìa khóa cho thành công của tài chính ở cơ sở. Nhu cầu chính của người nghèo, là dễ dàng và nhanh chóng vay được được vốn, và chi phí giao dịch thấp (thủ tục đơn giản và nhanh chóng nhận được tiền), chứ không phải tín dụng giá rẻ. Do vậy, để bảo đảm khả năng phát triển bền vững về dài hạn, một chương trình tín dụng cần phải áp dụng lãi suất đủ để trang trải chi phí hoạt động cũng như bảo vệ giá trị thực của nguồn vốn.

Đa dạng hoá các đối tượng phục vụ của hệ thống ngân hàng: Mặc dù nợ quá hạn của nông dân thường dưới mức 5%, nhưng các định chế tài chính chính thức không nhiệt tình lắm trong việc cho các nông hộ vay. Vì các nông hộ thiếu những dự án nông nghiệp lớn, mà chủ yếu là vay tiền để đầu tư sản xuất manh mún, như nuôi lợn, gà, trồng rau. Vì vậy các ngân hàng cần phải thay đổi quan điểm “chỉ phục vụ khách hàng lớn”. Nhu cầu vay vốn của nông dân dù lớn dù nhỏ cũng nên được đáp ứng như nhau mới đảm bảo tính công bằng trong công tác tín dụng nông thôn nhằm góp phần tăng thu nhập và giảm đói nghèo ở nông thôn.

Phân bổ nguồn vốn đầu tư tín dụng nông thôn một cách hợp lý về thời hạn, cơ cấu vốn đầu tư cũng như hạn mức vốn vay.

Tiếp tục cải tiến phương thức cho vay vốn của ngân hàng theo hướng giảm bớt các thủ tục phiền hà, bảo đảm hộ dân tiếp cận được nguồn vốn tín dụng dễ dàng, thuận tiện, để hạn chế việc phải đi vay ngoài với lãi suất cao.

3. Có chính sách thu hút và mở rộng qui mô hoạt động của các tổ chức tài chính vi mô trong nước và quốc tế mở rộng cho vay hộ sản xuất, hộ nghèo; tạo cầu nối giữa tín dụng chính thức và tín dụng phi chính thức: Việc thu hút và mở rộng qui mô của các tổ chức tài chính vi mô, nhất là đối với các tổ chức nước ngoài có ý nghĩa quan trọng trong việc tăng nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Khu vực chính thức có nguồn vốn dồi dào hơn và có thể cho vay với lãi suất thấp; còn khu vực phi chính thức (quan hệ vay mượn gia đình, bạn bè, người thân, hội, hội...) có cơ chế hoạt động linh hoạt, nhanh nhạy. Nhiều chương trình tín dụng nông thôn trên thế giới đã thành công nhờ biết phối hợp cả hai khu vực trong việc cung cấp dịch vụ tài chính cho nông thôn.

4. Xác định hợp lý mức độ can thiệp của chính quyền địa phương trong các hoạt động tín dụng nông thôn nhằm nâng cao hiệu quả: Do thị trường tín dụng nông thôn còn chưa phát triển, nên chính quyền địa phương vẫn có vai trò can thiệp nhất định để hỗ trợ cho kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Trong những trường hợp đặc biệt như khắc phục hậu quả thiên tai, hay tiến hành các chương trình ưu tiên phục vụ vùng sâu, vùng xa, miền núi, vùng dân tộc thiểu số thì có thể can thiệp trực tiếp. Tuy nhiên, can thiệp không nhất thiết là phải cung cấp tín dụng với số lượng nhiều và giá rẻ mà có dưới nhiều hình thức khác; ví dụ như cung cấp vốn, hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng nông nghiệp, thực hiện các chương trình thí điểm rồi từ đó nhân rộng ra, đào tạo cán bộ cho các tổ chức tín dụng, hỗ trợ hoạt động của các tổ chức cho vay lưu động ở vùng khó khăn...

5. Các giải pháp hỗ trợ khác, như: Tăng cường sự chỉ đạo của các cấp chính quyền địa phương trong việc hỗ trợ các hoạt động tín dụng trên địa bàn, như tuyên truyền chính sách vay vốn đến từng hộ gia đình, hỗ trợ cho hoạt động của các tổ cho vay lưu động của các ngân hàng. Các tổ chức tín dụng chính thức ngoài việc cho vay nên có chủ trương hướng dẫn người dân cách sử dụng đồng vốn hợp lý, vốn cho vay phải gắn kết với các chương trình phát triển kinh tế của địa phương, giúp người dân xây dựng phương án phù hợp để quản lý nợ và rủi ro tránh việc để người dân vay được tiền nhưng không biết làm gì, mang bỏ ống hoặc đi uống rượu như đã xảy ở một số vùng dân tộc thiểu số.

3.2. Giải pháp về tăng hiệu quả sử dụng vốn của hộ

3.2.1. Giải pháp chung cho các nhóm hộ

1. Hộ vay vốn nên đánh giá về tiềm lực của mình để tìm ra giải pháp đầu tư vốn hiệu quả nhất. Tăng cường phát triển những ngành nghề phi nông nghiệp, đặc biệt là những ngành nghề truyền thống tận dụng những nguồn lực từ sản xuất nông nghiệp, lao động trong thời gian nông nhàn nâng cao hiệu quả sử dụng vốn vay. Đầu tư cho phát triển ngành nghề có thời gian quay vòng vốn nhanh, rủi ro thấp.

2. Tăng cường đầu tư cho ngành chăn nuôi mở rộng quy mô. Không chỉ đầu tư cho những loại gia súc, gia cầm truyền thống như: lợn, trâu bò, gà vịt... có giá trị kinh tế không cao. Cán bộ khuyến nông cần tìm hiểu đặc thù của địa phương để tìm ra những giống vật nuôi mới thích nghi với điều kiện tự nhiên của địa phương để truyền giao công nghệ và kinh nghiệm nuôi những giống con mới có giá trị kinh tế tương đối cao và có nhu cầu ngày càng tăng trên thị trường. Một số hộ trong huyện đã nuôi thành công như: Nhím, kỳ đà, thỏ,... Trong phát triển nông nghiệp, cần chú trọng phát triển ngành chăn nuôi, nâng cao tỷ trọng ngành chăn nuôi trong cơ cấu giá trị sản lượng ngành

nông nghiệp. Hơn nữa đầu tư cho chăn nuôi không cần đầu tư với số vốn quá lớn, phù hợp với điều kiện kinh tế của hộ ở địa phương.

3. Kết hợp với khuyến nông tăng cường chuyên giao khoa học kỹ thuật, trao đổi học hỏi kinh nghiệm trong sản xuất để nâng cao kỹ năng cho hộ. Cung ứng vốn cho hộ là rất cần thiết khi hộ đang thiếu vốn sản xuất, nhưng với những hộ nghèo chưa có kinh nghiệm trong đầu tư vốn họ rất dễ gặp rủi ro trong đầu tư nếu không được định hướng. Vì vậy các Hội, Đoàn thể các tổ tín dụng bảo lãnh cần giúp họ cách đầu tư có hiệu quả.

4. Tăng cường công tác kiểm tra giám sát những hộ đã vay vốn thông qua các kênh địa phương, các tổ tín dụng và các Hội bảo lãnh cho vay. Định kỳ cần kiểm tra các hộ được vay vốn để đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của hộ, kiểm tra mục đích sử dụng vốn của hộ có đúng như đã đăng ký hay không, để kịp thời thu hồi vốn khi có sai phạm tránh thất thoát vốn của ngân hàng. Việc kiểm tra cần được cán bộ tín dụng tiến hành ngay khi thẩm định dự án cho vay và trong suốt quá trình sử dụng vốn vay của hộ. Trước khi quyết định cho vay cán bộ tín dụng cần kiểm tra khả năng thu hồi vốn. Với những hộ nghèo cần có đảm bảo của chính quyền địa phương hoặc có bảo lãnh của Đoàn, Hội, tổ tín dụng. các ngân hàng cần kết hợp chặt chẽ với các tổ chức chính quyền địa phương, đoàn thể địa phương trong việc hướng dẫn kiểm tra, sử dụng vốn vay của hộ.

3.2.2. Giải pháp cho nhóm hộ nghèo và nhóm hộ trung bình

1. Qua kết quả phân tích mối tương quan giữa thu nhập với các yếu tố liên quan cho thấy vốn vay có ảnh hưởng khá lớn đến thu nhập của hộ. Nhóm hộ nghèo và nhóm hộ trung bình rất thiếu vốn cho mở rộng sản xuất kinh doanh. Việc cung ứng vay vốn với nhóm hộ này là rất cần thiết nhưng cần kết hợp với hỗ trợ về kinh nghiệm và phương thức sản xuất. Vì những hộ này khả

năng quản lý vốn vay và sử dụng vốn vay chưa hiệu quả, họ chưa có kinh nghiệm trong đầu tư sản xuất. Các Hội, Đoàn thể của địa phương không chỉ giữ vai trò bảo lãnh cho hộ vay vốn, mà còn có nhiệm vụ hỗ trợ các hộ trong việc sử dụng hiệu quả đồng vốn. Những thành viên trong hội phải là những người đã có kinh nghiệm, hoặc kết hợp với cán bộ khuyến nông địa phương giúp hộ về kỹ thuật sản xuất để tránh thiệt hại trong quá trình đầu tư vốn cho sản xuất nông nghiệp.

2. Lao động sử dụng trong sản xuất nông nghiệp của hộ ảnh hưởng trực tiếp đến thu nhập của hộ, với nhóm hộ nghèo số lao động trong hộ không thiếu nhưng năng suất lao động chưa cao. Lao động trong hộ nghèo chưa đầu tư nhiều thời gian cho sản xuất hoặc đầu tư thời gian chưa hiệu quả. Chủ hộ cần học hỏi kinh nghiệm những hộ đã thành công trong vùng. Tham khảo cách thức sắp xếp lao động hiệu quả, động viên các lao động trong gia đình tích cực tham gia sản xuất. Tham khảo ý kiến của cán bộ khuyến nông địa phương để tìm ra phương thức đầu tư vốn vay hợp lý nhất phù hợp với lao động và các nguồn lực sẵn có khác của hộ.

3. Chủ hộ nên tích cực tham gia các lớp tập huấn của các tổ chức, các Hội, Đoàn thể về các mô hình sản xuất mới, phổ biến phương pháp nuôi trồng những giống cây con mới có giá trị kinh tế cao phù hợp với điều kiện sản xuất nông nghiệp của địa phương.

3.2.3. Giải pháp cho nhóm hộ khá

1. Khuyến khích đầu tư cho các hộ khá vay vốn sản xuất hàng hoá tập trung mở rộng quy mô thu hút lao động của địa phương. Những hộ sản xuất hàng hoá tập trung có khả năng quản lý vốn rất hiệu quả, hộ vay vốn mở rộng sản xuất không chỉ giải quyết việc làm cho lao động của hộ mà còn thu hút được lao động làm thuê của những hộ khác trong vùng, tạo việc làm và tăng

thu nhập. Ngoài ra, những hộ này còn là mô hình cho những hộ trong vùng học hỏi kinh nghiệm sản xuất, tăng hiệu quả sản xuất.

2. Hộ cần thường xuyên tiếp cận với thị trường tiêu thụ sản phẩm của mình để quyết định phương hướng sản xuất. Sản xuất hàng hoá theo hướng chuyên môn hoá tập trung với quy mô lớn sẽ tận dụng được nguồn lực, tăng giá trị kinh tế cho nông sản hàng hoá, tăng thu nhập của hộ

3. Thường xuyên tiếp cận với khoa học, kỹ thuật mới thông qua việc học hỏi trao đổi kinh nghiệm của cán bộ khuyến nông và các hộ sản xuất giỏi khác trong và ngoài vùng. Đầu tư các loại thiết bị sản xuất tiên tiến hiện nay nhằm tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguồn lực nhưng giá trị sản phẩm trên thị trường được nâng cao.

3.3. Giải pháp về thị trường vốn tín dụng huyện Đại Từ

Từ đánh giá thực trạng của thị trường vốn tín dụng của địa phương với hai đại diện đóng vai trò lớn nhất là Ngân hàng Chính sách Xã hội và Ngân hàng NN&PTNT có một số đề xuất về giải pháp nâng cao vai trò của thị trường vốn tín dụng huyện Đại Từ. Để thúc đẩy thị trường tín dụng phát triển cần có sự phối hợp chặt chẽ của các ngành, các cấp đồng thời thực hiện đồng bộ các giải pháp sau đây:

1. Nâng cao vai trò của Ngân hàng Chính sách Xã hội trên thị trường vốn tín dụng, tăng cường nguồn vốn tín dụng ưu đãi cho những vùng khó khăn. Đặc điểm kinh tế - xã hội của địa phương còn nhiều khó khăn. Số hộ nghèo chiếm tỉ lệ cao trong tổng số hộ của địa phương. Kết hợp vai trò của các ngân hàng thương mại trên thị trường, đặc biệt là các ngân hàng thương mại Nhà nước, các ngân hàng TMCP quy mô lớn. Khuyến khích các ngân hàng quan tâm và dành một nguồn vốn ưu đãi nhất định để tham gia trên thị

trường tín dụng nông thôn, đưa ra nhiều “sản phẩm” để đáp ứng nhu cầu về vốn, đầu tư, phòng ngừa rủi ro của thị trường.

Ngân hàng Chính sách Xã hội không nên hoàn toàn phụ thuộc vào nguồn vốn hỗ trợ từ trung ương, mà cần có các biện pháp tăng cường thu hút vốn tiết kiệm từ người dân. Không chỉ tăng nguồn vốn cho Ngân hàng mà còn tăng cường tích lũy trong tầng lớp nhân dân.

2. Đơn giản các thủ tục cho vay, những vẫn phải đảm bảo thu hồi vốn vay của ngân hàng. Vì khách hàng của địa phương chủ yếu là nông dân có trình độ văn hoá và hiểu biết thấp nên họ gặp rất nhiều khó khăn trong việc hoàn thiện thủ tục vay vốn với các ngân hàng.

3. Ngân hàng Chính sách Xã hội cần nâng cao hơn nữa vai trò của các cộng tác viên trong các tổ chức liên kết với Ngân hàng như Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên, Hội Nông dân... Cần có các lớp tập huấn về nghiệp vụ công tác cho các cộng tác viên, nâng cao vai trò và gắn trách nhiệm cho từng thành viên và từng tổ tín dụng. Gắn quyền lợi với nghĩa vụ của họ để họ làm tốt chức năng của mình. Trong những năm qua vai trò của đội ngũ này đã được phát huy nhưng vẫn còn nhiều hạn chế do trình độ còn yếu kém. Các cấp chính quyền địa phương cần quan tâm, giúp đỡ hoạt động của các tổ chức đoàn thể quần chúng, coi đó là lực lượng nòng cốt để thực hiện các chương trình kinh tế xã hội của địa phương.

4. Đa dạng hoá các phương thức cho vay. Các hình thức cho vay cần đa dạng, linh hoạt để đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Ngân hàng Chính sách Xã hội cho hộ nghèo và hộ chính sách vay không có thế chấp tài sản mà chỉ dựa trên sự bảo lãnh của cơ quan chức năng hoặc các tổ chức Hội, Đoàn thể của địa phương.

5. Hiện đại hoá công nghệ ngân hàng để phục vụ cho các giao dịch trên thị trường và thu thập xử lý thông tin của thị trường. Đào tạo cán bộ phục vụ cho hoạt động của thị trường tín dụng. Xây dựng đội ngũ cán bộ tín dụng giỏi về chuyên môn nghiệp vụ và có đạo đức nghề nghiệp. Phần lớn đội ngũ cán bộ tín dụng của địa phương còn yếu về trình độ chuyên môn nghiệp vụ, không được đào tạo chính quy về ngân hàng.

6. Tăng cường công tác thông tin tuyên truyền. Các nghiệp vụ của thị trường tín dụng là các nghiệp vụ rất mới mẻ đối với người dân địa phương. Vì vậy, các ngân hàng cần phải tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền, quảng cáo để các khách hàng biết được những cách thức vay vốn và gửi tiết kiệm của từng phương thức tín dụng. Tuyên truyền cho người dân hiểu được những lợi ích mà thị trường tín dụng mang lại khi họ tham gia. Đối với các ngân hàng thì việc đào tạo, bồi dưỡng các cán bộ có trình độ về chuyên môn để thực hiện kinh doanh trên thị trường, đảm bảo hoạt động hiệu quả và thành công của ngân hàng trên thị trường tín dụng.

7. Với cơ quan quản lý, tiếp tục đổi mới chính sách và khuyến khích các ngân hàng thương mại mở rộng hoạt động kinh doanh đối với khu vực nông nghiệp, nông thôn; tín dụng đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác, bao gồm cả tín dụng quy mô nhỏ, theo hướng khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức tín dụng và các định chế tài chính ở trong và ngoài nước mở rộng tín dụng đối với những khu vực này. Các tổ chức tín dụng cũng sẽ mở rộng và áp dụng lãi suất cho vay hợp lý theo chính sách khách hàng của mình; cơ cấu lại thời hạn trả nợ và tiếp tục cho vay mới đáp ứng vốn cho sản xuất, kinh doanh có hiệu quả đối với các doanh nghiệp, hộ sản xuất ở khu vực nông nghiệp, nông thôn...

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Trong giai đoạn 2006 - 2008, mặc dù thị trường tín dụng nông thôn của huyện Đại Từ đã được tiếp nhận nhiều nguồn vốn đầu tư như: Vốn Ngân sách nhà nước; vốn Tín dụng nhà nước lãi suất ưu đãi đầu tư các dự án nông nghiệp; vốn tín dụng lãi suất ưu đãi cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách... Tuy nhiên, đến nay, chưa có một thống kê đầy đủ, chính xác nào về thực trạng và nhu cầu vốn đầu tư cho nông nghiệp trên địa bàn huyện.

Để có thể đạt được chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và mục tiêu Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông nghiệp - nông thôn đến năm 2020 của huyện đề ra, thì điều quan trọng nhất là xác định rõ tổng nguồn vốn đầu tư, phân ra từng loại nhu cầu, chia theo thời gian. Nếu không xác định rõ nhu cầu vốn của địa phương trong giai đoạn tới thì không thể đáp ứng được nguồn vốn, vì thực trạng hiện nay việc huy động nguồn vốn cho khu vực nông thôn gặp rất nhiều khó khăn.

Có nhiều nguyên nhân làm cho khu vực nông thôn khó tiếp cận các nguồn tài chính. Đa số các hộ nông dân trên địa bàn huyện kinh tế còn nhiều khó khăn, hoạt động sản xuất nông nghiệp manh mún do nhiều hạn chế, trong đó đặc biệt do thiếu vốn. Những hộ nông dân có mức thu nhập trung bình và thấp chỉ có khả năng tiếp cận với nguồn vốn vay ưu đãi với lãi suất thấp và thời gian vay dài để đầu tư cho sản xuất nông nghiệp, rất ít hộ có khả năng tiếp cận với các nguồn vốn vay đại trà với yêu cầu có tài sản thế chấp và lãi suất cao. Vốn vay tạo điều kiện cho các hộ sử dụng hiệu quả hơn các nguồn lực sẵn có đặc biệt là Lao động và đất nông nghiệp. Hộ được vay vốn có thể đầu tư cho chăn nuôi, ngành nghề hoặc kinh doanh dịch vụ từ đó làm chuyển

dịch cơ cấu các ngành trong khu vực nông thôn theo hướng tích cực. Tạo việc làm, cải thiện đời sống và nâng cao thu nhập cho các hộ nông dân.

2. Kiến nghị

2.1 Với các cơ quan quản lý

Để đạt được mục tiêu xoá đói giảm nghèo và thực hiện Công nghiệp hoá - Hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn trong thời gian tới các cơ quan quản lý của huyện Đại Từ nên quan tâm thu hút vốn đầu tư cho huyện. Tạo nguồn lực thúc đẩy sự phát triển của huyện. Tạo môi trường hấp dẫn kêu gọi các ngân hàng thương mại giành nguồn vốn ưu đãi cho nông nghiệp nông thôn. Giúp người dân được tiếp cận với nhiều nguồn vốn.

Chú trọng thu hút vốn đầu tư cho các xã thuần nông, xã vùng sâu vùng xa, xã nghèo. Cần tuyên truyền, giáo dục cho người dân hiểu biết hơn về nguồn vốn cho vay tín dụng để người dân mạnh dạn tham gia.

2.2 Với các hộ vay vốn tín dụng

Các hộ được vay vốn cần đầu tư đúng mục đích vay không dùng vốn vay vào các mục đích tiêu dùng và không có khả năng hoàn vốn khi đến hạn.

Để các hộ vay vốn tín dụng hoạt động có hiệu quả, đạt được mục tiêu tăng thu nhập cho hộ và bảo toàn được nguồn vốn cho vay của ngân hàng. Các hộ được vay vốn nên tích cực tham khảo kinh nghiệm sản xuất của những hộ đã thành công để lựa chọn ngành nghề sản xuất kinh doanh phù hợp với hộ nhất để đầu tư, hộ cần học hỏi kỹ thuật công nghệ từ cán bộ khuyến nông. Khi đã quyết định đầu tư hộ cần trao đổi kinh trong các Hội, Đoàn thể hoặc nhóm nghề nghiệp để luôn cập nhật kiến thức và thông tin phục vụ cho công việc của mình nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng việt

1. Kim Thị Dung (1999), *Thị trường tín dụng nông thôn và sử dụng vốn tín dụng của hộ nông dân huyện Gia Lâm - Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ, Trường ĐH Nông nghiệp I Hà Nội, Hà Nội.
2. Hoàng Minh Đạo (2007), "*Thực trạng và tác động của hệ thống tín dụng nông thôn với sự phát triển kinh tế các hộ gia đình nông thôn huyện Định Hoá tỉnh Thái Nguyên*", Luận văn thạc sĩ, trường ĐH Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên, Thái Nguyên.
3. Lê Xuân Đình (2008), "*Bức tranh kinh tế hộ nông dân hiện nay và một số vấn đề đặt ra*", chuyên mục Phát triển Nông thôn, Hà Nội
4. Võ Đình Hảo, *Thị trường vốn cơ chế hoạt động và sự hình thành ở Việt Nam*, Viện Khoa học Tài chính Bộ Tài chính, Hà Nội
5. Đinh Thị Khánh (2007), "*Đánh giá tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn tín dụng đầu tư cho phát triển nông nghiệp nông thôn tại huyện Phú Lương Thái Nguyên*", Luận văn thạc sĩ, trường ĐH Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên, Thái Nguyên.
6. Nguyễn Linh (2006), "*Hiện trạng và những giải pháp sử dụng vốn tín dụng nông thôn trên địa bàn huyện Đông Hỷ - Thái Nguyên*", Luận văn thạc sĩ, trường ĐH Kinh tế và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên, Thái Nguyên.
7. Lê Văn Tề (2007), "*Nghiệp vụ Ngân hàng thương mại*", nhà xuất bản Thống kê, TP Hồ Chí Minh.
8. Nguyễn Đức Tú (2006) "*Đánh giá thực trạng vay và sử dụng vốn vay từ nguồn tín dụng chính thức của các hộ nông dân huyện chợ Mới tỉnh Bắc*

Kạn", Luận văn thạc sỹ, trường ĐH Kinh tế Và Quản trị Kinh doanh Thái Nguyên, Thái Nguyên.

9. Trần Đình Tuấn (2008), *Đánh giá tình hình huy động và sử dụng các nguồn vốn tín dụng đầu tư cho phát triển nông nghiệp tại huyện Phú Lương - Thái Nguyên*. Báo cáo kết quả nghiên cứu KHCN cấp bộ, Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên.
10. Hồng Vân (2009), "*Chính sách phát triển nông nghiệp, nông thôn ở Trung Quốc*"
11. Ngân hàng Chính sách Xã hội huyện Đại Từ, *Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2008 phương hướng nhiệm vụ năm 2009*.
12. Ngân hàng NN&PTNT huyện Đại Từ, *Báo cáo tổng kết hoạt động năm 2008 phương hướng nhiệm vụ năm 2009*.
13. Phòng Thống kê huyện Đại Từ, Cục Thống kê Thái Nguyên, *Niên giám thống kê huyện Đại từ năm 2008*.
14. John Maynard Keynes (1948), "Lý thuyết tổng quát về lãi suất và tiền tệ",

Website

1. <http://www.vbsp.org.vn/index.php> (Ngân hàng chính sách XH)
2. <http://www.vbard.com/Agribank/Index.aspx> (NH NN&PTNT)
3. http://www.vnba.org.vn/index.php?option=com_content&task=blogsection&id=30&Itemid=68 tổ chức tín dụng
4. <http://cap.gov.vn/News/newsdetail.asp?targetID=1483>
5. <http://vietchinabusiness.vn/520-nong-thon-thi-truong-ni-dia-con-tiem-nang.html>

PHỤ LỤC

Kết quả phân tích môi tương qua giữa các nhân tố với thu nhập của tất cả các nhóm hộ

<i>Regression Statistics</i>						
Multiple R	0.933396					
R Square	0.871229					
Adjusted R Square	0.866078					
Standard Error	0.069366					
Observations	105					
ANOVA						
	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>	
Regression	4	3.255391	0.813848	169.1431	1.38E-43	
Residual	100	0.481159	0.004812			
Total	104	3.73655				
	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
Intercept	-1.64356	0.343117	-4.79009	5.79E-06	-2.3243	-0.96283
Kinh nghiệm của chủ hộ	0.059518	0.016086	3.699914	0.000353	0.027603	0.091433
Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	0.183801	0.072362	2.540023	0.012624	0.040237	0.327365
Lao động đã dùng (công)	0.656064	0.120753	5.433105	3.91E-07	0.416494	0.895635
Vốn vay (tr.đồng)	0.526599	0.052733	9.986105	1.06E-16	0.421978	0.63122

	Kinh nghiệm của chủ hộ	Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	Lao động đã dùng (công)	Vốn vay (người)
Kinh nghiệm của chủ hộ	1			
Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	0.231239017	1		
Lao động đã dùng (công)	0.286513132	0.531628477	1	
Vốn vay (người)	0.269351982	0.689768951	0.683537547	1

Kết quả phân tích môi tương qua giữa các nhân tố với thu nhập của nhóm hộ khá

<i>Regression Statistics</i>						
Multiple R	0.920303184					
R Square	0.846957951					
Adjusted R Square	0.822471223					
Standard Error	0.031678616					
Observations	30					
ANOVA						
	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>	
Regression	4	0.138842838	0.034710709	34.58844945	7.48E-10	
Residual	25	0.025088368	0.001003535			
Total	29	0.163931205				
	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
Intercept	1.759556215	0.60124909	2.926501252	0.007199233	-2.99785	-0.52126
Kinh nghiệm của chủ hộ	0.054092054	0.021322313	2.536875496	0.01780175	0.010178	0.098006
Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	0.343023832	0.145383255	2.359445263	0.026420318	0.043601	0.642446
Lao động đã dùng (công)	0.592257103	0.167138534	3.543510223	0.001582744	0.248029	0.936485
Vốn vay (tr.đồng)	0.333050731	0.11538007	2.886553388	0.007916454	0.095421	0.57068

	Kinh nghiệm của chủ hộ	Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	Lao động đã dùng (công)	Vốn vay (người)
Kinh nghiệm của chủ hộ	1			
Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	-0.188041577	1		
Lao động đã dùng (công)	0.169140838	0.358484861	1	
Vốn vay (người)	0.393023177	0.501251144	0.66265546	1

Kết quả phân tích môi tương qua giữa các nhân tố với thu nhập của nhóm hộ trung bình

<i>Regression Statistics</i>						
Multiple R	0.952503617					
R Square	0.907263141					
Adjusted R Square	0.897751668					
Standard Error	0.019770397					
Observations	44					
ANOVA						
	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>	<i>df</i>
Regression	4	0.14913387	0.037283468	95.38618945	1.36E-19	4
Residual	39	0.015243876	0.000390869			39
Total	43	0.164377746				43
	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Coefficients</i>
Intercept	0.044083676	0.219182384	0.201127825	0.841643941	-0.48742	0.044083676
Kinh nghiệm của chủ hộ	0.022696278	0.007090452	3.200963381	0.002723669	0.008354	0.022696278
Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	0.086072382	0.039234008	2.193820798	0.034273393	0.006714	0.086072382
Lao động đã dùng (công)	0.216298699	0.073660498	2.936427315	0.005544995	0.067306	0.216298699
Vốn vay (tr.đồng)	0.499492409	0.050565474	9.878131628	3.61714E-12	0.397214	0.499492409

	Kinh nghiệm của chủ hộ	Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	Lao động đã dùng (công)	Vốn vay (người)
Kinh nghiệm của chủ hộ	1			
Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	0.280024936	1		
Lao động đã dùng (công)	0.040613587	0.147335475	1	
Vốn vay (người)	0.232472647	0.399494834	0.655665669	1

Kết quả phân tích môi tương qua giữa các nhân tố với thu nhập của nhóm hộ nghèo

<i>Regression Statistics</i>						
Multiple R	0.857622152					
R Square	0.735515755					
Adjusted R Square	0.694825872					
Standard Error	0.075121179					
Observations	31					
ANOVA						
	<i>df</i>	<i>SS</i>	<i>MS</i>	<i>F</i>	<i>Significance F</i>	
Regression	4	0.40802833	0.102007083	18.07613311	3.27E-07	
Residual	26	0.146722982	0.005643192			
Total	30	0.554751312				
	<i>Coefficients</i>	<i>Standard Error</i>	<i>t Stat</i>	<i>P-value</i>	<i>Lower 95%</i>	<i>Upper 95%</i>
Intercept	2.203105739	0.823572546	2.675059714	0.012750881	-3.89598	-0.51023
Kinh nghiệm của chủ hộ	0.141404924	0.028482192	4.964678399	3.68874E-05	0.082859	0.199951
Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	0.308850588	0.144658895	2.135026602	0.042349675	0.0115	0.606201
Lao động đã dùng (công)	0.722707898	0.311680307	2.318747385	0.028533984	0.08204	1.363376
Vốn vay (tr.đồng)	0.491357622	0.121655393	4.038930045	0.000422345	0.241291	0.741424

	Kinh nghiệm của chủ hộ	Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	Lao động đã dùng (công)	Vốn vay (người)
Kinh nghiệm của chủ hộ	1			
Diện tích đất nông nghiệp (m ²)	0.03468389	1		
Lao động đã dùng (công)	0.21428195	0.200047227	1	
Vốn vay (người)	-0.02232714	0.146408498	0.300599301	1

7 Máy khác	Chiếc		
3. Vốn tự có			
1. Tiền mặt hiện có	Đồng		
2. Tiền gửi ngân hàng	Đồng		
3. Tiền khác	Đồng		

Câu 5: Thu nhập bình quân hàng năm của hộ

Nguồn thu	Số lượng (kg)	Đơn giá (1000đ)	Thành tiền (1000đ)	Ghi chú
1. Trồng trọt				
- Lúa				
- Hoa màu				
- Chè				
- Cây ăn quả				
- Cây khác				
2. Từ chăn nuôi				
- Trâu bò				
- Lợn				
- Gà, vịt				
- Con khác				
3. Từ thủy sản				
4. Lâm nghiệp				
5. Tiền công làm thuê				
6. Tiểu thủ công nghiệp				
7. Thu khác				
Tổng				

Câu 6: Chi phí sản xuất bình quân hàng năm

Đơn vị: 1000đ

Loại chi	Giống	Phân bón, thức ăn Chăn nuôi	Thuốc BTV, thuốc thú y	Công cụ	Thuê lao động	Dịch vụ mua ngoài	Trả lãi vay
1. Lúa							
2. Hoa màu							
3. Chè							
4. Cây ăn quả							
5. Cây khác							
6. Trâu bò							

7. Lợn							
8. Gà, vịt							
9. Con khác							
10. Từ thủy sản							
11. Buôn bán							
12. Tiêu thụ CN							
13. Chi khác							
Tổng cộng							

Câu 7: số vốn hộ sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong năm

Loại chi	Tổng số	Vốn gia đình	Vốn vay
1. Cho trồng trọt			
2. Cho chăn nuôi			
3. Lâm nghiệp			
4. Cho ngành nghề			
5. Cho dịch vụ			
Tổng			

Câu 8: Tình hình sử dụng đất đai của hộ hiện nay:

Loại đất	Số mảnh	Diện tích (m ²)
1. Đất trồng trọt		
- Đất ruộng, màu		
- Đất vườn		
- Đất cây ăn quả		
- Đất cây CN dài ngày		
2. Đất chăn nuôi		
3. Đất thủy sản		
4. Đất lâm nghiệp		
5. Đất khác		

Tổng diện tích đất các loại hộ đang sử dụng:.....m². Theo ông (bà) diện tích đó là:

Quá hẹp 1Vừa 2Rộng 3**Phần II:** Tình hình vay và cho vay vốn của hộ**Câu 9:** Gia đình có vay vốn để phát triển sản xuất NN không?

Có 1 Không 2

Nếu có xin cho biết:

Vay ở đâu	Trực tiếp	Gián tiếp	Số tiền vay (1000đ)	Thời gian (tháng)	LS vay (%)	Mục đích vay		
						Phát triển NN	Ngành nghề phi NN	Tiêu dùng
1. NH công thương								
2. NH ĐT&PT								
3. NHNN&PTNT								
4. NHCSXH								
5. Quỹ TDND								
6. Quỹ hỗ trợ ND								

Nếu vay qua tín chấp thì thông qua tổ chức nào?

Hội phụ nữ 1 Hội nông dân 2 Hội thanh niên 3

Hội cựu chiến binh 4 Hội làm vườn 5

Hội khác:

Câu 10: Gia đình có cho vay vốn hay gửi tiết kiệm không?

Có 1 Không 2

Nếu có, xin cho biết:

Cho ai vay	Số tiền bao nhiêu (nghìn đồng)	Lãi suất (% tháng)
1. Gửi tiết kiệm ngân hàng		
2. Gửi quỹ tín dụng ND		
3. Mua trái phiếu, kỳ phiếu		
4. Cho tư nhân vay		
5. Góp hội, họ		
6. Mua lúa non		
7. Cho vay khác		

Phần III: Nhu cầu về vay vốn và nhận thức về tín dụng

Câu 11: Gia đình có muốn vay tín dụng không?

Có 1 Không 2

Nếu có, xin cho biết:

Số tiền cần vay :đồng

Lãi suất chấp nhận:% tháng

Câu 12: Gia đình vay vốn để làm gì?**- Phát triển nông nghiệp:**

+ Trồng trọt: Lúa 1 Hoa màu 2 Cây ăn quả 3 Hoa cây cảnh 4

Cây khác:.....

+ Chăn nuôi: Lợn nái 1 Lợn thịt 2 Lợn sữa 3 Trâu, bò thịt 4

Trâu, bò sữa 5 Gà, vịt 6 Cá, tôm 7

Con khác (ghi rõ):.....

- Phát triển ngành nghề phi nông nghiệp:

Buôn bán 1 **Tiểu thủ công nghiệp** 2

- Tiêu dùng: Sinh hoạt hàng ngày 1 **Xây dựng nhà cửa** 2

Trả nợ 3 **Ma chay, cưới xin** 4

Tiêu dùng khác (ghi rõ):.....

Câu 13: Theo ông (bà) vay vốn để phát triển nông nghiệp, ngành nghề khác**- Lúc nào tiện nhất?**

Đầu năm 1 Cuối năm 2 Vào mùa vụ 3 Phù hợp ngành nghề 4

- Thời gian bao lâu?

3 tháng 1 6 tháng 2 1 năm 3 Theo chu kỳ sản xuất 4

Câu 14: Ông (bà) cho biết những tổ chức tín dụng nào dưới đây mà ông (bà) biết?

- Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn 1

- Ngân hàng chính sách xã hội 2

- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển 3

- Ngân hàng công thương 4

- Quỹ tín dụng nhân dân 5

- Quỹ hỗ trợ nông dân 6

- Khác:

Ông (bà) muốn vay vốn:

- Ở tổ chức nào trên đây:.....

- Vay của tư nhân:.....

Vì sao ông (bà) muốn vay vốn ở đó?

Lãi suất thấp 1 Thuận tiện hơn trong thủ tục 4

Vay được số lượng lớn 2 Thời gian vay dài 5

Đảm bảo hơn 3

- ý kiến khác (ghi rõ):.....

.....

Câu 15: Nếu ông (bà) không muốn vay vốn, xin hãy nêu rõ lý do:

- Không thiếu vốn 1 Thiếu lao động 2
 Không biết sử dụng vốn vào việc gì 3 Sợ rủi ro 4
 Không hiểu biết kỹ thuật 5

Câu 16: Ông (bà) có nhận xét gì về việc vay vốn ở các tổ chức tín dụng:

- Về số lượng tiền vay: Quá ít 1 Vừa 2 Nhiều 3
 - Về thời gian vay: Phù hợp 1 Quá ngắn 2 Quá dài 3
 - ý kiến khác (ghi rõ):.....
 - Về lãi suất: Cao 1 Vừa phải 2 Thấp 3
 - Nên ở mức nào (ghi rõ):.....
 - Về thủ tục: Rất thuận tiện 1 Tương đối thuận tiện 2 Rườm rà 3
 - Về cán bộ tín dụng: Nhiệt tình 1 Bình thường 2 Không nhiệt tình 3
 ý kiến của ông (bà) về cách thức thu nợ phù hợp nhất:

.....

Câu 17: Tình hình trả nợ ngân hàng của hộ

- Đúng hạn 1 Quá hạn 2

Lý do quá hạn:

Câu 18: Trước khi vay vốn, gia đình ông (bà) có sản xuất sản phẩm để bán không?

- Có 1 Không 2

Nếu có, xin hãy cho biết những thông tin sau:

- Số lao động sử dụng:.....
 - Diện tích (cây trồng).....
 - Số con (chăn nuôi).....
 - Diện tích ao (nuôi cá, tôm).....
 - Số sản phẩm (nghề tiểu thủ công nghiệp).....
 - Thu nhập bình quân của hộ/năm..... trước khi vay vốn.

Câu 19: Sau khi vay vốn, gia đình mở rộng được sản xuất và tăng thu nhập không?

- Có 1 Không 2

- Số lao động sử dụng:.....
 - Diện tích (cây trồng).....
 - Số con (chăn nuôi).....

- Diện tích ao (nuôi cá, tôm).....
- Số sản phẩm (nghề tiểu thủ công nghiệp).....
- Thu nhập bình quân của hộ/năm..... trước khi vay vốn.

Câu 20: Xin cho biết ý kiến của mình về vấn đề sau:

Để phát triển sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp tốt, cùng với việc cung ứng vốn tín dụng cần phải làm gì? (ghi rõ):

- Về phía hộ gia đình:

.....

- Về phía ngân hàng:

.....

- Về phía Nhà nước (chính quyền xã, huyện)

.....

Chủ hộ điều tra

Người điều tra